

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

BÙI THỊ NGÀ

**SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT VÀ KINH TẾ NÔNG NGHIỆP
CHÂU ÔN (LẠNG SƠN) NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX**

LUẬN VĂN THẠC SĨ NHÂN VĂN

THÁI NGUYÊN - 2015

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

BÙI THỊ NGÀ

**SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT VÀ KINH TẾ NÔNG NGHIỆP
CHÂU ÔN (LẠNG SƠN) NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX**

Chuyên ngành: LỊCH SỬ VIỆT NAM

Mã số: 60.22.03.13

LUẬN VĂN THẠC SĨ NHÂN VĂN

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. ĐÀM THỊ UYÊN

THÁI NGUYÊN - 2015

LỜI CAM ĐOAN

Luận văn “*Sở hữu ruộng đất và kinh tế nông nghiệp châu Ôn (Lạng Sơn nửa đầu thế kỉ XIX*” được thực hiện từ tháng 8/ 2014 đến tháng 8/ 2015. Luận văn được sử dụng những thông tin từ nhiều nguồn khác nhau. Tôi xin cam đoan rằng đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các tài liệu tham khảo được trích dẫn rõ ràng.

Thái Nguyên, tháng 8 năm 2015

Tác giả luận văn

BÙI THỊ NGÀ

Xác nhận của Trưởng khoa

Xác nhận của cán bộ hướng dẫn

PGS.TS. Hà Thị Thu Thủy

PGS.TS. Đàm Thị Uyên

LỜI CẢM ƠN

Tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc nhất tới cô hướng dẫn PGS.TS. Đàm Thị Uyên, các thầy cô giáo trong bộ môn Lịch sử Việt Nam và khoa Lịch sử, trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên đã động viên chỉ bảo giúp đỡ tác giả trong quá trình học tập và hoàn thành luận văn.

Tác giả xin chân trọng cảm ơn Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I Hà Nội, thư viện Quốc gia Việt Nam, UBND huyện Chi Lăng, thư viện Khoa học tổng hợp tỉnh Lạng Sơn đã giúp đỡ tác giả trong quá trình thực hiện luận văn.

Cuối cùng tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn tới bạn bè đồng nghiệp và những người thân trong gia đình đã tạo điều kiện giúp đỡ trong quá trình học tập và hoàn thành luận văn./.

Thái Nguyên, tháng 8 năm 2015

Tác giả luận văn

BÙI THỊ NGÀ

MỤC LỤC

	Trang
LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN.....	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	iv
DANH MỤC CÁC BẢNG	v
DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ	vi
MỞ ĐẦU.....	1
1. Lý do chọn đề tài	1
2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề.....	2
3. Mục đích, đối tượng, phạm vi nghiên cứu	4
4. Nguồn tư liệu của đề tài.....	4
5. Phương pháp nghiên cứu	5
6. Đóng góp của đề tài	5
7. Cấu trúc của đề tài	6
Chương 1: KHÁI QUÁT VỀ CHÂU ÔN - TỈNH LẠNG SƠN NỬA	
ĐẦU THẾ KỈ XIX	9
1.1. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên.....	9
1.2. Lịch sử hành chính.....	15
1.3. Đặc điểm dân cư.....	17
Chương 2: SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT Ở CHÂU ÔN NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX...25	
2.1. Địa bạ châu Ôn nửa đầu thế kỉ XIX	25
2.2. Sở hữu ruộng đất ở châu Ôn theo địa bạ Gia Long 4 (1805)	27
2.3. Sở hữu ruộng đất ở châu Ôn theo địa bạ Minh Mạng 21 (1840)	38
2.4. So sánh sở hữu ruộng đất ở châu Ôn nửa đầu thế kỉ XIX theo địa bạ Gia Long 4 (1805) và Minh Mạng 21 (1840).....	48
2.5. Chế độ tô thuế.....	54

Chương 3: KINH TẾ NÔNG NGHIỆP CHÂU ÔN NỮA ĐẦU THẾ

KỈ XIX	60
3.1. Trồng trọt.....	60
3.2. Chăn nuôi.....	68
3.3. Kinh tế tự nhiên	70
3.4. Nghi lễ và tín ngưỡng liên quan đến trồng trọt	71
KẾT LUẬN.....	78
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	81
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Cb	:	Chủ biên
DHSPHN	:	Đại học sư phạm Hà Nội
GS	:	Giáo sư
HN	:	Hà Nội
KH	:	Kí hiệu
KHXH	:	Khoa học xã hội
M.s.th.t.p	:	Mẫu, sào, thước, tắc, phân
Nxb	:	Nhà xuất bản
PGS	:	Phó giáo sư
TCN	:	Trước công nguyên
TS	:	Tiến sĩ
TTLTQGI	:	Trung tâm lưu trữ quốc gia I
UBND	:	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1: Thành phần các dân tộc của Chi Lăng.....	18
Bảng 2.1: Thống kê địa bạ châu Ôn nửa đầu thế kỉ XIX	26
Bảng 2.2: Tình hình ruộng đất của châu Ôn theo địa bạ năm Gia Long 4 (1805)	27
Bảng 2.3: Quy mô sở hữu ruộng tư của châu Ôn năm Gia Long 4 (1805)	30
Bảng 2.4: Bình quân sở hữu các xã của châu Ôn năm Gia Long (1805).....	31
Bảng 2.5: Giới tính trong sở hữu ruộng đất ở châu Ôn năm Gia Long 4 (1805)	31
Bảng 2.6: Thống kê tình hình sở hữu ruộng đất của chủ nữ năm 1805	33
Bảng 2.7: Quy mô sở hữu ruộng tư theo các nhóm họ năm 1805.....	35
Bảng 2.8: Sở hữu ruộng đất của các chức sắc năm 1805	36
Bảng 2.9: Tình hình ruộng đất châu Ôn theo địa bạ năm Minh Mạng 21	38
Bảng 2.10: Quy mô sở hữu ruộng tư của châu Ôn năm Minh Mạng 21 (1840)	40
Bảng 2.11: Bình quân sở hữu các xã của châu Ôn năm Minh Mạng 21 (1840)	41
Bảng 2.12: Tình hình giới tính trong sở hữu tư nhân năm 1840.....	41
Bảng 2.13: Quy mô sở hữu ruộng tư theo các nhóm họ năm Minh Mạng 21 (1840)	43
Bảng 2.14: Sở hữu ruộng đất của các chức sắc theo địa bạ Minh mạng 21 (1840)	44
Bảng 2.15: So sánh sự phân bố các loại ruộng đất của châu Ôn theo địa bạ Gia Long 4 (1805) và Minh Mạng 21 (1840)	49
Bảng 2.16: Quy mô sở hữu ruộng tư của châu Ôn theo địa bạ Gia Long 4 và Minh Mạng 21	50

Bảng 2.17: Quy mô sở hữu ruộng đất của các nhóm hộ năm 1805 và năm 1840	52
Bảng 2.18: So sánh tình hình sở hữu ruộng đất của các chức sắc. Năm Gia Long 4 (1805).....	53
Bảng 2.19: Biểu thuế ruộng đất công và tư dưới thời Gia Long.....	56
Bảng 2.20: Biểu thuế ruộng đất công và tư thời Minh Mạng.....	57

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.1: Sự phân bố các loại ruộng đất ở châu Ôn năm 1805	28
Biểu đồ 2.2: Mối tương quan giữa ruộng đất của các chức sắc và các tầng lớp xã hội khác năm 1805	37
Biểu đồ 2.3: Sự phân bố các loại ruộng đất của châu Ôn năm 1840.....	39
Biểu đồ 2.4: Mối tương quan giữa ruộng đất của các chức sắc và các tầng lớp xã hội khác năm 1840	45

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Vấn đề ruộng đất từ trước đến nay vẫn luôn là đối tượng nghiên cứu của nhiều công trình khoa học lớn nhỏ khác nhau, đặc biệt là vấn đề ruộng đất thời trung đại. Tìm hiểu vấn đề ruộng đất (một phần quan trọng của nền kinh tế nông nghiệp) cũng là tìm hiểu cơ sở của văn minh dân tộc ta trong lịch sử. Bởi lẽ, kinh tế nước ta cơ bản là sản xuất nông nghiệp.

Kinh tế nước ta là kinh tế nông nghiệp mà chủ yếu là trồng lúa nước, gắn với thủy lợi, gắn với vấn đề ruộng đất. Ruộng đất là vấn đề sống còn với kinh tế và xã hội.

Dưới chế độ phong kiến, nông nghiệp luôn giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. Vấn đề ruộng đất cùng với các vấn đề khác như thủy lợi, tập quán sản xuất... được coi là yếu tố kinh tế cơ bản của quốc gia, là thứ tài sản vô giá, thiêng liêng và trường tồn với thời gian.

Nghiên cứu vấn đề ruộng đất và nông nghiệp thời Nguyễn cho ta thấy được bức tranh nông nghiệp, nông thôn của một thời kì lịch sử. Mặt khác, giúp chúng ta có những hiểu biết về những vấn đề chính trị - xã hội và văn hóa đương thời, để có cái nhìn sâu sắc và toàn diện hơn về chiều dài lịch sử dân tộc. Qua đó có thể rút ra được những bài học kinh nghiệm, tạo cơ sở cho sản xuất phát triển.

Do vậy, tìm hiểu nông nghiệp cổ truyền Việt Nam không chỉ giúp lý giải những vấn đề trong quá khứ mà còn góp phần quan trọng trong công cuộc xây dựng và cải tạo nông thôn mới, đảm bảo sự kết hợp hài hòa giữa hiện đại với truyền thống.

Lạng sơn là mảnh đất địa đầu của tổ quốc, là nơi có nhiều dân tộc anh em cùng sinh sống từ lâu đời. Mỗi dân tộc lại có phong tục tập quán, và những nét văn hóa đặc trưng riêng. Trong đó, châu Ôn là vùng đất giàu truyền thống lịch sử, văn hóa lâu đời, cư dân làm nông nghiệp là chính. Vấn đề ruộng đất là yếu tố cơ bản của sản xuất nông nghiệp. Do đó tìm hiểu vấn đề ruộng

đất cụ thể ở địa phương sẽ cho ta cái nhìn cụ thể về thiết chế kinh tế - xã hội và những nét văn hóa của huyện nhà cũng như có các nhìn tổng quan về Lạng Sơn xưa và nay.

Xuất phát từ những lí do trên, tôi mạnh dạn lựa chọn vấn đề: **“Sở hữu ruộng đất và kinh tế nông nghiệp Châu Ôn (Lạng Sơn) nửa đầu thế kỉ XIX”** làm đề tài luận văn thạc sĩ của mình.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Tình hình ruộng đất và kinh tế nông nghiệp từ lâu đã có nhiều tác phẩm đề cập đến vấn đề này như:

Năm 1959, tác giả Phan Huy Lê có tác phẩm: *“Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ”*. Tác giả đã phản ánh những nét lớn về chính sách ruộng đất - nông nghiệp của nhà Lê sơ thế kỉ XV.

Một số các chuyên khảo nghiên cứu khá quy mô về vấn đề ruộng đất như: Vũ Huy Phúc (1979) với cuốn: *“Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX”* đã hệ thống hóa những chính sách về ruộng đất dưới thời Nguyễn, cũng như tác động của nó với sự phát triển của lịch sử.

Cuốn sách: *“Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỉ XI - XVIII”* (2 tập) của tác giả Trương Hữu Quýnh, xuất bản năm 1982 đã khái quát những nét chính về chế độ ruộng đất ở nước ta thế kỉ XI đến thế kỉ XVIII, qua đó bước đầu đánh giá xu thế phát triển cũng như tính chất kinh tế, chính trị của một giai đoạn lịch sử nhất định.

Tác phẩm: *“Tình hình ruộng đất, nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn”* (1997) do Trương Hữu Quýnh và Đỗ Bang chủ biên đã nghiên cứu một cách cụ thể về tình hình ruộng đất thông qua tư liệu địa bạ. Mặt khác, tác phẩm đề cập đến những chính sách nông nghiệp, đặc biệt là chính sách ruộng đất thời Nguyễn.

Tác phẩm: *“Về bảy dòng họ thổ ty Lạng Sơn”* của tác giả Lã Văn Lô (bản đánh máy năm 2008) đã nêu nguồn gốc, vai trò của bảy dòng họ thổ ty tại Lạng Sơn, đồng thời nêu lên thiết chế chính trị của chế độ thổ ty.

Năm 1999, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia đã xuất bản cuốn: “*Địa chí Lạng Sơn*”, đã khái quát tình hình kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh cũng như của các huyện trên địa bàn tỉnh.

Ngoài ra, có một số tác phẩm nghiên cứu về văn hóa của một số dân tộc Lạng Sơn được thực hiện như: tác giả Nông Thị Ninh với cuốn: “*Âm nhạc dân gian các dân tộc Tày- Nùng- Dao Lạng Sơn*” do nhà xuất bản văn hóa dân tộc, xuất bản năm 2000. Tác phẩm đã giới thiệu một số nhạc cụ cũng như làn điệu dân ca các dân tộc Tày, Nùng, Dao ở Lạng Sơn.

Tác phẩm: “*Vài nét về văn hóa và địa danh văn hóa Lạng Sơn*” của tác giả Hoàng Văn Páo do Sở văn hóa thông tin và du lịch Lạng Sơn xuất bản năm 2011, cũng đề cập đến những nét văn hóa của các dân tộc Lạng Sơn cũng như những địa danh văn hóa tiêu biểu của tỉnh nhà.

Một số luận án nghiên cứu về văn hóa của các dân tộc ở Lạng Sơn như: “*Lễ hội Lồng Thồng của các dân tộc Tày ở Lạng Sơn*” - Luận án tiến sĩ của tác giả Hoàng Văn Páo (2009).

Tác phẩm: “*Dân tộc Nùng ở Việt Nam*” của Hoàng Nam, Nxb văn hóa dân tộc, Hà Nội, xuất bản năm 1992 có đề cập đến những kinh nghiệm sản xuất, cũng như đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào Nùng nói chung, cũng như dân tộc Nùng ở Lạng Sơn nói riêng.

Cuốn: “*Thổ ty Lạng Sơn trong lịch sử*” của tác giả Nguyễn Quang Huynh, nhà xuất bản văn hóa dân tộc xuất bản năm 2011 đã khái quát chế độ thổ ty trong lịch sử, vai trò, vị trí của các dòng họ phiên thân, thổ ty ở Lạng Sơn đối với lịch sử dân tộc.

Gần đây có một số luận văn đề cập tới vấn đề ruộng đất, nông nghiệp thời Nguyễn như: “*Huyện Thất Khê (Lạng Sơn) thế kỷ XIX*”, của tác giả Lục Thị Thùy, năm 2014, luận văn thạc sĩ khoa học lịch sử, trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên. Tác giả Lê Thị Thu Hương với luận văn: “*Huyện Phú Bình tỉnh Thái Nguyên qua tư liệu địa bạ nửa đầu thế kỷ XIX*”, luận văn

thạc sỹ khoa học lịch sử, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên, năm 2008.

Như vậy, đã có một số công trình nghiên cứu về vấn đề ruộng đất, nông nghiệp cũng như vấn đề kinh tế, văn hóa Lạng Sơn, song chưa có công trình nào đi sâu tìm hiểu: “*Sở hữu ruộng đất và kinh tế nông nghiệp châu Ôn (Lạng Sơn) nửa đầu thế kỷ XIX*”. Vì vậy, tôi lựa chọn tìm hiểu vấn đề này và xem thành quả của những nhà nghiên cứu đi trước là những gợi ý tham khảo quý báu giúp tôi hoàn thành đề tài này.

3. Mục đích, đối tượng, phạm vi nghiên cứu

- *Mục đích nghiên cứu*: Thực hiện đề tài “*Sở hữu ruộng đất và kinh tế nông nghiệp châu Ôn (Lạng Sơn) nửa đầu thế kỷ XIX*” trên cơ sở nguồn tài liệu khai thác được, chúng tôi mong muốn góp phần phản ánh một cách khách quan, khoa học về tình hình sở hữu ruộng đất và kinh tế nông nghiệp của châu Ôn (Lạng Sơn) ở nửa đầu thế kỷ XIX. Từ đó, tái hiện lại bức tranh nông thôn của một địa phương ở một thời kỳ lịch sử. Đồng thời, góp phần tích lũy kiến thức chuyên môn phục vụ công tác giảng dạy của bản thân.

- *Đối tượng nghiên cứu*: Sở hữu ruộng đất và kinh tế nông nghiệp châu Ôn (Lạng Sơn) nửa đầu thế kỷ XIX.

- *Phạm vi nghiên cứu*: Là Châu Ôn (Lạng Sơn) giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX với 2 tổng, 9 xã trang. Tập trung các lĩnh vực sở hữu ruộng đất, kinh tế nông nghiệp châu Ôn qua 2 thời điểm Gia Long 4 (1805) và Minh Mạng 21 (1840).

- *Nội dung nghiên cứu*: Tìm hiểu vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, dân cư, đặc điểm kinh tế - xã hội của châu Ôn. Nội dung chính là làm rõ vấn đề sở hữu ruộng đất và kinh tế nông nghiệp của châu Ôn nửa đầu thế kỷ XIX.

4. Nguồn tư liệu của đề tài

- *Nguồn tư liệu thành văn*: Tài liệu của Quốc sử quán triều Nguyễn như: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Đại Nam*

thực lục, Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ, Đồng Khánh dư địa chí, Lịch triều hiến chương loại chí, Kiến văn tiểu lục, Vân đài loại ngữ...

Ngoài ra, có các chuyên khảo về ruộng đất như: *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam từ thế kỉ XI - XVIII* của Trương Hữu Quýnh; *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam* của Vũ Huy Phúc; Tác phẩm: *Tình hình ruộng đất, nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn* do Trương Hữu Quýnh và Đỗ Bang chủ biên...

- *Nguồn tư liệu địa phương*: Địa chí Lạng Sơn, các tư liệu có liên quan đến ruộng đất, kinh tế, văn hóa ...ở địa phương.

- Các công trình nghiên cứu về kinh tế, văn hóa, xã hội của các dân tộc ở miền núi phía Bắc, các sách, tạp chí xuất bản có liên quan đến đề tài.

- *Nguồn tư liệu thực địa, điền dã*: các tài liệu truyền miệng, truyện kể, truyền thuyết, ca dao, tục ngữ địa phương...có đề cập đến vấn đề ruộng đất và kinh tế nông nghiệp.

- *Nguồn tư liệu địa bạ*: Tổng số 9 đơn vị địa bạ có niên đại Gia Long 4 (1805) và Minh Mạng 21 (1840) của huyện được khai thác tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia I (Hà Nội).

5. Phương pháp nghiên cứu

Chúng tôi sử dụng chủ yếu các phương pháp lịch sử và phương pháp logic, phương pháp thống kê, so sánh, phân tích, tổng hợp, hồi cố, điền dã để hoàn thiện luận văn.

6. Đóng góp của đề tài

Đề tài là sự tổng hợp các tài liệu về châu Ôn: Điều kiện tự nhiên, đặc điểm dân cư và quá trình tộc người, cũng như tình hình kinh tế...

Thống kê địa bạ châu Ôn góp phần làm rõ tình hình ruộng đất của châu huyện nửa đầu thế kỉ XIX. Trên cơ sở đó tìm hiểu phong tục tập quán liên quan đến ruộng đất và nông nghiệp của cư dân trong huyện nửa đầu thế kỉ XIX.

Góp phần cung cấp thêm tư liệu giúp địa phương và các nhà nghiên cứu tham khảo.

7. Cấu trúc của đề tài

Luận văn ngoài phần mở đầu, phần kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung được chia làm 3 chương:

Chương 1: Khái quát về châu Ôn - tỉnh Lạng Sơn nửa đầu thế kỉ XIX

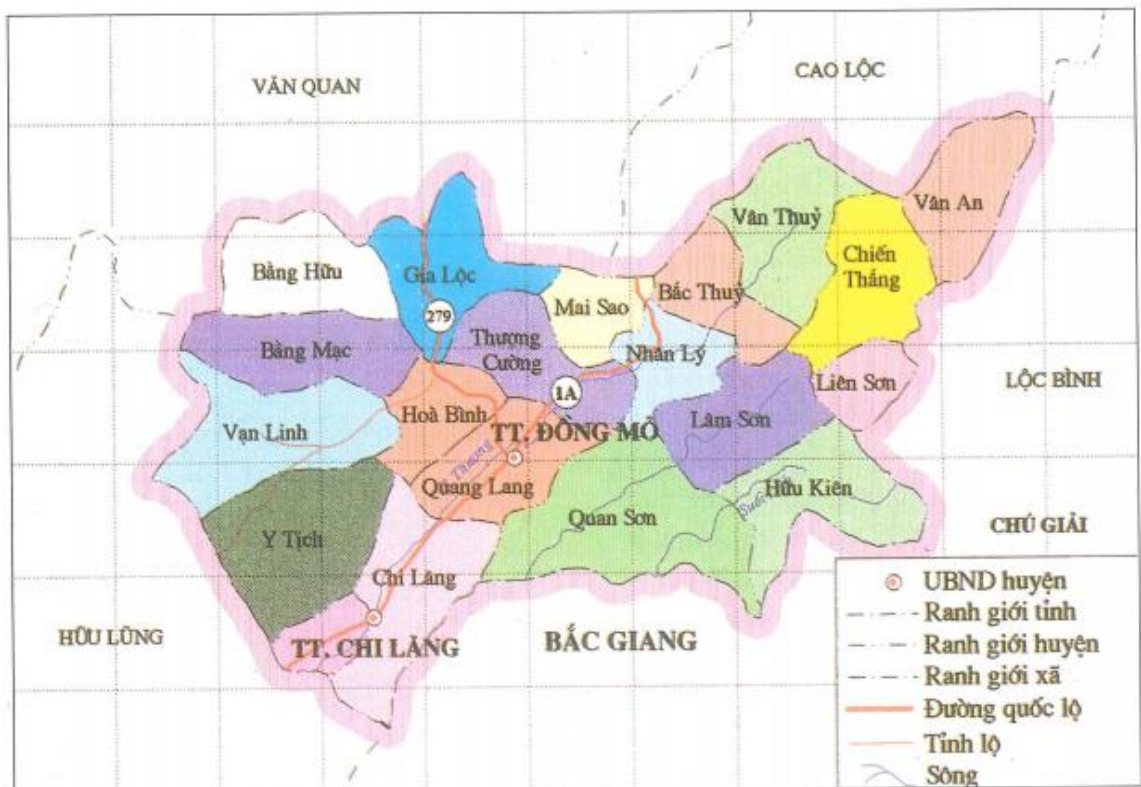
Chương 2: Sở hữu ruộng đất ở châu Ôn nửa đầu thế kỉ XIX

Chương 3: Kinh tế nông nghiệp châu Ôn nửa đầu thế kỉ XIX

The map displays the province of Cao Bằng, bordered by Trung Quốc to the north, Thái Nguyên to the west, Bắc Kạn to the south, and Bắc Giang to the east. The province is divided into several districts: Trùng Khánh, Thạch Khê, Văn Lang, Văn Quan, Chi Lăng, Lạc Sơn, Cao Lỗ, and Lũng Sơn. Major towns and cities are marked, including T.T. Thái Khê, T.T. Na Sùng, T.T. Bắc Sơn, T.T. Văn Quan, T.T. Chi Lăng, T.T. Đông Nỗ, T.T. Đông Bằng, T.T. Na Dương, T.T. Đình Lập, and T.T. Thái Bình. The map also shows the provincial boundary (Ranh giới tỉnh), district boundaries (Ranh giới huyện), and national roads (Đường quốc lộ). A legend in the bottom right corner explains the symbols used for provincial boundaries, district boundaries, provincial towns, and national roads.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu - ĐHTN 7

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH HUYỆN CHI LĂNG



(Nguồn: Địa chí Lạng Sơn)

Chương 1

KHÁI QUÁT VỀ CHÂU ÔN - TỈNH LẠNG SƠN NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX

1.1. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Châu ôn hay Ôn- châu tức là huyện Chi Lăng ở Lạng Sơn ngày nay, là một huyện miền núi nằm phía Nam của tỉnh Lạng Sơn. Thế kỉ XIX châu Ôn thuộc phủ Trường- Khánh (Tràng Khánh), trấn Lạng Sơn. Địa giới của huyện vào nửa đầu thế kỉ XIX: “*Cách phủ 111 dặm về phía tây; đông tây cách nhau 85 dặm, nam bắc cách nhau 69 dặm; phía đông đến địa giới châu Lộc Bình và địa giới huyện Yên Bái 32 dặm, phía tây đến địa giới huyện Văn Quan 53 dặm, phía nam đến địa giới 2 huyện Hữu Lũng và Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh 53 dặm, phía bắc đến địa giới châu Thoát Lãng phủ Tràng Định 16 dặm*” [28, tr. 369].

Sau này, *Đồng Khánh dư địa chí* đã mô tả chi tiết hơn về vị trí của châu Ôn: “*Châu Ôn phía nam giáp các huyện Yên Thế, Hữu Lũng, Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh. Phía Bắc giáp địa phận châu Thoát lãng và châu Văn Uyên. Phía đông giáp địa phận huyện Yên Bái và châu Lộc Bình. Phía tây giáp địa phận châu Văn Uyên và huyện Văn Quan. Từ địa giới phía nam ở các xã Chi Lăng, Sơn Trang lên địa giới phía bắc ở xã Quảng Nhân đi khoảng 1 ngày rưỡi. Từ địa giới phía đông ở xã Hiệp Háng địa giới phía tây ở An Ninh đi khoảng hai ngày*” [43, tr.616].

Thời Pháp thuộc, vị trí và giới hạn của châu Ôn đã bị thu hẹp: Phía bắc giáp tỉnh lỵ Lạng Sơn và châu Cao Lộc, phía Tây giáp châu Bằng - Mạc (do đất của châu Ôn tách ra) và phía nam giáp tỉnh Bắc Giang.

Ngày nay, địa giới của châu Ôn đã có nhiều thay đổi. Châu Ôn nằm ở phía Nam của tỉnh Lạng Sơn, cách thành phố Lạng Sơn hơn 30km trong tọa độ 21 độ 20 phút đến 21 độ 40 phút vĩ bắc và từ 106 độ 20 phút đến 106 độ 40

kinh đông. Phía Bắc giáp với huyện Cao Lộc, phía Tây giáp huyện Văn Quan, phía Đông giáp với huyện Lộc Bình, phía Nam giáp với huyện Hữu Lũng và Lục Ngạn (Tỉnh Bắc Giang).

Với vị trí này châu Ôn có vai trò là vùng đất hiểm yếu của tỉnh Lạng Sơn, cũng là nơi thuận lợi cho sự giao thoa văn hóa giữa đồng bằng và miền núi.

1.1.2. Điều kiện tự nhiên

Là châu huyện miền núi của tỉnh Lạng Sơn, địa hình châu Ôn bị chia cắt bởi nhiều đồi núi, hang động, khe suối, có thể chia làm các vùng khác nhau: Phía tây bắc là vùng địa mạo cacsxtơ với những dãy núi đá vôi thuộc vùng cung đá vôi Bắc sơn với mật độ các dãy núi đá tương đối dày đặc, có nhiều sườn núi dốc đứng với độ cao trên 400m, giữa các núi đá là các cánh đồng tương đối bằng phẳng xen kẽ, các thung lũng rộng như Thượng Cường, Vạn Lịch (khoảng 300ha). Phía nam địa hình thấp dần từ tây bắc xuống đông bắc, gồm nhiều đồi núi thấp, pha phiến thạch, có độ cao trung bình từ 100 - 200m. Có thể thấy địa hình châu Ôn như một mặt cắt được chia làm hai phần: nửa phần phía đông là vùng núi đất (núi cao trung bình thành dải); nửa phần phía tây là các dãy núi đá vôi hiểm trở, nhiều ngọn núi được ghi trong *Đại Nam nhất thống chí* như:

- *Núi Lộc Mã*, cách châu Ôn 14 dặm về phía Bắc, có sông Kỳ Cùng quanh mặt trước, các ngọn núi ôm lại ở mặt sau.

- *Núi Voi*: cách châu Ôn 8 dặm về phía đông bắc, giữa núi đất nổi vọt một ngọn núi đá như hình con voi, nên gọi tên thế. Núi có động rộng rãi, bên cạnh lại có hang đá, có chùa. Sau động có giếng đá rộng hơn 1 trượng, sâu 5,6 thước, nước trong và ngọt, mức không bao giờ hết, pha trà rất ngon.

- *Núi Pha Trang*: có tên nữa là Long Sơn, cách châu Ôn 12 dặm về phía đông bắc, gần phía nam tỉnh thành. Núi này sừng sững ở một khu rộng, bốn bề thoáng rộng, ở giữa có một động, rộng rãi có thể chứa được ngàn người.

- *Kháo Sơn (núi Kháo)*: cách châu Ôn 11 dặm về phía tây, ở địa phận xã Nhân Lý, một ngọn ở phía tây nam cao lớn, một ngọn ở phía tây bắc hơi thấp bé, hai ngọn liền nhau, ngọn cao ngọn thấp quay vào nhau như hình mẹ con, tục gọi là “*kháo mẹ, khéo con*”. Trên đỉnh Kháo mẹ có khe chảy xuống chân núi, nước trong vị ngọt, trên hai đỉnh núi đều có hai con đường lớn cho sứ đi bộ, khách buôn bán đi lại cũng đi con đường này.

- *Núi Mã Yên*, cách châu Ôn hơn 10 dặm về phía tây, ở địa phận xã Mai Sao, sử cũ chép bọn Lê Sát chém được Liễu Thăng ở núi này.

- *Đèo Bà*, có tên nữa là núi Ông, cách châu Ôn 60 dặm về phía nam giáp địa giới huyện Hữu Lũng (Bắc Ninh); núi không cao lắm, trên có đường cái, đất đá lẩn lộn, đi lại khó khăn.

- *Đèo Dang*, cách châu Ôn 18 dặm về phía bắc, ở bờ phía nam sông Kì Cùng, trên có đường, hành khách thường qua lại [28; tr. 377-378].

Bên cạnh đó, châu Ôn có các ải, bảo, nhà trạm hiểm trở:

- *Cửa quan Quỷ Môn*: ở phía nam châu Ôn, thuộc địa phận xã Chi Lăng, đường ải nhỏ hẹp, đá núi hiểm cao, phía tây gần khe sâu, nước độc không thể ăn uống, rừng rú rậm rạp, hình thế hiểm ác, có đá như đầu ma quỷ nên đặt tên như vậy.

- *Cửa quan Lạng Thành*: ở địa phận xã Quang Lang châu Ôn

- *Cửa quan Sơn Trang*: cách châu Ôn 28 dặm về phía nam, ở xã Sơn Trang, giáp địa giới huyện Bảo Lộc, tỉnh Bắc Ninh.

- *Bảo Quang Lang*: cách châu Ôn 35 dặm về phía nam, ở địa phận xã Quang Lang, gần nhà trạm. Từ đây trở xuống, các bảo đều có lính đóng đồn canh giữ.

- *Bảo Mai Sao*: cách châu Ôn 10 dặm về phía nam ở xã Mai Sao.

- *Nhà trạm Lạng Quang*: ở xã Quang Lang thuộc châu Ôn đặt từ đời Tự Đức, phía nam đến trạm Bắc Lệ 38 dặm, phía Bắc đến trạm Lạng Nhân 35 dặm.

- *Trạm Lạng Nhân*: ở xã Nhân Lý thuộc châu Ôn, phía Bắc đến trạm Lạng Mai 38 dặm.

- *Trạm Lạng Mai*: ở xã Mai Pha, gần tỉnh thành, phía Bắc cửa Nam Quan 31 dặm, phía Tây đến trạm Lạng Uyên 29 dặm.

- *Đò cầu*: Bến Kì Cùng, ở phía Bắc châu Ôn [28. tr 387- 389]

Châu Ôn có vị trí quan trọng trong lĩnh vực quân sự, song cũng có trở ngại cho giao thông đi lại trong địa bàn.

Ngày nay, hệ thống giao thông trên địa bàn khá thuận lợi, có đường quốc lộ 1A chạy qua địa bàn huyện 32km, tuyến đường sắt liên vận quốc tế Hà Nội - Đồng Đăng đi qua, 27 km đường liên huyện, 79 km đường liên xã và 82 km đường liên thôn. Đến nay, 18 xã trên địa bàn huyện có đường ô tô đi được 4 mùa.

Châu Ôn nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, mang đặc điểm chung của khí hậu miền Bắc. Mùa đông với gió mùa đông bắc lạnh, ít mưa, nhiều năm có sương muối. Mùa hạ có gió đông nam, nền nhiệt cao, nhiều giông bão, nhiều mưa. *Đại Nam nhất thống chí* cho hay: “bốn mùa thường âm u, hàng năm giá rét chiếm quá một nửa, mùa xuân, mùa hạ mưa nhiều, sấm chớp thường nổi; mùa thu mùa đông thường nắng, lại có gió bắc; mùa đông giá rét, nước đông, sương xuống” [28; tr. 373]. vì vậy, “mỗi năm chỉ cấy một mùa, đầu mùa hè gieo mạ, tháng 5 cấy, cuối mùa thu mới gặt” [28; tr. 373].

Theo *Đồng Khánh dư địa chí*: “Cuối thu đầu đông thường có sương mù, gió bắc lạnh rét”[43; tr. 615]. “Mùa xuân tháng giêng, tháng hai trời vẫn còn lạnh, nếu có mưa lại càng rét đậm...sau tháng 9 nhiều sương móc, gió bắc lạnh rét, khí lam chướng nặng nề” [43; tr. 618], vì vậy nhà nông nên cấy sớm.

Ngày nay, khí hậu có nhiều thay đổi, nhiệt độ trung bình/ năm khoảng 22,7 độ C, nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất là tháng 1 (15 độ C), nhiệt độ trung bình tháng cao nhất là tháng 7 (28,5 độ C), độ ẩm cao trên 80%, lượng

mưa trung bình trên 1400mm, lượng mưa tập trung chủ yếu từ tháng 4 đến tháng 10, chiếm 90,15% tổng lượng mưa cả năm. Tháng có mưa cao nhất là tháng 7 (278,3mm). Tổng lượng nhiệt /năm khoảng 7700 độ C. Mùa khô từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau, lượng mưa là 135,9mm. Từ tháng 4-6 hàng năm thường có những đợt gió tây khô nóng có thể gây hạn kéo dài. Châu Ôn ít chịu ảnh hưởng của bão. Kiểu khí hậu này thích hợp với việc phát triển các loại cây trồng ôn đới, nhiệt đới, các loại cây dài ngày như hồi, trám, quýt, hồng, đào, lê, thông, cà phê, chè và các loại cây lấy gỗ...

Tỉnh hạt ở miền thượng du nên có ít sông lớn, trong địa bàn châu Ôn cũng vậy, chủ yếu là khe suối nhỏ quanh co chảy ven theo các chân núi, khắp châu huyện đều có các con suối lớn, nhỏ chảy quanh các triền khe, chân đồi ven các làng bản.

Theo *Đồng Khánh dư địa chí*: “Châu Ôn có sông Áng Giang, thuộc địa phận xã Chi Lăng, do các khe suối nhỏ từ núi Kháo Sơn chảy xuống hợp dòng mà thành. Sông ven theo đường dịch lộ quanh co chảy đến xã Chi Lăng rồi đổ vào sông Hóa Giang ở huyện Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh. Sông này chỉ mùa mưa mới có nhiều nước, mùa khác người ta có thể lội qua” [43; tr. 618].

Ngày nay, nguồn nước của châu huyện khá dồi dào. Con sông Thương bắt nguồn từ phía bắc của huyện, chảy hướng đông bắc- tây nam, chảy trong máng trũng Mai Sao - Chi Lăng, độ rộng bình quân 6m, độ cao trung bình 176m, độ rốc lưu vực 12,5%, dòng chảy năm là 6,46m³/s lưu lượng vào mùa lũ chiếm 68- 75% còn mùa cạn là 25- 33. Nhờ tác động của đập dâng Cẩm sơn nên mùa cạn sông vẫn có độ sâu 5- 6m. Sông Thương là nguồn cung cấp nước chủ yếu cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt khu vực nông thôn, cũng như là nguồn nước lớn phục vụ sản xuất và sinh hoạt của cư dân trong vùng.

Ngoài ra, sông Hóa là một nhánh của sông Thương, bắt nguồn từ chân núi Khuổi Ma cao 670m, chảy theo hướng đông bắc - tây nam qua xã Quan

Sông chảy vào huyện Lục Ngạn (Bắc Giang) sau đó lại chảy vào địa phận huyện Hữu Lũng. Khắp các xã trong huyện đều có các con suối lớn, nhỏ chảy quanh các triền khe, chân đồi ven các bản làng, chân ruộng tạo thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và cuộc sống của cư dân trong làng xã.

Rừng ở châu Ôn có nhiều kiểu khác nhau, với nhiều loại gỗ quý như: lát, đinh, lim, sến, táu, dẻ, kháo... “*vầu, giang, trúc, tre huyện nào cũng có*” [48; tr. 324], đặc biệt là nghiêng chiếm số lượng lớn hơn cả. Các loại dược liệu quý, có giá trị xuất khẩu như sa nhân, thuộc Hữu Lân của Ôn châu “*sa nhân mọc thành rừng la liệt dưới những rừng gỗ quý*” [48; tr. 324]. Đặc sản rừng có hoàng đàn, sa nhân, cam thảo, hà thủ ô... có giá trị kinh tế cao.

Ngày nay, rừng châu Ôn có các loại thực vật tương đối đa dạng, phong phú cả ở núi rừng đá vôi và núi đất. Diện tích rừng tự nhiên có 15.833 ha, tập trung chủ yếu ở cụm núi đất và cụm núi đá vôi, điển hình ở các xã Y tịch 2.871ha, Vạn Linh 2.131,77ha, Hữu Kiên 2.310,85ha. Rừng núi đá ở châu Ôn có nhiều gỗ quý, hiếm như trắc, nghiêng, hoàng đàn, trò chỉ... Rừng núi đất có chẹo, sau, sấm, giẻ... Diện tích rừng trồng có 5.13,04ha, chủ yếu là rừng nọ tập trung nhiều ở cụm đường sắt 2.579,6ha được trồng theo dự án PAM (nay là chương trình 5 triệu ha rừng).

Về khoáng sản, có Bô xít, quặng, sắt, chì, kẽm, đồng, mangan, thạch anh, thiếc, thủy ngân. Ngoài ra, đá vôi, cát, sỏi, cuội có trữ lượng lớn và đang được khai thác để sản xuất vật liệu xây dựng. *Đại Nam nhất thống chí* cho biết nơi đây có mỏ sắt ở Bằng Mạc, mỏ diêm tiêu ở Mai Sao và Chi Lăng [28, tr. 398]. *Đồng Khánh dư địa chí* cho biết: Châu Ôn có mỏ vàng ở Hữu Lân, mỏ sắt ở Bằng Mạc, Chi Lăng có diêm tiêu đã đóng cửa từ lâu. Ngoài ra, mỏ phốt phát ở Than Mạc huyện Ôn [43; tr. 618].

Hiện nay, khoáng sản không nhiều, trữ lượng nhỏ, chủ yếu là nguồn đá vôi, mỏ đá vôi ở Đồng Bành, đá sét ở sông Hóa- thị trấn Chi Lăng, Bằng Hữu,

Bằng Mạc, Sao Mai đã được khai thác và sử dụng khoáng sản làm xi măng, đá xây dựng. Chì kẽm nhiều ở xã Y Tịch. Ngoài ra còn có cuội sỏi, cát, có mỏ sắt trữ lượng khoảng 2 triệu tấn.

Về động thực vật, rừng Lạng Sơn có nhiều động vật quý như: hổ, báo, gấu, sơn dương, khỉ, hươu, nai, hoẵng, cáo, gà gô, gà rừng... Nhân dân thường săn bắn vào mùa đông và mùa hạ. *Đại Nam nhất thống chí* chép: “vải thổ, lụa sống, giày thổ, trúc đá, trúc thổ sơn, cây móc, gỗ kỉ huyện nào cũng có” [28; tr. 398], hay “hạt kim anh, các huyện đều có” [28; tr. 399]. “hạt kim anh như hạt dành dành, người bản thổ dùng để nấu cao, gọi là cao kim anh, có công dụng ích dương cố tinh. Cây kim anh leo vào các cây khác.” hay “Tiên mao (hạt mao thảo), lại có một tên là sâm bà la môn, lá như cỏ gianh, củ có một chi mà thẳng, to bằng ngón tay út, có rễ ngắn và nhỏ phụ ở bên ngoài, vỏ thò sắc thâm vàng, thịt trắng vàng, tháng 2, tháng 8 hái về phơi khô để dùng, người tính hàn mới nên dùng, người thân thể phì nộn, chân hoả vượng mà dùng thì lại có hại, vì tiên mao có tính động hoả”

Nhìn chung, vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của châu Ôn khá thuận lợi cho sự phát triển của nông, lâm nghiệp... Tuy vậy, hiện nay mức sống của cư dân nơi đây vẫn còn thấp, cuộc sống vẫn còn nhiều khó khăn.

1.2. Lịch sử hành chính

Thời kì các vua Hùng dựng nước, nước ta chia thành 15 bộ. Châu Ôn nói riêng, tỉnh Lạng Sơn nói chung thuộc bộ Lục Hải (một trong 15 bộ của nước Văn Lang)

Thời Bắc thuộc, đời Hán, Lạng Sơn thuộc quận Giao Chỉ, sau đó đời Đường thuộc Giao Châu.

Theo *Đại Nam nhất thống chí*, đời nhà Lý, đất châu Ôn gọi là châu Quang Lang; thời thuộc Minh, tháng 4- 1407 Minh Thành Tổ hạ chiếu, đổi Đại Việt làm quận Giao Chỉ. Tháng 6- 1407, lập ra 15 phủ, phủ Lạng Sơn khi đó

gồm 7 châu, 16 huyện. Châu Ôn gọi là Khâu Ôn hay huyện Ôn (thuộc phủ Lạng Sơn). Thời Hậu Lê, đổi Khâu Ôn là châu Ôn; có 5 tổng (Mai Pha, Vân Thê, Tràng Quế, Bằng Mạc, Sơn Trang) và 57 phố, chợ, động, quán. Bây giờ, châu Ôn thuộc phủ Trường Khánh, trấn Lạng Sơn.

Theo sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỉ XIX (thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra)*, dưới thời Gia Long, châu Ôn gồm có 5 tổng, 25 xã và phố khách:

Stt	Tổng	Xã	Ghi chú
1	Mai Pha	Mai Pha, Giang Lỗi, Quảng Nhân, Quảng Cư, Vân Nông.	
2	Vân Thê	Vân Thê, An Trạch, Nhân Lý, Vân Uy, Hậu Nông.	
3	Tràng Quế	Tràng Quế, Quý Hậu, Vân Nham, Quang Lang, Mai Sao, Xương Minh, Chợ Quang Lang (Quang Lang thị).	
4	Bằng Mạc	Bằng Mạc, Thi Cường, Gia Lộc, Chi Quan, Chi Lăng, An Bài.	
5	Sơn Trang	Sơn Trang, Hiệp Hạ, Hữu Lâm.	

Các phố khách: phố Bả Hoan, Đan Sa, Thánh Tuyền, Đồng cốt. Quán Hân Đế Khôn Khoan [49; tr. 89].

Theo sách *Đồng Khánh dư địa chí*: năm Tự Đức 27 (1874) châu Ôn có 5 tổng, 51 xã, trại, phố, quán, chợ. Bao gồm: Tổng Mai Pha (10 xã, phố); Tổng Sơn Trang (6 xã, trại); Tổng Bằng Mạc (11 xã, phố); Tổng Vân Thê (10 xã, quán); Tổng Tràng Quế (14 xã, chợ) [43; tr. 616 - 617].

Thời Pháp thuộc, vị trí và giới hạn của châu Ôn đã bị thu hẹp còn lại 3 tổng: Quang Lang, Sơn Trang, Vân Thê. Phía bắc giáp tỉnh lỵ Lạng Sơn và châu Cao Lộc, phía tây giáp châu Bằng Mạc (do đất của châu Ôn tách ra và được nâng cấp thành châu Bằng Mạc) và phía nam giáp tỉnh Bắc Giang.

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công và trong 9 năm kháng chiến chống Pháp, châu Ôn đổi thành huyện Ôn Châu, cùng với châu Bằng Mạc thành huyện Bằng Mạc.

Sau năm 1954, ủy ban hành chính tỉnh Lạng Sơn đã chỉ đạo thực hiện việc sát nhập toàn bộ huyện Ôn Châu và 8 xã phía đông nam của huyện Bằng Mạc thành một huyện có tên là Thanh Mai thuộc tỉnh Cao - Lạng (Cao Bằng và Lạng Sơn). Năm 1978, huyện Thanh Mai được đổi tên là huyện Chi Lăng (thuộc tỉnh Lạng Sơn). Huyện Chi Lăng hiện nay có 2 thị trấn: Chi Lăng và Đồng Mỏ, 19 xã: Chi Lăng, Vân An, Bắc Thủy, Lâm Sơn, Gia Lộc, Vân Thủy, Chiến Thắng, Nhân Lý, Bằng Mạc, Liên Sơn, Bằng Hữu, Quan Sơn, Hòa Bình, Mai Sao, Hữu Kiên, Quang Lang, Y Tịch, Vạn Linh, Thượng Cường.

1.3. Đặc điểm dân cư

Châu Ôn là địa bàn sinh sống của nhiều dân tộc, các dân tộc chủ yếu là: Nùng, Tày, Kinh, Hoa... thuộc các nhóm ngôn ngữ khác nhau như: Tày- Thái, Việt- Mường, Hán. Trước đây, các dân tộc cư trú tương đối biệt lập trên từng địa bàn nhỏ hẹp. Hiện nay, các làng thuần túy một dân tộc ngày càng ít mà thay vào đó là các làng bản với nhiều dân tộc sống đan xen với nhau. Sự thay đổi này cũng lý giải vì sao ngày nay văn hóa của các dân tộc có sự đa dạng, phong phú về phong tục tập quán, ngôn ngữ.

Đặc điểm nổi bật của cư dân trong huyện là gồm nhiều dân tộc sống đan xen nhau cùng “*chung lưng đấu cật*” xây dựng bản làng. Sách *Đồng Khánh dư địa chí* cho biết: “So với các châu huyện khác thì người Nùng ở xen kẽ (với người Thổ (Tày)) nhiều hơn. Họ cần cù canh tác hơn người Thổ (Tày). Người Thổ (Tày) và người Nùng ở hai tổng Mai Pha, Sơn Trang khá thuần hậu chất phác. Dân 2 tổng Tràng Quế, Vân Thê thì có phần phù hoa bạc bẽo. Người xã Chi Lăng nói năng như người miền xuôi, cày cấy làm nghề nghiệp. Dân các xã đều thờ thần, nghi lễ sơ sài. Hàng năm tháng 4 mở hội ca hát cầu phúc. Việc cưới xin ma tang đều làm qua loa đại khái” [43; tr. 618].

Đặc điểm thứ hai là: “Người Nùng thì phần đông ở châu Ôn”, chiếm 51,17% số dân trong huyện (số liệu năm 2014). Họ sống chan hòa, đoàn kết với nhau, có nhà “3-4 đời vẫn ở chung với nhau”[43; tr. 618]. Theo tổng số liệu điều tra dân số trong năm 2014, huyện Chi Lăng có số dân như sau:

Bảng 1.1: Thành phần các dân tộc của Chi Lăng

STT	Dân tộc	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Nùng	38.597	51,17	
2	Tày	26.237	34,78	
3	Kinh	10.219	13,55	
4	Các dân tộc khác	376	0,5	
	Tổng số	75.429	100	

(Nguồn: Phòng dân tộc huyện Chi Lăng, năm 2014)

Điểm thứ ba của cư dân trong huyện là có người Kinh từ các tỉnh Hà Tây, Thái Bình, Nam Định đến do hưởng ứng chính sách đi xây dựng vùng kinh tế mới của nhà nước Việt Nam vào những năm 60 của thế kỉ XX.

- *Dân tộc Nùng*: Là dân tộc chiếm tỷ lệ đông nhất trong huyện, là thành viên của nhóm ngôn ngữ Tày- Thái. Đa số người Nùng ở Việt Nam nói chung và ở Lạng Sơn nói riêng đều có nguồn gốc từ Trung Quốc. Về nguồn gốc xa xưa của dân tộc Nùng có thể do bắt nguồn từ dòng họ Nùng (Nông), một trong 4 dòng họ lớn có thế lực (Nùng, Hoàng, Chu, Vi) ở vùng Tả và Hữu Giang, tức là ở miền biên giới Đông Bắc Việt Nam và Nam Quảng Tây (Trung Quốc) ngày nay.

Lạng sơn là một trong những địa bàn người Nùng di cư sang sớm nhất. Bản thân dân tộc Nùng được chia thành nhiều nhóm địa phương với tên gọi thường gắn liền với địa danh nơi di cư đến hay đặc điểm trang phục như: Nùng An gốc từ châu An Kết đến, Nùng Cháo (quê ở Long Châu), Nùng PhànSlinh (quê ở Vạn Thành), và Nùng Inh ở Long Anh đến. Ở Lạng Sơn là nơi tập trung của 3 nhóm Nùng: Nùng Cháo, Nùng Inh, Nùng Phàn Slinh.

Ở châu Ôn tập trung 2 loại người Nùng: loại 1 là Nùng Inh, gốc ở châu Long Anh (Trung Quốc), con trai con gái đều mặc áo ngắn cộc tay rộng, con trai cũng tết tóc, đàn bà con gái nhà giàu thường búi tóc cài trâm bạc, cổ áo thêu hoa văn. Loại 2 là Nùng PhànSlinh gốc ở Vạn Thành (Trung Quốc), con trai mặc áo dài, tay áo hẹp, con gái mặc áo ngắn, không thích trang sức, chuộng ở chung.

Theo sách *Đồng Khánh dư địa chí*: người Nùng ở châu Ôn thì: “*Họ cần cù canh tác hơn người Thổ(Tày). Người Thổ (Tày) và người Nùng ở hai tổng Mai Pha, Sơn Trang khá thuần hậu chất phác. Dân 2 tổng Tràng Quế, Vân Thê thì có phần phù hoa bạc bẽo*”[43; tr. 618]. Là cư dân nông nghiệp làm nương rẫy kết hợp với trồng lúa nước, người Nùng làm ruộng thành thạo như người Việt hay người Tày, họ có kinh nghiệm phát rừng làm nương rẫy và các mảnh ruộng bậc thang hiếm nước để canh tác và nộp thuế cho nhà nước. Ngoài ra do điều kiện canh tác còn khó khăn nên người Nùng phải làm thêm các nghề phụ cổ truyền như: rèn, mộc, dệt vải, làm ngói, nung vôi...để duy trì cuộc sống. Đến châu Ôn họ đã sống hòa hợp với cư dân địa phương, vừa đấu tranh khai phá thiên nhiên, đùm bọc nhau chống giặc giã, trộm cướp bảo vệ làng xóm. Qua nhiều đời, họ đã trở thành một thành viên không thể chia cắt được trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam. Ngày nay dân tộc Nùng cư trú đông ở các xã Vân Thủy, Bắc Thủy, Chi Lăng.

- *Dân tộc Tày*: Là một cộng đồng tộc người thuộc ngôn ngữ Tày - Thái, có số dân đông thứ 2 trong số các dân tộc ở châu Ôn (sau người Nùng), cũng là dân tộc có vai trò chủ lực trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội ở địa phương. Là dân tộc thuần hậu, chất phác, có những nét văn hóa mang bản sắc riêng, có quan hệ gần gũi thân thuộc với các dân tộc như Nùng, Cao Lan-Sán Chí...

Có thể nói rằng trong số các dân tộc thiểu số định cư và phát triển ở vùng núi phía Bắc của Việt Nam, người Tày là cư dân có mặt sớm nhất, họ đã định cư

và phát triển ở Việt Nam từ cuối thiên niên kỉ thứ nhất trước Công nguyên. Truyền thuyết dân gian của người Việt và người Tày đều nói đến các sự kiện lịch sử về tranh chấp và đi đến liên minh giữa các bộ lạc Lạc Việt của nhóm Việt Mường (vua Hùng đứng đầu) với bộ lạc Âu Việt của nhóm người Tày- Nùng (do An Dương Vương đứng đầu) để lập ra nhà nước Âu Lạc trong lịch sử.

Về tên gọi, xưa kia người Tày và người Nùng tự phân biệt mình gọi nhau một cách thân mật là Cản Sừa Khao, có nghĩa là người mặc áo trắng để chỉ người Tày và Cản Sừa Đăm, có nghĩa là người mặc áo đen để chỉ người Nùng, còn các dân tộc khác gọi người Tày là “Cản Thổ”. Từ thế kỉ XV cho đến thời Pháp thuộc, một tên gọi thống nhất đã được xuất hiện trong sử sách của các học giả đương thời “người Thổ” (có nghĩa là người bản địa) để phân biệt với các nhóm tộc người khác như Mường, Mán, Nùng... Sau cách mạng tháng Tám đến nay đều thống nhất tên gọi là Tày.

Người Tày ở châu Ôn có nguồn gốc chính là Tày bản địa và Tày lưu quan.

Tày bản địa là người Tày đã sống lâu đời ở địa phương, họ sinh sống chủ yếu bằng nghề trồng lúa nước.

Tày lưu quan là người từ dưới xuôi lên làm quan hoặc lính đồn trú định cư lâu đời cạnh người Tày nên đã “Tày hóa” thành dân tộc Tày. Các triều đại quân chủ Việt Nam rất quan tâm đến vùng biên ải xa xôi, nhằm trấn giữ vùng biên cương của tổ quốc. Các quan lại và binh lính người Kinh từ miền xuôi lên vùng núi, biên cương trấn giữ. Ở địa phương có dòng họ Hoàng, Nguyễn, Trần, Đinh đều là những người gốc miền xuôi sống gần gũi, lâu đời cạnh người Tày đã trở thành những họ Tày, đời con đời cháu trở thành những cư dân Tày. Ở châu Ôn có dòng họ thổ ty Nguyễn Khắc. Ông thủy tổ là Nguyễn Khắc Trương, nguyên là người huyện Thiên Lộc, tỉnh Nghệ An, thủ tổ là Nguyễn Công Các làm đại tư mã đời Lê, có công giúp Thái tổ đánh thắng quân Minh được bổ làm quan tại Lạng Sơn, nối đời cai quản lãnh binh dân, sau con cháu lại có công đánh nhà Mạc, được ban ân tín công thần và được thế tập. Cuối đời Lê, Khắc

Trương được phong tham đốc, kiêm quản dân binh trong 7 châu, trong đó có châu Ôn. Năm Gia Long thứ nhất, thực lòng qui phục nên hạ lệnh cho vẫn được lấy danh nghĩa là thổ quan quản lãnh binh dân.

Một số ít người Tày có nguồn gốc từ người Nùng, do quá trình sống gần nhau, những mối giao lưu văn hóa đã bị đồng hóa một cách tự nhiên.

Người Tày ở đây có những dòng họ lớn như họ Hoàng, họ Nông, họ Nguyễn, họ Vi...người Tày cư trú hầu hết ở các xã trong toàn huyện, tập trung ở các xã Quang Lang, Nhân Lý, Mai Sao, Thượng Cường, Vạn Linh sống xen kẽ với các dân tộc Nùng, Kinh, Hoa...

- *Dân tộc Kinh*: Hiện nay người Kinh ở châu Ôn xếp vào hàng thứ ba sau người Nùng và người Tày về dân số. Về nguồn gốc họ từ miền xuôi lên, có bộ phận là những người dân nghèo tha phương cầu thực, lên miền núi làm ăn, có bộ phận là quan lại của triều đình phong kiến. Từ thời nhà Lê, sau khi đánh thắng giặc Minh, triều đình đã thực hiện chính sách “*phiên thần*” đối với các vùng dân tộc thiểu số nói chung và Lạng Sơn nói riêng. Những đội quân được gọi là “Thần tộc phiên thần” của triều đình, có nhiệm vụ lên trấn ải biên cương và chiêu tập dân cư địa phương ổn định sản xuất. Thời Nguyễn với chính sách “*lưu quan*”, Triều đình đã cử những công thần hay con cháu của họ, chọn những người ưu tú nhất lên miền núi chiêu dân lập ấp, đời đời cai trị địa phương, đồng thời làm nhiệm vụ bảo vệ biên cương Tổ quốc.

Trong lịch sử Lạng Sơn ghi nhận có 7 dòng họ thổ ty cai quản như: họ Vi, Hoàng Đình, Hoàng Đức, Nguyễn Đình, Hà, Nông, Nguyễn Công (Nguyễn Khắc). Việc quan lại miền xuôi lên trấn ải tại địa phương từ sớm là nguồn gốc của sự di cư của người Kinh lên vùng đất châu Ôn này.

Dân tộc Kinh sống trên địa bàn có hai nhóm người và thời gian định cư khác nhau: nhóm người Kinh có nguồn gốc là “*phiên thần*” được cử lên trị vì ở châu Ôn, hay những người buôn bán, những tù nhân lưu đày, con cháu quan lại,

con cháu nhà Mạc...di cư lên. Nhóm người này sống xen kẽ với dân tộc Tày, Nùng nên một số cũng đã bị Tày hóa, Nùng hóa, một số khác vẫn còn giữ nguyên dân tộc.

Ngoài ra, người Kinh lên định cư sau cách mạng tháng Tám 1945, trong kháng chiến chống Pháp, đặc biệt vào thập niên 60 của thế kỉ XX, với cuộc vận động khai hoang phát triển kinh tế miền núi theo chủ trương của Nhà nước. Người Kinh từ Thái Bình, Hà Tây lên khai hoang, xây dựng vùng kinh tế mới và định cư lâu dài nơi đây. Nhiều cán bộ, bộ đội lên làm nghĩa vụ và công tác đã đưa vợ con, họ hàng ở quê lên lập nghiệp. Tuy số người chỉ đứng thứ ba (sau dân tộc Nùng, Tày), nhưng người Kinh có mặt ở hầu hết các huyện trong tỉnh.

Hiện nay, người Kinh tập trung chủ yếu ở thị trấn Đồng Mỏ và thị trấn Chi Lăng: “*Người xã Chi Lăng nói năng như người miền xuôi, cày cấy làm nghề nghiệp*”. Dân tộc Kinh cần cù, chăm chỉ, ham học hỏi, sống hòa đồng cùng các dân tộc khác trong huyện, nhiều người nói thành thạo tiếng Tày, Nùng. Họ đã mang theo phương thức canh tác, kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp cũng như phong tục tập quán từ miền xuôi lên, lại chủ động trong giao lưu văn hóa với các dân tộc khác. Điều này làm cho văn hóa nơi đây thêm phần phong phú, đa dạng.

- *Dân tộc Dao*: Dân tộc Dao còn được gọi bằng nhiều tên gọi khác nhau như Mán, Động, Trại, Xá...người Dao tự gọi mình là *Dìu Miền* phát âm theo tiếng Hán - Việt là Dao nhân tức là người Dao. Tên này được nhắc đến nhiều trong những câu truyện truyền miệng hoặc trong các tài liệu cổ của người Dao, hay *Kiểm Miền* có nghĩa là “người ở rừng núi”. Như vậy, Dao là tên tự nhận của người Dao, nó gắn với lịch sử dân tộc Dao, được người Dao thừa nhận và nay là tên gọi chính thống của dân tộc.

Người Dao có nguồn gốc từ Trung Quốc, di cư rải rác vào nước ta từ thế kỉ XIII đến đầu thế kỉ XX theo nhiều con đường khác nhau: con đường từ Quảng

Đông, Quảng Tây tới Đông Bắc (Quảng Ninh - Móng Cái) và từ Vân Nam sang các tỉnh biên giới nước ta. Nguyên nhân của những đợt thiên di này là do hạn hán, mất mùa, đói kém, một bộ phận bị áp bức, bóc lột của địa chủ phong kiến. Ở châu Ôn, dân tộc Dao sống rải rác và là dân tộc thiểu số ít người.

- *Dân tộc Hoa*: Là một bộ phận dân tộc thiểu số trong huyện. Hiện nay chưa có tài liệu nào khẳng định chính xác người Hoa đến nước ta từ bao giờ. Trong cuốn: *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỉ XIX* cho biết châu Ôn có 4 phố khách gồm: phố Bả Hoan, Đan Sa, Thánh Tuyên, Đồng Cốt. Đó chính là các phố của người Hoa. Trong *Đại Nam nhất thống chí* cũng cho biết: phố An Thịnh ở cửa quan Quang Lang, người Nùng và người Thanh tụ họp, là phố có tiếng về phía nam tỉnh thành.

Người Hoa chủ yếu di cư sang châu Ôn (Lạng Sơn) từ các tỉnh lân cận Quảng Đông, Quảng Tây (Trung Quốc) vì nhiều lí do khác nhau như trốn bắt phu, bắt lính, tìm nơi lập nghiệp hay buôn bán. Người Hoa sống rải rác ở các xã của châu Ôn, song tập trung nhất ở thị trấn Chi Lăng. Họ sống chủ yếu bằng nhiều nghề bán thuốc bắc, bán hàng ăn, nghề mộc hay rèn...

- *Dân tộc Cao Lan- Sán Chí*: Theo thống kê của các nhà dân tộc học, Cao Lan, Sán Chí đều thuộc cùng một dân tộc, đó là dân tộc Sán Chay. Cao Lan, Sán Chí là những cộng đồng dân tộc mới vào Việt Nam cách đây vài trăm năm. Theo một số tài liệu cho rằng người Cao Lan là người Mán như Phong Thổ kí Tuyên Quang, Vĩnh Yên, Quảng Yên, Thái Nguyên, cho rằng Cao Lan là Mán Quần Trắng, Mán Đại Bản...theo những người Cao Lan ở Đoan Hùng (Phú Thọ), tổ tiên của họ là người Bạch Vân Sơn, thuộc Khâu Châu, Khâu Liêm, Quảng Đông (Trung Quốc) đến đời Minh di cư sang Việt Nam. Lúc đầu họ đến Hoàng Bồ (Quảng Ninh) sau đó di cư sang Lạng Sơn và có mặt ở châu Ôn.

- *Dân tộc Mường, Ngái*...chiếm số lượng và tỷ lệ rất nhỏ trong thành phần dân tộc của huyện. Các dân tộc này chủ yếu có nguồn gốc từ Trung Quốc

thiên di xuống các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta trong đó có Lạng Sơn cách đây một vài trăm năm.

Tóm lại, là một huyện miền núi giáp biên giới, châu Ôn là địa bàn quản lý của nhiều thành phần dân tộc khác nhau, trong đó dân tộc Tày, Nùng là chủ yếu. Mỗi dân tộc có một đặc trưng khác nhau, song họ sống đoàn kết, hòa đồng, gần gũi nhau tạo nên nét văn hóa đặc sắc, phong phú nơi này.

Tiểu kết

Châu Ôn là nơi có vị trí địa lý quan trọng, điều kiện tự nhiên có những thuận lợi cho phát triển kinh tế nhưng cũng có những khó khăn nhất định trong sản xuất nông nghiệp. Là một vùng đất rộng, núi non hiểm trở, khí hậu có đôi phần khắc nghiệt, song với hệ thống sông suối dày đặc, tài nguyên động thực vật phong phú đã tạo thuận lợi cho sự phát triển kinh tế nông nghiệp đa dạng kết hợp với kinh tế tự nhiên.

Cư dân trong huyện do nhiều bộ phận hợp thành song người Tày, Nùng chiếm đa số. Nhân dân các dân tộc trong huyện cần cù, lao động sáng tạo, đoàn kết gắn bó cùng nhau xây dựng quê hương và tạo nên bản sắc văn hóa phong phú, đa dạng nơi đây. Truyền thống yêu nước sớm hình thành và phát triển ở các đồng bào dân tộc trong huyện. Họ đã đứng lên cùng nhân dân cả nước chống lại mọi kẻ thù xâm lược bảo vệ quê hương làng bản. Trong những năm gần đây huyện đã được Nhà nước quan tâm đầu tư nên kinh tế, xã hội địa phương đang có sự thay đổi rõ rệt, đời sống nhân dân ngày càng được nâng cao, góp phần quan trọng vào sự phát triển của tỉnh nhà.

Trải qua nhiều thăng trầm biến đổi của lịch sử dân tộc, địa giới châu Ôn cũng có nhiều thay đổi. Đến nay châu Ôn là một đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh Lạng Sơn, gồm 2 thị trấn và 19 xã.

Chương 2

SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT Ở CHÂU ÔN NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX

2.1. Địa bạ châu Ôn nửa đầu thế kỉ XIX

“Địa bạ là một văn bản chính thức về địa giới và diện tích các loại ruộng đất, các loại hình sở hữu về ruộng đất của làng xã, được thiết lập trên sự khám đạc và xác nhận của chính quyền, dùng làm cơ sở cho việc quản lý ruộng đất và thu tô thuế của nhà nước” [11; tr. 17]. Địa bạ cũng là một trong những tài liệu quan trọng để nghiên cứu tình hình sở hữu ruộng đất cũng như nông thôn Việt Nam thời quân chủ.

Nhà Nguyễn rất quan tâm tới việc lập địa bạ của các làng xã để tăng cường việc quản lý và thu tô thuế của nhà nước. Năm 1802 sau khi bình định xong cả nước nhà Nguyễn đã ý thức ngay tầm quan trọng của việc lập địa bạ. Năm Gia Long thứ 3 (1804) vua ban chiếu lệnh cho các tỉnh từ Nghệ An, Thanh Hóa ra Bắc thành phải kê khai ruộng đất cụ thể từ các phủ, huyện, tổng, xã. Tuy nhiên phải đến đời vua Minh Mạng về cơ bản nhà Nguyễn mới lập xong sổ địa bạ trên toàn quốc (trừ miền rừng núi xa xôi), làng xã nào cũng có địa bạ. Thời Thiệu Trị đến Bảo Đại có bổ sung thêm một số địa phương. Đa số các địa bạ hiện đang lưu trữ tại Viện nghiên cứu Hán - Nôm và Cục lưu trữ nhà nước, hai sưu tập địa bạ lớn nhất nước ta hiện nay có niên đại Gia Long và Minh Mạng chiếm hơn 90% tổng số địa bạ. Điều này cũng chứng tỏ thời Nguyễn dưới hai vương triều Gia Long và Minh Mạng rất quan tâm đến vấn đề quản lý ruộng đất.

Như chúng tôi đã giới thiệu ở chương 1, Châu Ôn có tên gọi từ thời thuộc Minh, cũng như nhiều địa phương khác, trong giai đoạn nửa đầu thế kỉ XIX đã được nhà Nguyễn cho lập địa bạ. Các địa bạ chúng tôi sưu tập được được lập vào đầu triều Nguyễn chủ yếu ở các niên đại Gia Long 4 (1805) và Minh Mạng 21 (1840) với 2 tổng: Mai Pha và Vân Thê, có tổng số: 18 địa

bạ (9 địa bạ có niên đại Gia Long 4, năm 1805 và 9 địa bạ có niên đại Minh Mạng 21, năm 1840). Các địa bạ trên hiện đang lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ Quốc Gia I (Hà Nội) mang kí hiệu từ 3372 đến 3405.

Bảng 2.1: Thống kê địa bạ châu Ôn nửa đầu thế kỉ XIX

Tên tổng	Tên xã	Gia Long 4 (1805)	Kí hiệu	Minh Mạng 21 (1840)	Kí hiệu
Mai Pha	1. Quảng Nhân	X	3390	X	3387
	2. Quảng Cư	X	3383	X	3384
	3. Mai Pha	X	3375	X	3374
	4. Giang Hán	X	3373	X	3372
	5. Vân Nông	X	3389	X	3388
Vân Thê	6. Hậu Nông	X	3376	X	3377
	7. Yên Trạch	X	3379	X	3378
	8. Vân Thê	X	3403	X	3402
	9. Nhân Lý	X	3405	X	3404
Tổng	09	9		9	

(Nguồn: 18 địa bạ châu Ôn, Trung tâm lưu trữ Quốc Gia I (Hà Nội))

Địa bạ châu Ôn, tỉnh Lạng Sơn bao gồm các nội dung sau:

- Đơn vị hành chính: Tên xứ (Lạng Sơn), phủ, huyện, châu (Ôn), tổng, xã. Họ tên và sắc mục hoặc hương mục, xã trưởng, thôn trưởng, khán thủ cùng toàn thể xã dân xin khai địa bạ.
- Địa giới của xã, thôn: Miêu tả giáp giới đông, tây, nam, bắc...
- Những số liệu tổng quát diện tích ruộng đất bao gồm: tổng diện tích ruộng đất công và tư trong đó bao nhiêu ruộng đất canh tác (thực trung), bao nhiêu ruộng đất bỏ hoang (lưu hoang) và cụ thể chất lượng ruộng đất ra sao (thuộc loại 3, ruộng vụ thu...)
- Phần chính của địa bạ miêu tả cụ thể từng thửa ruộng, đất tư hữu với các thông tin: Diện tích, vị trí giáp giới, tên người sở hữu ruộng đất...
- Phần cuối cùng của địa bạ là các thủ tục hành chính như: sự xác nhận địa bạ có bao nhiêu tờ, lời cam kết kê khai chính xác về diện tích cũng như các loại ruộng và cuối cùng là ngày, tháng, năm lập địa bạ, điểm chỉ của các chức dịch trong làng xã cũng như bộ Hộ.

Như thế địa bạ là nguồn tư liệu vô cùng phong phú để nghiên cứu về sở hữu ruộng đất, hình thái nông nghiệp cũng như kết cấu kinh tế văn hóa, xã hội của một thời kì lịch sử.

2.2. Sở hữu ruộng đất ở châu Ôn theo địa bạ Gia Long 4 (1805)

2.2.1. Khái quát tình hình ruộng đất

Do giới hạn về thời gian và tài liệu nghiên cứu nên trong luận văn, chúng tôi chọn 2 tổng Mai Pha và Vân Thê (với 9 địa bạ xã, thôn có niên đại Gia Long 4 và 9 địa bạ niên đại Minh Mạng 21) để nghiên cứu.

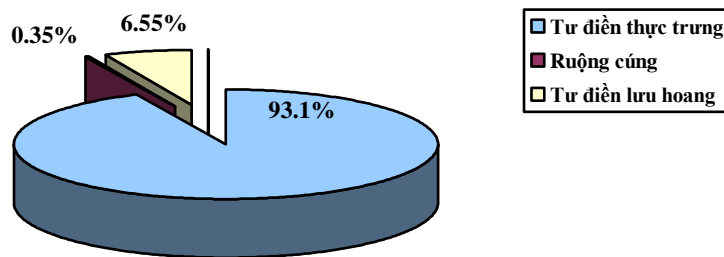
Sau khi phân tích từng địa bạ, xử lý dữ liệu đã cho thấy ruộng đất châu Ôn - Lạng Sơn thời kì này: ruộng đất công không còn, hoặc có thì rất ít, chủ yếu là ruộng đất tư. Đó cũng là bức tranh chung về ruộng đất ở Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX. Cụ thể tình hình đó thông qua 9 địa bạ về châu Ôn năm Gia Long 4 như sau:

Bảng 2.2: Tình hình ruộng đất của châu Ôn theo địa bạ năm Gia Long 4 (1805)

(Ghi chú đơn vị: mẫu, sào, thước, tác, phân (m,s,th,t,ph))

Tên tổng	Tên xã, trang	Tổng diện tích ruộng đất	Tư điền (m.s.th.t.ph)		Ruộng cúng
			Thực trung	Lưu hoang	
Mai Pha	Quảng Nhân	19.1.0.0	19.1.0.0		
	Quảng Cư	16.3.7.5	16.3.7.5		
	Mai Pha	108.7.12.0	89.7.10.0	19.0.2.0	
	Giang Hán	8.2.9.0	7.2. 9.0		1.0.0.0
	Vân Nông	20.0.9.0	20.0.9.0		
Vân Thê	Hậu Nông	5.8.0.0	5.8.0.0		
	Yên Trạch	63.7.5.2	63.7.5.2		
	Vân Thê	21.8.0.0	21.8.0.0		
	Nhân Lý	26.3.4.5	26.3.4.5		
Tổng: 9 xã		290.2.2.2	270.2.0.2	19.0.2.0	1.0.0.0
%		100%	93,1%	6,55%	0,35%

(Nguồn: Thống kê 9 địa bạ Gia Long 4 (1805))



Biểu đồ 2.1: Sự phân bố các loại ruộng đất ở châu Ôn năm 1805

Bảng số liệu trên đây cho thấy: ruộng đất của 9 xã thuộc châu Ôn năm Gia Long 4 (1805) hoàn toàn không có ruộng công, trong khi đó trên toàn quốc loại ruộng công theo Nguyễn Công Tiệp trong tổng số: 3.396.584 mẫu thì ruộng công vẫn có: 580.363 mẫu (chiếm 17,08%) [23; tr.143]. Sở hữu tư nhân bao gồm chủ yếu là điền chiếm 100% đất đai của huyện (trong khi cả nước bấy giờ tỷ lệ ruộng tư là 82,9% tổng diện tích ruộng đất).

Trong tổng số 290.2.2.2 thì ruộng đất thực trung là 270.2.0.2 (chiếm 93,1%), còn phần lưu hoang là 19.0.2.0 (chiếm 6,55%). Tuy nhiên, khi so sánh với các huyện khác trong vùng Lạng Sơn ở cùng thời điểm thì châu Ôn có số ruộng đất lưu hoang nhiều hơn. Ví dụ: Huyện Thất Khê “*tất cả ruộng đất đều được thực trung, không có diện tích lưu hoang*” [44; tr. 36].

Tình trạng ruộng hoang phản ánh hậu quả của một thời kì chiến tranh kéo dài ở thế kỉ XVI - XVIII, lại lúc bọn cường hào ở địa phương ra sức hoành hành, nạn tham ô, tham nhũng, tô thuế phục dịch nặng nề “*Quan coi dân như kẻ thù, dân sợ quan như cọp, ngày đục thủng khoét của dân cho vào túi riêng*” [19; tr. 176] khiến người nông dân phải bỏ làng đi xiêu tán, ruộng đất cũng thành ra hoang hóa. Mặt khác, tình trạng ruộng hoang cũng phản ánh tình hình khó khăn ở một địa phương miền núi, điều kiện tự nhiên của vùng “*rừng thiêng nước độc*” khó khăn cho việc sản xuất khiến nông dân phải bỏ hoang ruộng đất của mình.

Một điểm đặc biệt trong sự phân bố ruộng đất của châu Ôn năm 1805 là không có ruộng công. Việc “*vắng bóng*” của ruộng đất công có thể giải thích

như sau: Do quá trình “*biến công vi tư*” đã diễn ra mạnh mẽ, sự lũng đoạn ruộng đất của địa chủ và cường hào ở nông thôn, mặc dù nhà nước đã quy định cấm mua bán ruộng đất công, cấm cày cấy ruộng đất công lén lút nhưng vẫn không hạn chế được tình trạng này. Năm 1804 Gia Long đã ban phép quân điền nhằm khẳng định quyền sở hữu tối cao của nhà nước về ruộng đất song kết quả không như mong muốn vì “*ruộng đất công ở các làng xã chia cho dân bị thu hẹp nghiêm trọng*” [19; tr.145]. Chính sách quân điền của nhà Nguyễn chỉ có ý nghĩa tượng trưng và thực chất chỉ là một hình thức cấp ruộng cho các quan lại và binh lính mà thôi. Người nông dân nếu có nhận được ruộng thì cũng là phần ruộng “*xương xấu*”, rồi lại giao cho các chức sắc trong làng xã để nộp thuế.

Chiếm diện tích lớn là thực trung - mảnh đất có người canh tác. Ở 9 xã trên đều có diện tích thực trung nhưng không đều giữa các xã, như số liệu ở bảng 2.2.

2.2.2. Sở hữu ruộng đất tư

Nguồn gốc của tư hữu ruộng đất là do chính sách ban cấp của nhà nước phong kiến, do quá trình: “*chiếm công vi tư*” hay do khai hoang hoặc do mua bán mà có.

Đến thời Nguyễn thì chế độ tư hữu về ruộng đất ở nước ta trở nên rất phổ biến. Theo thống kê 9 địa bạ chúng tôi nghiên cứu đã cho thấy rằng phần lớn diện tích ruộng đất của châu Ôn nửa đầu thế kỉ XIX đều là ruộng đất tư. Đó cũng là nét đặc biệt trong sở hữu ruộng đất ở châu Ôn thời gian này.

- Ruộng tư (tư điền):

Ruộng tư của châu Ôn chiếm 100% nhưng diện tích canh tác (thực trung) chiếm 93,45% tổng số tư điền, còn để hoang hóa 6,55%. Đây là một tỷ lệ khá cao ở một huyện miền núi xa xôi. Sự phân bố tư điền ở các xã là không đều nhau. Xã Mai Pha có tổng diện tích tư điền lớn là: 108.7.12.0 (chiếm 37,24%), trong khi đó xã Hậu Nông chỉ có 5.8.0.0 (chiếm 2,0%). Điểm nổi bật trong sở hữu ruộng tư ở đây chủ yếu là sở hữu nhỏ, qui mô sở hữu không đều giữa các chủ sở hữu và giữa các xã. Cụ thể:

**Bảng 2.3: Quy mô sở hữu ruộng tư của châu Ôn
năm Gia Long 4 (1805)**

Quy mô sở hữu	Số chủ		Diện tích sở hữu (m.s.th.t)	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)
Dưới 1 mẫu	240	74,30	142.5.11.9	52,78
1-3 mẫu	80	24,77	117.7.3.3	43,55
3-5 mẫu	3	0,93	9.9.0.0	3,67
Tổng cộng	323	100%	270.2.0.2	100%

(Nguồn: Thống kê 9 địa bạ Gia Long 4 (1805))

Bảng số liệu trên cho thấy: Số chủ có mức sở hữu dưới 1 mẫu chiếm tỷ lệ lớn: 240 chủ (chiếm 74,30% số chủ), nhưng cũng chỉ sở hữu 52,78% diện tích đất đai. Sở hữu từ 1-5 mẫu có: 83 chủ (chiếm 25,7% số chủ) nhưng sở hữu một diện tích ruộng đất khá lớn 47,22% tổng diện tích đất đai. Mức sở hữu lớn có thể gọi là địa chủ hoặc đại địa chủ ở đây không có. Chủ sở hữu có mức cao nhất là ông Hoàng Trân Vượng ở xã Mai Pha, tổng Mai Pha với diện tích sở hữu là 4 mẫu 7 sào. Chủ có mức sở hữu thấp nhất là ông Đinh Cửu Trân với mức sở hữu 0.2.0.0. Như thế nếu giả định sở hữu ruộng đất từ 3 mẫu trở lên có khả năng bóc lột địa tô thì có thể thấy ở đây cũng chỉ có khoảng 0,93% bộ phận thành viên là tiểu địa chủ, còn lại đa số là nông dân tự canh (99,07%).

Nhìn chung, quy mô sở hữu ruộng đất của các chủ thời điểm này thuộc loại nhỏ, do đó mức sở hữu của các chủ ở châu Ôn không thể tạo ra một tầng lớp giàu tuyệt đối và một tầng lớp nông dân nghèo tuyệt đối như ở các nước phương Tây.

Bảng 2.4: Bình quân sở hữu các xã của châu Ôn năm Gia Long (1805)*Ghi chú đơn vị: Mẫu.sào.thước.tấc (m.s.th.t)*

Tên xã	Diện tích có thể tính sở hữu	Số chủ	Bình quân sở hữu 1 chủ
Quảng Nhân	19.1.0.0	16	1.1.14.0
Quảng Cư	16.3.7.5	21	0.7.11.7
Mai Pha	89.7.10.0	79	1.1.5.4
Giang Hán	7.2. 9.0	10	0.7.3.9
Vân Nông	20.0.9.0	22	0.9.1.7
Hậu Nông	5.8.0.0	15	0.3.13.0
Yên Trạch	63.7.5.2	74	0.8.9.1
Vân Thổ	21.8.0.0	37	0.5.13.3
Nhân Lý	26.3.4.5	49	0.5.5.6
Tổng	270.2.0.2	323	0.8.5.4

(Nguồn: Theo thống kê 9 địa bạ năm Gia Long 4(1805)

Bình quân sở hữu giữa các xã không đều nhau. Xã có mức bình quân sở hữu cao nhất là Quảng Nhân (1.1.14.0), xã có mức bình quân sở hữu thấp nhất là Hậu Nông (0.3.13.0).

- Sở hữu của chủ nữ và phụ canh:

**Bảng 2.5: Giới tính trong sở hữu ruộng đất ở châu Ôn
năm Gia Long 4 (1805)**

Quy mô sở hữu	Nam		Nữ		Tỷ số nữ trong từng lớp sở hữu
	Số người	Tỷ lệ (%)	Số người	Tỷ lệ (%)	
Dưới 1 mẫu	237	74,53	03	60	1,25%
1-3 mẫu	78	24,53	02	40	2,5%
3-5 mẫu	03	0,94	0	0	0%
Tổng cộng	318	100%	05	100%	

(Nguồn: Thống kê 9 địa bạ Gia Long 4 (1805)

Xét về giới tính, trong tổng số 323 chủ, có 5 chủ sở hữu là nữ, chiếm 1,55% số chủ. Đây là một tỷ lệ thấp, điều này cũng dễ hiểu khi trong xã hội phong kiến, đặc biệt dưới triều Nguyễn khi mà Nho giáo được đề cao, tư tưởng trọng nam khinh nữ phổ biến trong xã hội đã làm thấp đi thân phận người phụ nữ, người phụ nữ không được coi trọng như người đàn ông. Tổng diện tích sở hữu của chủ nữ là 4.6.0.0, bình quân sở hữu của chủ nữ là 0.9.3.0 cao hơn so với bình quân sở hữu của nam là 0.8.2.5. Giữa các chủ sở hữu nữ cũng có sự phân hóa khác nhau. Chủ sở hữu lớn nhất với mức 2.6.0.0, còn chủ sở hữu thấp nhất là 6 sào.

Số lượng chủ nam và nữ chênh lệch nhau rất lớn, trong tổng số chủ sở hữu 323 thì chủ nam là 318 (chiếm 98,45%), chủ nữ chỉ có 5 (chiếm 1,55%). Đây cũng là một hiện tượng khá phổ biến trong các địa bạ thời Gia Long. So sánh một số địa bạ cùng thời điểm đều thấy có điểm tương tự: trong địa bạ huyện Quảng Hòa (Tỉnh Cao Bằng) thì đã có 111 chủ nữ trên tổng số 1025 chủ sở hữu ruộng đất (chiếm 10,83%) [47; tr. 81], huyện Đại Từ (Thái Nguyên) tỷ lệ chủ sở hữu nữ chiếm 27,87% [45; tr. 52], huyện Thất Khê (Tỉnh Lạng Sơn) thì “*không có sở hữu nữ mà 100% ruộng đất thuộc về nam giới*” (xét riêng của tổng Bình Quân).

Xét quy mô sở hữu thì chủ nữ cũng sở hữu diện tích canh tác rất nhỏ, phần lớn là dưới 1 mẫu đến 3 mẫu. Sở hữu từ 3 mẫu trở lên là không có. Giữa các xã tỷ lệ chủ nữ sở hữu ruộng đất cũng không đều nhau. Trong 9 xã thì có 7 xã chủ nữ không có ruộng như Quảng Nhân, Quảng Cư, Mai Pha, Giang Hán, Vân Nông, Hậu Nông, Nhân Lý...Như thế dù là ở một huyện miền núi xa xôi thì ảnh hưởng của tư tưởng nho giáo cũng là không nhỏ. Cũng có thể do phong tục tập quán ở địa phương có tục lệ ở rể, nên khi kê khai chủ sở hữu ruộng đất, người đứng tên chủ sở hữu sẽ là người đàn ông trong gia đình.

Bảng 2.6: Thống kê tình hình sở hữu ruộng đất của chủ nữ năm 1805

Stt	Xã	Số chủ	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m.s.th.t.)	Tỷ lệ (%)
1	Quảng Nhân	0			
2	Quảng Cư	0			
3	Mai Pha	0			
4	Giang Hán	0			
5	Vân Nông	0			
6	Hậu Nông	0			
7	Vân Thê	01	20%	0.6.0.0	15%
8	Yên Trạch	04	80%	4.0.0.0	85%
9	Nhân Lý	0			
	Tổng	05	100%	4.6.0.0	100%

(Nguồn: Thống kê 9 địa bạ Gia Long 4 (1805))

Cũng như các huyện khác trong tỉnh, ở châu Ôn cũng có người phụ canh. Đó là những người ở nơi khác đến xã bản và có ruộng đất sở hữu, hay người của xã bản này có ruộng đất trên địa phận xã bản lân cận, cũng có khi ở một xã bản thuộc tổng, huyện khác. Như trường hợp của Hoàng Sĩ Liên người xã Nhân Lý có 3 sào ruộng ở xã Sơn Trang - trại Nho Lâm; Lưu Thảo Tuyết là người nơi khác có 2 sào ruộng ở xã Hậu Nông - Vân Thê; Hoàng Đình Quán người xã Nhân Lý có 5 sào ruộng ở xã Mai Sao.

Tuy vậy, diện tích phụ canh thời kì này ít và không phải xã nào cũng có. Tổng số diện tích phụ canh thời kì này là 1.0.0.0 ở xã Hậu Nông, tổng Vân Thê. Hiện tượng phụ canh cho thấy quá trình tư hữu hóa ruộng đất diễn ra mạnh mẽ đã thúc đẩy tình trạng mua bán, cầm cố ruộng đất, tạo điều kiện cho người sở hữu nhỏ đi tìm kiếm thêm ruộng đất ngoài phạm vi làng xã mình sinh sống.

- Chất lượng đất đai

Theo tư liệu địa bạ châu Ôn chất lượng ruộng đất rất đa dạng nhưng chủ yếu vẫn là đất loại 2 và 3, không màu mỡ lắm (chiếm 52,07% tổng số đất đai) và toàn bộ diện tích là thu điền (ruộng mùa). Cạnh đó cũng có ruộng loại 1 (ruộng màu mỡ) song ít hơn ruộng loại 2,3 (chiếm 47,93% tổng số đất đai). Điều này cũng phản ánh đặc điểm chung của vùng đồi núi với loại hình ruộng chày mưa là chủ yếu.

- Quy mô sở hữu ruộng đất của các nhóm họ

Dòng họ là toàn thể những người có cùng huyết thống với nhau. Mỗi dòng họ thường bắt nguồn từ một thủy tổ, khởi đầu cho dòng họ tại một địa vực nhất định. Theo thời gian dòng họ có thể sinh sôi nảy nở, thế hệ nối tiếp thế hệ. Dòng họ là mối liên kết bền vững nhất trong tổ chức cộng đồng làng xã Việt Nam, gắn bó với nhau cũng bởi vấn đề sở hữu ruộng đất của các dòng họ.

Theo thống kê địa bạ đến năm 1805 tại 9 xã châu Ôn - Lạng Sơn có 23 nhóm họ khác nhau trên tổng số 323 chủ sở hữu ruộng đất. Nếu tính trung bình mỗi họ xấp xỉ 14 chủ sở hữu. Tuy nhiên, sự phân bố của chủ sở hữu trong các họ không đều nhau. Có những họ rất đông như họ Hoàng (94 chủ = 29,1%), họ Nông (68 chủ = 21,05%) nhưng cũng có những họ chỉ có 1 chủ sở hữu như họ Lô, Hà, Liêm.

Về quy mô sở hữu của các dòng họ ở châu Ôn vào thời gian này ta thấy có sự phân hóa khá lớn giữa các dòng họ. Các họ Hoàng, Nông, Mạc chiếm 60,44 tổng diện tích toàn huyện, trong đó họ Hoàng là một họ lớn chiếm 29,1% số chủ sở hữu và nắm trong tay 29,69% tổng diện tích ruộng đất. Họ Nông (68 chủ = 21,05%) nắm trong tay 19,64% ruộng đất. Rõ ràng, đây là những họ lớn có vị trí trong làng xã bấy giờ. Cạnh đó là những họ có diện tích sở hữu ruộng đất nhỏ như họ Liêm sở hữu 2 sào (0,09%), họ Lô sở hữu 3 sào (0,11%).

Nếu xét về mức sở hữu trung bình của mỗi chủ trong từng nhóm họ thì cho thấy trong 23 họ; họ Hoàng đông về số chủ, nhiều về diện tích sở hữu ruộng đất nhưng tính bình quân sở hữu chỉ là 0.8.7.4. Bên cạnh đó có những họ chỉ có 1 người nhưng lại có mức sở hữu cao hơn như họ Hà (2.0.0.0).

Bảng 2.7: Quy mô sở hữu ruộng tư theo các nhóm họ năm 1805

Stt	Họ	Số chủ	Tỷ lệ (%)	Diện tích sở hữu (m.s.th.t.ph)	Tỷ lệ (%)
1	Chu	11	3,41	8.5.14.0	3,14
2	Hoàng	94	29,1	79.8.6.7	29,69
3	Đình	17	5,26	14.3.4.0	5,19
4	Trần	6	1,86	5.8.0.0	2,15
5	Lý	5	1,55	7.3.3.0	2,70
6	Đoàn	2	0,61	1.3.7.0	0,48
7	Thường	23	7,12	11.2.7.0	4,07
8	Dương	5	1,55	2.6.9.0	0,96
9	Nguyễn	8	2,48	4.6.6.0	1,70
10	Nông	68	21,05	53.1.4.3	19,64
11	Trương	13	4,02	11.2.2.0	4,07
12	Lộc	7	2,17	9.5.13.0	3,52
13	Ngô	10	3,1	11.3.10.0	4,07
14	Quách	3	0,93	7.2.12.0	2,67
15	Ung	3	0,93	2.0.9.0	0,74
16	Cô	2	0,61	2.6.13.0	0,96
17	Giáp	4	1,24	1.9.0.2	0,70
18	Mạc	35	10,84	30.4.0.0	11,11
19	Liêu	2	0,61	1.6.0.0	0,59
20	Lô	1	0,32	0.3.0.0.	0,11
21	Hà	1	0,31	2.0.0.0	0,74
22	Thạch	2	0,61	0.7.0.0	0,26
23	Liêm	1	0,32	0.2.0.0	0,09
Tổng (23 nhóm họ)		323	100%	270.2.0.2	100%

(Nguồn: Thống kê 9 địa bạ Gia Long 4 (1805))

- Tình hình sở hữu ruộng đất của các chức sắc năm 1805

Thời Gia Long, đại diện cho triều đình phong kiến ở địa phương đó là những người có chức quyền trong làng xã, được gọi là chức sắc. Chức sắc gồm hai loại: chức dịch và sắc mục. Chức dịch là bộ phận chức sắc quản lý làng xã nằm trong hệ thống tổ chức hành chính của nhà nước, được nhà nước công nhận như: Lý trưởng, xã trưởng, tả bạ, tri thu... còn sắc mục là những người được làng xã cử ra đại diện cho cộng đồng làng xã, tiêu biểu cho bộ máy tự quản của làng xã như: Hương mục, hương lão, dịch mục [13; tr. 40]

Bảng 2.8: Sở hữu ruộng đất của các chức sắc năm 1805

Chức vị	Không có ruộng	Dưới 1 mẫu	1-3 mẫu
Sắc mục (15) %	2 (13,33%)	3 (20%)	10 (66,67%)
Xã trưởng (10) %	1 (10%)	4 (40%)	5 (50%)
Thôn trưởng (10) %	1 (10%)	3 (30%)	6 (60%)
Khán thủ (8) %	1 (12,5 %)	4 (50%)	3 (37,5%)
Tổng (43)	5	14	24
100%	11,63%	32,56%	55,81%

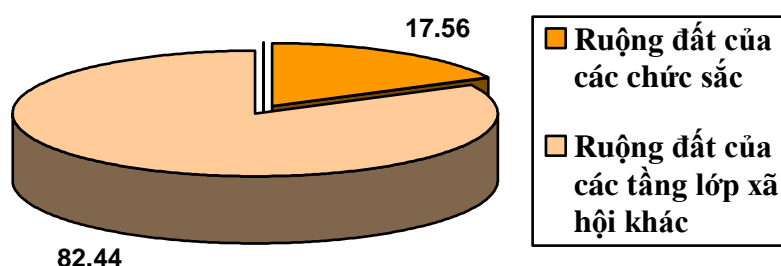
(Nguồn: Thống kê 9 địa bạ Gia Long 4(1805)

Qua bảng số liệu trên cho thấy: Có 43 chức sắc bao gồm: 15 sắc mục, 10 xã trưởng, 10 thôn trưởng, 8 khán thủ. Trong đó: 88,37% số chức sắc có ruộng. Số chức sắc sở hữu dưới 1 mẫu ít: 14 người (chiếm 32,56%). Số chức sắc sở hữu 1-3 mẫu chiếm quá nửa: 24 người (chiếm 55,81%). Tuy nhiên, số ruộng các chức sắc sở hữu không nhiều, chức sắc có sở hữu cao nhất cũng chỉ khoảng 4.7.0.0. (Hoàng Trân Vượng)

Điều đáng lưu ý ở châu Ôn vào thời điểm này có 5 chức sắc không có ruộng (11,63%). So sánh với châu Thất Khê (Lạng Sơn), hay một huyện miền núi như Đại Từ (Thái Nguyên) cùng thời điểm ta thấy điều tương tự: Châu Thất Khê (Lạng Sơn) có 01 chức sắc không có ruộng (chiếm 5,5%) [44; tr. 41]; huyện Đại

Từ (Thái Nguyên) có 11 chức sắc không có ruộng đất (chiếm 16,42%) [45;tr. 58]. Điều này có thể lý giải hoặc là do phong tục ở một số người Tày, Nùng ở địa phương, người con trai khi kết hôn được bố mẹ chia cho ruộng đất ra ở riêng song chưa tách khỏi địa bạ chung của gia đình, hoặc cũng có thể là trường hợp “*án lậu*” ruộng đất của một số người có chức quyền ở vùng miền núi xã xôi này.

Tổng diện tích mà các chức sắc sở hữu là 50.9.11.8 (chiếm 17,56% diện tích ruộng đất có thể tính sở hữu trong toàn huyện). Bình quân sở hữu của các chức sắc là 1.3.6.1 (không tính những người không có ruộng).



Biểu đồ 2.2: Mối tương quan giữa ruộng đất của các chức sắc và các tầng lớp xã hội khác năm 1805

Nhìn chung, các chức sắc đều là những chủ sở hữu nhỏ về ruộng đất. Với những chức sắc không có ruộng đất, chúng ta có thể nghi ngờ về tính chính xác trong sự kê khai ruộng đất của họ trong các địa bạ khi mà chính những chức sắc lại là người nắm trong tay sổ sách, giấy tờ và phụ trách công việc này trong khi mà sự kiểm soát của chính quyền phong kiến đối với các xã thôn, đặc biệt xã bản ở miền núi còn thiếu chặt chẽ thì “*Bọn cường hào gian hoạt, xảo quyết đủ ngón dối trá chăm khoanh, lấy thế lực mà xử sự, dùng cách chấp chếm để lợi mình, bóp nặn kẻ nghèo nàn, khinh rẻ người ngu tối...*”, “*những bọn sâu mọt tự tiện bán ngôi thứ trong làng xã và cầm cố ruộng công lấy tiền...chi tiêu 3,4 phần, còn lại 6,7 phần thì vào túi riêng của chúng*” [6; tr.103]. So sánh sở hữu giữa hai bộ phận chức dịch và sắc mục chúng ta thấy rằng: Số lượng sắc mục là 15 (chiếm 34,88% số chức sắc), trong đó có 13 sắc mục có ruộng (chiếm 86,67%). Còn bộ phận chức dịch tuy số lượng nhiều 28 (chiếm 65,11% số chức sắc), trong đó 25 chức dịch có ruộng (chiếm 89,28%).

Qua việc nghiên cứu 9 địa bạ thời Gia Long 4, chúng tôi rút ra một số nhận định sau:

Thứ nhất, đây là một huyện miền núi với kinh tế nông nghiệp là cơ bản nhưng tình hình ruộng đất qua nghiên cứu đã phản ánh xu thế chung của tình hình ruộng đất của cả nước, đó là sở hữu tư nhân chiếm ưu thế trên ruộng đất nơi đây. Điều này chứng tỏ quá trình tư hữu hóa diễn ra cao độ. *Thứ hai*, diện tích lưu hoang vẫn còn chiếm 6,55% tổng diện tích ruộng đất. *Thứ ba*, ruộng đất ở châu Ôn mang tính chất manh mún, quy mô sở hữu ruộng đất nhỏ. Trong số các chủ sở hữu ở đây, chủ sở hữu là nữ ít, có 5 chủ sở hữu là nữ chiếm 1,55% tổng số chủ. Các chức sắc nắm trong tay 17,56% ruộng đất toàn huyện, tuy nhiên tỷ lệ chức sắc không có ruộng đất khá lớn (chiếm 11,63% chức sắc). Đặc biệt, ở châu Ôn năm Gia Long 4 không có ruộng đất công.

2.3. Sở hữu ruộng đất ở châu Ôn theo địa bạ Minh Mạng 21 (1840)

2.3.1. Khái quát tình hình ruộng đất

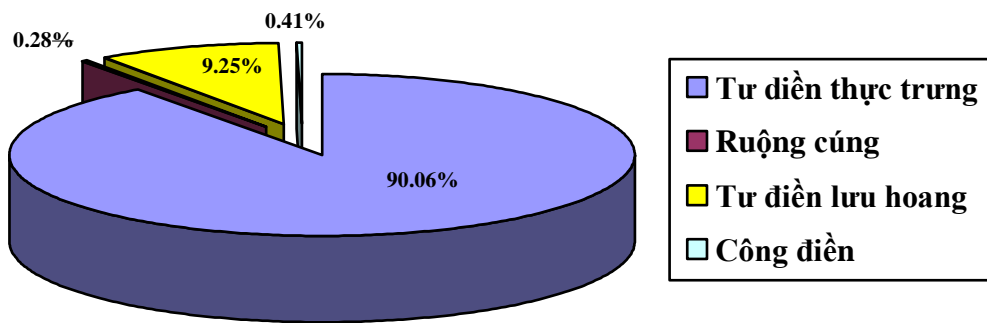
Bảng 2.9: Tình hình ruộng đất châu Ôn theo địa bạ năm Minh Mạng 21

(Ghi chú đơn vị: mẫu, sào, thước, tấc, phân (m,s,th,t,ph))

Tên tổng	Tên xã, trang	Tổng diện tích ruộng đất	Tư điền (m.s.th.t.ph)		Ruộng cúng	Công điền
			Thực trưng	Lưu hoang		
Mai Pha	Quảng Nhân	22.8.0.0	22.8.0.0			
	Quảng Cư	19.1.2.5	16.8.7.5	2.2.10.0		
	Mai Pha	99.6.11.5	89.0.10.0	10.6.1.5		
	Giang Hán	11.2.9.0	8.0.9.0	2.2.0.0	1.0.0.0	
	Vân Nông	23.3.9.0	20.0.9.0	3.3.0.0		
Vân Thê	Hậu Nông	5.8.0.0	3.1.0.0	2.7.0.0		
	Yên Trạch	70.7.1.2	70.7.1.2			
	Vân Thê	24.6.10.0	24.6.10.0			
	Nhân Lý	84.7.10.1.3	71.1.12.8.9	13.1.12.2.4		0.4.0.0
Tổng: 9 xã		362.1.8.3.3	326.4.14.5.9	33.5.8.7.4	1.0.0.0	0.4.0.0
	%	100%	90,06%	9,25%	0,28%	0.41%

(Nguồn: Thống kê 9 địa bạ Minh Mạng 21 (1840))

Qua bảng số liệu chúng ta thấy: Tình hình ruộng đất của châu Ôn thời điểm này có chút ít khác với thời Gia Long. Sở hữu tư nhân về ruộng đất vẫn chiếm ưu thế (99,31% tổng diện tích ruộng đất toàn huyện), song thời kì này đã xuất hiện sở hữu công (công điền chiếm 0,41%), điều này chứng tỏ chính sách khai khẩn ruộng đất hoang của triều Nguyễn đã có tác dụng hiệu quả.



Biểu đồ 2.3: Sự phân bố các loại ruộng đất của châu Ôn năm 1840

Điểm đáng lưu ý trong việc sử dụng ruộng đất dưới thời Minh Mạng là diện tích đất lưu hoang còn gia tăng hơn trước: 9,25%, trong đó chủ yếu là điền. Nếu so sánh với các huyện lân cận thì tỷ lệ ruộng đất lưu hoang ở đây khá lớn. Cùng thời điểm này, huyện Thất Khê (không có ruộng đất lưu hoang); huyện Đại Từ (Thái Nguyên) cũng chỉ có 6,78% đất lưu hoang [45; tr. 62]. Tuy vậy, diện tích thực trung vẫn chiếm phần lớn (90,06%).

2.3.2. Sở hữu ruộng đất tư

- Ruộng tư (tư điền)

Ruộng tư của châu Ôn thời kì này vẫn chiếm ưu thế 99,31%, trong đó phần thực trung là 90,06% nhưng phân bố không đều giữa các xã. Quy mô sở hữu ruộng tư giữa các chủ sở hữu cũng không đều nhau.

**Bảng 2.10: Quy mô sở hữu ruộng tư của châu Ôn
năm Minh Mạng 21 (1840)**

Quy mô sở hữu	Số chủ		Diện tích sở hữu (m.s.th.t.ph)	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)
Dưới 1 mẫu	277	71, 21%	179.3.0.5.4	55,00%
1-3 mẫu	111	28,53%	142.3.8.8. 2	43,53%
3-5 mẫu	1	0, 26%	48.5.2.3	1,47%
Tổng	389	100%	326.4.14.5.9	100%

(Nguồn: Thống kê 9 địa bạ Minh Mạng 21(1840)

Qua bảng số liệu trên cho thấy: Số chủ sở hữu dưới 1 mẫu chiếm tỷ lệ lớn 277 chủ (chiếm 71,21% số chủ) và sở hữu một diện tích tương đối lớn 55,00% ruộng đất. Số chủ từ 1-5 mẫu chiếm số ít 28,79% số chủ song lại sở hữu một diện tích ruộng đất tương đối lớn 45% tổng diện tích của cả huyện. Tuy nhiên, sở hữu ruộng tư ở đây cũng chỉ vào loại vừa và nhỏ. Nếu giả định sở hữu ở mức 3 mẫu trở lên có khả năng bóc lột địa tô thì số chủ này chiếm tỷ lệ rất nhỏ là 0,26% và chiếm 1,47% ruộng đất của cả huyện. Bình quân 1 chủ sẽ sở hữu là 0.8.5.8.9. So sánh với huyện Quảng Hòa (Cao Bằng) có mức trung bình một chủ là: 5.7.11.6 [47;tr.68], huyện Đại Từ (Thái Nguyên) có mức trung bình một chủ là: 14.6.8.2 [45; tr.64] cho thấy ở châu Ôn có mức bình quân thấp.

**Bảng 2.11: Bình quân sở hữu các xã của châu Ôn
năm Minh Mạng 21 (1840)**

(Ghi chú đơn vị: Mẫu.sào.thước.tấc (m.s.th.t.ph))

Tên xã	Diện tích có thể tính sở hữu (m.s.th.t.ph)	Số chủ	Bình quân sở hữu 1 chủ(m.s.th.t.ph)
Quảng Nhân	22.8.0.0	20	1.1.0.0
Quảng Cư	16.8.7.5	22	0.7.9.8
Mai Pha	89.0.10.0	79	1.1.4.1
Giang Hán	8.0.9.0	16	0.5.0.0
Vân Nông	20.0.9.0	26	0.7.10.7
Hậu Nông	3.1.0.0	6	0.5.2.5
Yên Trạch	70.7.1.2	73	0.9.10.2
Vân Thê	24.6.10.0	45	0.5.7.2
Nhân Lý	71.1.12.8.9	102	0.6.14.6.8
Tổng	326.4.14.5.9	389	0.8.5.8.9

(Nguồn: Theo thống kê 9 địa bạ Minh Mạng 21(năm 1840)

Xã có mức bình quân sở hữu cao nhất là Mai Pha (1.1.4.1), xã có mức bình quân sở hữu thấp nhất là Giang Hán (0.5.0.0). So sánh với thời Gia Long, xã có mức bình quân sở hữu cao nhất là Quảng Nhân (1.1.14.0); Xã có mức bình quân sở hữu thấp nhất là xã Hậu Nông (0.3.13.0), chứng tỏ qui mô sở hữu không có nhiều thay đổi.

- Sở hữu ruộng của chủ nữ và phụ canh

Bảng 2.12: Tình hình giới tính trong sở hữu tư nhân năm 1840

Quy mô sở hữu	Nam		Nữ		Tỷ số nữ trong từng lớp sở hữu
	Số người	Tỷ lệ (%)	Số người	Tỷ lệ (%)	
Dưới 1 mẫu	277	71,21%	0	0	0%
1-3 mẫu	111	28,53%	0	0	0%
3-5 mẫu	01	0,26%	0	0	0%
Tổng cộng	389	100%	0	100%	

(Nguồn: Thống kê 9 địa bạ Minh Mạng 21 (1840)

Bảng số liệu trên đã cho thấy rõ rệt hơn sự bất bình đẳng nam nữ trong xã hội phong kiến. Tư tưởng trọng nam kinh nữ đã tồn tại qua hàng trăm năm. Người phụ nữ luôn luôn bị đè nén với những quan niệm khắt khe của nho giáo “*tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu...*” phụ thuộc vào người đàn ông về mọi mặt. Xét trên quy mô sở hữu ruộng đất cũng vậy, người phụ nữ luôn chiếm số ít cả về số chủ lẫn diện tích sở hữu từ thời Gia Long. Sang thời kì Minh Mạng, trong tổng số 389 số chủ sở hữu của châu Ôn thì 100% chủ sở hữu là nam, không có chủ sở hữu là nữ.

Hiện tượng phụ canh phát triển hơn trước. Tổng diện tích phụ canh là 46.085. Số xã có diện tích đất phụ canh đã nhiều hơn trước: xã Hậu Nông (5.800), xã Nhân Lý (40.285). Điều này chứng tỏ ruộng đất thời kì này có nhiều biến đổi, việc mua bán ruộng đất gia tăng.

- Quy mô sở hữu ruộng đất của các nhóm họ

Qua bảng số liệu bảng 2.13 dưới đây cho ta thấy: Thời Minh Mạng năm 1840 châu Ôn có 389 chủ chia thành 27 nhóm họ nhưng số lượng người giữa các nhóm họ không đều nhau. Trung bình 14 chủ sở hữu/ nhóm họ. Có 3 họ Hoàng, họ Nông, họ Lý đã chiếm 248 chủ (chiếm 63,75 tổng số chủ). Nhưng bên cạnh đó có những họ chỉ có 1 chủ sở hữu như họ Đoàn, Phạm, Đặng, Liêu, Lô, Vy.

Về quy mô sở hữu ruộng đất của các nhóm họ cũng không đều. Những họ chiếm số lượng đông về số chủ như họ Hoàng, Nông, Lý cũng đồng thời là những họ có sở hữu ruộng đất nhiều hơn cả: họ lớn nhất là họ Hoàng: 137 chủ (chiếm 35,2% số chủ), nắm trong tay 38,04% diện tích sở hữu; họ Nông: 88 chủ (chiếm 22,62% số chủ), nắm trong tay 21,78% diện tích sở hữu. Điều này chứng tỏ đây là những họ có địa vị trong địa phương. Bên cạnh đó cũng có những họ có mức sở hữu thấp như: họ Phạm (3 sào), họ Đặng (3 sào), Đoàn (7 sào).

**Bảng 2.13: Quy mô sở hữu ruộng tư theo các nhóm họ
năm Minh Mạng 21 (1840)**

Stt	Họ	Số chủ	Tỷ lệ (%)	Diện tích sở hữu (m.s.th.t.ph)	Tỷ lệ (%)
1	Chu	7	1,8	7.6.14.0	2,3
2	Hoàng	137	35,2	121.2.14.7.2	38,04
3	Đình	15	3,86	13.7.5.0	3,99
4	Trần	13	3,34	7.6.4.4.8	2,3
5	Lý	23	5,91	22.3.11.5.6	6,74
6	Thường	19	4,88	12.4.9.0	3,68
7	Đoàn	1	0,26	0.7.0.0	0,21
8	Dương	3	0,77	1.2.9.0	0,37
9	Nguyễn	5	1,29	4.8.0.0	1,47
10	Nông	88	22,62	71.1.2.0.1	21,78
11	Trương	20	5,14	17.6.0.1.9	5,21
12	Lộc	5	1,29	9.5.13.0	2,91
13	Ngô	8	2,06	9.6.10.0	2,91
14	Quách	6	1,54	4.8.12.0	1,47
15	La	4	1,03	2.6.13.0	0,80
16	Ma	5	1,29	2.7.4.0	0,83
17	Phạm	1	0,26	0.3.0.0	0,09
18	Đặng	1	0,26	0.3.0.0	0,09
19	Giáp	6	1,54	2.4.0.2.0	0,74
20	Liêu	1	0,26	1.6.0.0	0,49
21	Lô	1	0,26	0.7.0.0	0,21
22	Hà	4	1,03	2.0.0.0	0,61
23	Lương	3	0,77	1.4.3.3.3	0,43
24	Lục	4	1,03	2.5.4.3.2	0,77
25	Hứa	6	1,54	1.9.10.1.4	0,58
26	Lâm	2	0,51	1.4.5.9.9	0,43
27	Vy	1	0,26	1.8.11.6.5	0,55
Tổng	27 nhóm họ	389	100%	326.4.14.5.9	100%

(Nguồn: Thống kê 9 địa bạ Minh Mạng 21 (1840))

Trung bình sở hữu của mỗi chủ trong từng nhóm họ ta thấy trong tổng số 27 nhóm họ: Họ Hoàng đông về số chủ, nhiều về diện tích sở hữu nhưng tính bình quân sở hữu cũng chỉ là 0.8.12.8.0. Bên cạnh đó có những họ chỉ có 1 chủ sở hữu nhưng lại có mức sở hữu cao như họ Liêu (1.6.0.0), họ Vy (1.8.11.6.5).

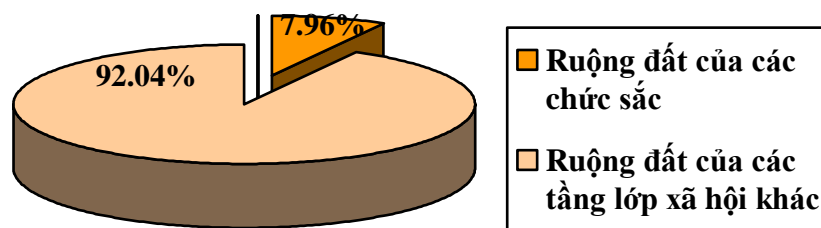
- Tình hình sở hữu ruộng đất của các chức sắc năm 1840

Sang đến thời Minh Mạng, trong cơ cấu chức sắc có sự thay đổi: chỉ có Lý trưởng và Dịch mục. Năm 1828 Minh Mạng đã có một số cải cách về bộ máy làng xã: “cho các xã thôn, các phường đều đặt một lý trưởng, định số 50 người trở lên thì đặt thêm 1 phó lý trưởng, định số 150 người trở lên thì đặt thêm 2 phó lý trưởng. Đều lấy người vật lực, cần cán cho làm, do cai tổng cùng dân làng đồng tử bầu cử” [40; tr.85]. Việc cắt giảm một số chức sắc thời Minh Mạng “cho thấy xu hướng chung trong việc cắt đặt các quan lại các phủ, huyện, châu, tổng, xã là hạn chế số lượng đối với những địa phương có thể cắt giảm bớt” [19; tr.129], cũng là nhằm đem lại sự tập trung thống nhất cho nhà nước tập quyền phong kiến.

**Bảng 2.14: Sở hữu ruộng đất của các chức sắc
theo địa bạ Minh mạng 21 (1840)**

Chức vị	Không có ruộng	Dưới 1 mẫu	1-3 mẫu	3-5 mẫu
Dịch mục (11) %	2 (18,18%)	2 (18,18%)	6 (54,54%)	1 (9,1%)
Lý trưởng (8) %	2 (25%)	1 (12,5%)	5 (62,5%)	
Cai tổng (1) %	1 (100%)			
Tổng (20)	5	3	11	1
100%	25%	15%	55%	5%

(Nguồn: Thống kê 9 địa bạ Minh Mạng 21(1840)



Biểu đồ 2.4: Mối tương quan giữa ruộng đất của các chức sắc và các tầng lớp xã hội khác năm 1840

Về quy mô sở hữu ruộng đất, phần lớn họ là những người sở hữu nhỏ. Số người sở hữu trên 5 mẫu không có. Số người sở hữu 3-5 mẫu ít: 9,1% số dịch mục. Chủ yếu các chức sắc có sở hữu từ dưới 1 mẫu - 3 mẫu: 72,72% số dịch mục và 75% số lý trưởng. Số người không có ruộng đất vẫn còn nhiều: 2/11 dịch mục; 2/8 lý trưởng; 1/1 cai tổng. Tổng số diện tích ruộng đất mà các chức sắc sở hữu chiếm: 7,96% diện tích tư điền của huyện. Lý trưởng tuy ít hơn dịch mục về số lượng và bình quân sở hữu cũng ít hơn là 1.3.3.4, còn dịch mục có trung bình sở hữu là 1.6.9.0.

Nhìn chung, các chức dịch ở địa phương thời kì này có sở hữu ruộng đất không lớn. Lý trưởng vẫn là người có vị trí quan trọng trong bộ máy làng xã, đảm nhận nhiều chính sách của nhà nước ở làng xã như lập địa bạ, đinh bạ, khám đạc ruộng đất, dựng mốc giới....và đó cũng là cơ hội để họ “ẩn lậu” ruộng đất. Điều này cũng lý giải tại sao những chức dịch ở đây có sở hữu ruộng đất không nhiều.

- Các loại đất khác

+ Phân bố sở hữu công điền

Ngoài tư điền, đến thời Minh Mạng xuất hiện công điền, diện tích công điền là: 0.4.0.0 (chiếm 0,41% tổng diện tích ruộng đất), tuy không lớn song đây là điểm mới so với thời Gia Long. Để bảo vệ cho quyền lợi, triều đình nhà Nguyễn đã tích cực phát triển số lượng công điền, công thổ. Để thực hiện điều

này, triều đình Nguyễn đã tiến hành chiết cấp tư điền làm công điền và chủ yếu phục trung ruộng đất hoang làm công điền, công thổ.

Năm 1827, Minh Mạng ra chỉ dụ: ruộng công làng xã chỉ được miễn thuế chứ không được đền bù nữa. Đây là một hoạt động mạnh mẽ của Minh Mạng, là sự tuyên bố dứt khoát quyền sở hữu của Nhà nước trên số ruộng đất công làng xã. Năm 1828, thời kì mà việc khai hoang tiến hành mạnh mẽ nhất, Minh Mạng đã ra một đạo dụ quyết định những ruộng đất công mới khai hoá thành ruộng thì một nửa thuộc khai phá, còn lại nạp vào công điền. Có thể thấy đây là một biện pháp mạnh mẽ của Minh Mạng để phát triển công điền, công thổ, đồng thời với công việc khai hoang của dân, nhà Nguyễn còn trực tiếp cho tù binh đi vỡ đất rồi trích toàn bộ hay một phần ruộng đất khẩn hoang giao cho làng xã sở tại để mở rộng diện tích công điền.

Qua việc nghiên cứu địa bạ Minh Mạng 21, chúng tôi thấy: Mặc dù có ruộng đất công nhưng ruộng đất tư nhân vẫn chiếm ưu thế: 99,31% diện tích ruộng đất, đất lưu hoang vẫn còn nhiều: 9,25%. Giữa các chủ sở hữu có sự phân hóa cao. Chủ sở hữu dưới 1 mẫu chiếm tỷ lệ đông đảo (71,21% số chủ và sở hữu 55,00% diện tích ruộng đất của huyện). Chủ sở hữu từ 3-5 mẫu chiếm tỷ lệ nhỏ (0,26% số chủ và chiếm 1,47% diện tích ruộng đất của huyện). 100% chủ sở hữu là nam, không có chủ sở hữu là nữ. Bộ máy chức sắc có sự thay đổi về chức vụ và có sở hữu đất đai không lớn lắm.

+ Ruộng cúng

Người Việt Nam cho rằng: “*đất có thổ công, sông có hà bá*”, vì vậy cư dân sinh sống ở nơi đâu cũng lập đình, đền để thờ thần nhằm bảo vệ cho cuộc sống của mình. Đền thần cũng là biểu tượng cơ bản cho văn hoá làng xã Việt Nam, cũng là cơ sở tín ngưỡng có tính chất truyền thống dân gian đã tồn tại và phát triển cho tới nay, cùng với đó là sự tồn tại của loại ruộng đất thuộc quyền sở hữu của đình làng.

Với quan niệm: “*dĩ nông vi thiền*” tức là lấy việc cày cấy làm thiền của các nhà sư đã làm xuất hiện loại đất của nhà chùa. Một ngôi chùa ra đời cũng là lúc ruộng đất của chùa cũng ra đời lấy đó làm cơ sở cung cấp vật chất, hương hoả, cúng bái, sửa sang tu bổ...tạo nên hình ảnh “*đất vua, chùa làng, phong cảnh bụt*”.

Theo truyền thống đó, châu Ôn cũng là địa phương có nhiều đền chùa. Ở vào thời điểm năm Gia Long 4 có tổng diện tích đất này là 1 mẫu (chiếm 0,35%) ; thời Minh Mạng có tổng diện tích đất này là 1 mẫu (chiếm 0,28%). Đây là tỷ lệ khá ít. Những ruộng đất này các xã thường giao cho cá nhân cày cấy để hàng năm biện lễ vật cúng tế theo mức nhất định mà làng đã quy định hay đem chia cho mọi người thay nhau cày cấy và nộp tô cho làng.

Đại Nam nhất thống chí có ghi chép về một số đình, chùa, miếu ở châu Ôn như:

- Đền Xã Tắc: ở phía tây tỉnh thành, địa phận xã Mai Pha, thuộc châu Ôn, năm Minh Mạng thứ 14

- Văn Miếu: ở ngoài cửa nam tỉnh thành, địa phận xã Mai Pha, thuộc châu Ôn, đời Lê trước, phiên thần 7 châu quyên tiền xây dựng ở ngoài cửa bắc tỉnh thành, đến năm Gia Long thứ 8 tu bổ lại, năm Minh Mệnh 19 dời đến chỗ hiện nay. Đền Khải Thánh ở phía tây Văn Miếu, cũng dời đến và dựng vào năm này.

- Chùa Song Tiên: ở ngoài cửa nam tỉnh thành, thuộc địa phận xã Mai Pha, châu Ôn. Trong động đá rộng lớn có viên đá lớn như hình tượng Bồ Tát, đời Hồng Đức, người địa phương tô tượng phật phụng thờ. Hàng năm cứ ngày rằm tháng Giêng, trai gái đến du ngoạn, là danh thắng trong tỉnh.

- Chùa Diên Khánh: ở ngoài cửa bắc tỉnh thành, địa phận xã Mai Pha thuộc châu Ôn, xây dựng từ đời Lê, trước có tên là chùa Hương Lâm. Năm Thiệu Trị thứ 6, quan tỉnh tu bổ lại mới đổi tên hiện nay.

- Đền Quan Công: ở phía Bắc tỉnh thành, địa phận xã Mai Pha, thuộc châu Ôn.

- Đền Bạch Đê: ở phía đông tỉnh thành, thuộc địa phận xã Mai Pha, châu Ôn, thờ Thủy Thần, nhiều lần được phong tặng.

- Đền Cao Bá: ở xã Nhân Lý thuộc châu Ôn, thờ thần, nhiều lần được phong tặng.

- Đền Hồ Lao: ở xã Mai Sao thuộc châu Ôn, thờ Sơn Thần, nhiều lần được phong tặng.

- Đền Pha Long: ở ngoài cửa nam tỉnh thành, dưới núi Pha Long, xã Mai Pha, châu Ôn, thờ Sơn Thần, là đền thiêng thứ nhất trong tỉnh.

- Đền Quý Môn: ở xã Chi Lăng, châu Ôn, trước mặt là khe sâu, sau lưng là núi đá, cây cối um tùm, hình thế hiểm trở, tương truyền đền này thờ Mã phụ ba tướng quân, nhưng xem kỹ tượng đá là hình dạng đàn bà. [28; tr.393- 396]

Đình, chùa, miếu mạo là không gian văn hoá tâm linh thiêng của người dân Việt. Mỗi ngôi chùa, mỗi mái đình trở thành địa danh văn hoá, là tài sản văn hoá vật thể quý giá của mỗi miền quê. Đền chùa ở châu Ôn có một vị trí đặc biệt, nó là không gian sinh hoạt văn hoá tâm linh của người dân. Hệ thống đền, chùa, miếu mạo ở châu Ôn giải đều trong các xã.

2.4. So sánh sở hữu ruộng đất ở châu Ôn nửa đầu thế kỉ XIX theo địa bạ Gia Long 4 (1805) và Minh Mạng 21 (1840)

Qua việc phân tích 9 cặp địa bạ của châu Ôn vào 2 thời điểm khác nhau: Gia Long 4 và Minh Mạng 21 đã cho chúng ta hiểu được phần nào bức tranh ruộng đất, nông thôn của nước ta trong hoàn cảnh cụ thể, ở những thời điểm lịch sử cụ thể. Qua 35 năm nhìn chung tình hình ruộng đất không có nhiều thay đổi. Tuy nhiên, để cơ sở so sánh chúng tôi dùng số liệu của 9 địa bạ lập vào hai thời điểm Gia Long 4 (1805) và Minh Mạng 21 (1840) để làm rõ những thay đổi trong vấn đề sử dụng đất đai cũng như tình hình sở hữu ruộng đất ở châu Ôn trong giai đoạn nửa đầu thế kỉ XIX. Cụ thể là:

- Sự phân bố ruộng đất

Bảng 2.15: So sánh sự phân bố các loại ruộng đất của châu Ôn theo địa bạ Gia Long 4 (1805) và Minh Mạng 21 (1840)

Loại ruộng đất	Năm Gia Long 4 (1805)		Năm Minh Mạng 21 (1840)	
	Diện tích (m.s.th.t.ph)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m.s.th.t.ph)	Tỷ lệ (%)
- Thực trưng tư điền	270.2.0.2	93,1	326.4.14.5.9	90,06
- Lưu hoang	19.0.2.0	6,55	33.5.8.7.4	9,25
- Ruộng cúng	1.0.0.0	0,35	1.0.0.0	0,28
- Công điền	0	0	0.4.0.0	0,41
Tổng cộng	290.2.2.2	100	362.1.8.3.3	100

(Bảng so sánh dựa trên 9 xã có địa bạ Gia Long 4 và Minh Mạng 21)

Tính từ năm 1805 đến năm 1840, tức là sau 35 năm, tổng diện tích ruộng đất của 9 xã có biến động đáng kể (tăng 71.9.6.1.3), trong đó diện tích tư điền được mở rộng là: 56.2.14.3.9 cho thấy việc khai hoang đất đai đã có tác dụng đáng kể. Điều này phản ánh những nỗ lực của nhà Nguyễn trong việc mở rộng đất đai cũng như những chính sách nhằm ổn định kinh tế nông nghiệp.

Mặc dù tư hữu hóa vẫn tiếp tục được đẩy mạnh ở thời Minh Mạng, song điểm mới là thời kì này đã có thêm ruộng đất công, dù chiếm phần nhỏ nhưng đã phản ánh những cố gắng của triều Nguyễn trong chính sách làm tăng quỹ đất công.

- Quy mô sở hữu ruộng đất tư

**Bảng 2.16: Quy mô sở hữu ruộng tư của châu Ôn
theo địa bạ Gia Long 4 và Minh Mạng 21**

Quy mô sở hữu	Gia Long 4 (1805)		Minh Mạng 21 (1840)	
	Số chủ (%)	Diện tích	Số chủ (%)	Diện tích
Dưới 1 mẫu	240= 74,30%	142.5.11.9=52,78%	277= 71,21%	179.3.0.5.4=55,00%
1-3 mẫu	80= 24,77%	117.7.3.3= 43,55%	111= 28,53%	142.3.8.8.2=43,53%
3-5 mẫu	3= 0,93%	9.9.0.0= 3,67%	1= 0,26%	48.5.2.3= 1,47%
Tổng cộng	323= 100%	270.2.0.2= 100%	389= 100%	326.4.14.5.9=100%

(Bảng so sánh dựa trên 9 xã có địa bạ Gia Long 4 và Minh Mạng 21)

Sau 35 năm sở hữu ruộng đất ở châu Ôn có nhiều biến chuyển như:

Bình quân 1 chủ sở hữu thời Gia Long có mức sở hữu là: 0.8.5.4 thấp hơn so với thời Minh Mạng là: 0.8.5.8.9 nhưng không đáng kể (4 tác, 9 phân)

Năm 1840 tổng số chủ sở hữu tăng đáng kể so với năm 1805 (66 chủ sở hữu).

Giữa các lớp chủ sở hữu có sự thay đổi:

Lớp chủ sở hữu dưới 1 mẫu giảm 3,09% số chủ và diện tích sở hữu tăng 2,22%.

Lớp chủ sở hữu từ 1- 3 mẫu tăng về số chủ (tăng 3,76% số chủ), còn diện tích sở hữu không thay đổi.

Lớp chủ sở hữu từ 3-5 mẫu giảm cả về số chủ (giảm 0,67 số chủ) và giảm về diện tích sở hữu (giảm 2,2%)

Lớp chủ sở hữu dưới 1 mẫu ở cả hai thời điểm Gia Long và Minh Mạng chiếm tỷ lệ lớn.

Qua sự thống kê trên đây chúng ta thấy quy mô sở hữu thời kì 1840 và 1805 chủ yếu là sở hữu nhỏ. Sự biến động của các lớp sở hữu qua 2 thời điểm là không lớn.

- Sở hữu ruộng đất của chủ nữ và phụ canh tại 2 thời điểm 1805 và 1840

Qua hai thời kì Gia long 4 và Minh Mạng 21 sở hữu của chủ nữ có thay đổi lớn: Nếu thời Gia Long số chủ nữ đã ít: 5 chủ sở hữu (chiếm 1,55% số chủ)

và cũng chỉ sở hữu 4.6.0.0 (chiếm 1,59% tổng diện tích cả huyện) thì sang thời Minh Mạng 100% chủ sở hữu là nam, không có chủ sở hữu là nữ.

Trong cả hai thời điểm Gia Long và Minh Mạng đều xuất hiện phụ canh. Sang thời Minh Mạng phụ canh còn phát triển hơn. Thời Gia Long có tổng diện tích phụ canh là: 1.0.0.0 thì thời Minh Mạng có diện tích phụ canh: 46.0.8.5.

Nhìn chung, sau 35 năm tình hình ruộng đất ở châu Ôn có một số thay đổi: Diện tích toàn huyện tăng, số chủ tăng, bình quân sở hữu tăng không đáng kể.

- Quy mô sở hữu của các nhóm họ

Qua 9 địa bạ lập vào 2 thời điểm Gia Long và Minh Mạng chúng tôi thống kê được 32 nhóm họ.

Qua bảng số liệu cho thấy những thay đổi về số chủ trong các nhóm họ cũng như sự biến đổi diện tích sở hữu tương ứng của các nhóm họ qua 2 thời điểm Gia Long 4 và Minh Mạng 21. Cụ thể là:

Số chủ sở hữu tăng và số họ cũng tăng. Số chủ sở hữu tăng 66 chủ, số họ tăng 4 họ. Bình quân số chủ trong các họ năm Gia Long 4 là 14 người /1 nhóm họ, so với thời Minh Mạng trung bình hơn 14 người /1 nhóm họ thì cũng gần tương đương.

Từ năm 1805 đến 1840 đã không còn chủ sở hữu mang các họ Ung, Cô, Mạc, Thạch, Liêm, nhưng lại xuất hiện thêm những họ mới như La, Ma, Phạm, Đặng, Lương, Lục, Hứa, Lâm, Vy. Chứng tỏ thời gian sau này châu Ôn có nhiều biến động về dân cư.

Giữa các họ mức độ sở hữu ruộng đất khác nhau, ở cả 2 thời điểm Gia Long và Minh Mạng các họ Hoàng, Nông đều có số chủ đông (64,3 % số chủ), nắm trong tay phần lớn ruộng đất (67,73% diện tích cả huyện).

**Bảng 2.17: Quy mô sở hữu ruộng đất của các nhóm họ
năm 1805 và năm 1840**

Stt	Nhóm họ	Năm Gia Long 4				Năm Minh Mạng 21			
		Số chủ	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)	Số chủ	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)
1	Chu	11	3,41	8.5.14.0	3,14	7	1,8	7.6.14.0	2,3
2	Hoàng	94	29,1	79.8.6.7	29,69	137	35,2	121.2.14.7.2	38,04
3	Đình	17	5,26	14.3.4.0	5,19	15	3,86	13.7.5.0	3,99
4	Trần	6	1,86	5.8.0.0	2,15	13	3,34	7.6.4.4.8	2,3
5	Lý	5	1,55	7.3.3.0	2,70	23	5,91	22.3.11.5.6	6,74
6	Đoàn	2	0,61	1.3.7.0	0,48	1	0,26	0.7.0.0	0,21
7	Thường	23	7,12	11.2.7.0	4,07	19	4,88	12.4.9.0	3,68
8	Dương	5	1,55	2.6.9.0	0,96	3	0,77	1.2.9.0	0,37
9	Nguyễn	8	2,48	4.6.6.0	1,70	5	1,29	4.8.0.0	1,47
10	Nông	68	21,05	53.1.4.3	19,64	88	22,62	71.1.2.0.1	21,78
11	Trương	13	4,02	11.2.2.0	4,07	20	5,14	17.6.0.1.9	5,21
12	Lộc	7	2,17	9.5.13.0	3,52	5	1,29	9.5.13.0	2,91
13	Ngô	10	3,1	11.3.10.0	4,07	8	2,06	9.6.10.0	2,91
14	Quách	3	0,93	7.2.12.0	2,67	6	1,54	4.8.12.0	1,47
15	Ung	3	0,93	2.0.9.0	0,74				
16	Cô	2	0,61	2.6.13.0	0,96				
17	Giáp	4	1,24	1.9.0.2	0,70	6	1,54	2.4.0.2.0	0,74
18	Mạc	35	10,84	30.4.0.0	11,11				
19	Liêu	2	0,61	1.6.0.0	0,59	1	0,26	1.6.0.0	0,49
20	Lô	1	0,32	0.3.0.0.	0,11	1	0,26	0.7.0.0	0,21
21	Hà	1	0,31	2.0.0.0	0,74	4	1,03	2.0.0.0	0,61
22	Thạch	2	0,61	0.7.0.0	0,26				
23	Liêm	1	0,32	0.2.0.0	0,09				
24	La					4	1,03	2.6.13.0	0,80
25	Ma					5	1,29	2.7.4.0	0,83
26	Phạm					1	0,26	0.3.0.0	0,09
27	Đặng					1	0,26	0.3.0.0	0,09
28	Lương					3	0,77	1.4.3.3.3	0,43
29	Lục					4	1,03	2.5.4.3.2	0,77
30	Hứa					6	1,54	1.9.10.1.4	0,58
31	Lâm					2	0,51	1.4.5.9.9	0,43
32	Vy					1	0,26	1.8.11.6.5	0,55
	Tổng cộng	323	100%	270.2.0.2	100%	389	100%	326.4.14.5.9	100%

(Nguồn: Bảng so sánh dựa trên 9 xã có địa bạ Gia Long 4 và Minh Mạng 21)

Trong các nhóm họ, mức bình quân sở hữu cao nhất thời điểm năm Gia Long (1805) là: họ Hà với mức bình quân là 2 mẫu, mức bình quân sở hữu thấp nhất là: họ Liêm (2 sào). Thời điểm năm Minh Mạng (1840), mức bình quân sở hữu cao nhất là họ Vy với mức 1.8.11.6.5. Mức bình quân sở hữu thấp nhất là họ Phạm, họ Đặng với mức 3 sào.

- Tình hình sở hữu ruộng đất của các chức sắc

Bảng 2.18: So sánh tình hình sở hữu ruộng đất của các chức sắc.

Năm Gia Long 4 (1805)

Chức vị	Không có ruộng	Dưới 1 mẫu	1-3 mẫu	3- 5 mẫu
Sắc mục (15) %	2 (13,33%)	3 (20%)	10 (66,67%)	
Xã trưởng (10) %	1 (10%)	4 (40%)	5 (50%)	
Thôn trưởng (10) %	1 (10%)	3 (30%)	6 (60%)	
Khán thủ (8) %	1 (12,5 %)	4 (50%)	3 (37,5%)	
Tổng (43)	5	14	24	
100%	11,63%	32,56%	55,81%	

Năm Minh Mạng 21 (1840)

Dịch mục (11) %	2 (18,18%)	2 (18,18%)	6 (54,54%)	1 (9,1%)
Lý trưởng (8) %	2 (25%)	1 (12,5%)	5 (62,5%)	
Cai tổng (1) %	1 (100%)			
Tổng (20)	5	3	11	1
100%	25%	15%	55%	5%

(Nguồn: Bảng so sánh dựa trên 9 xã có địa bạ Gia Long 4 và Minh Mạng 21)

Qua thống kê 9 xã có địa bạ năm Gia Long 4 và Minh Mạng 21, chúng tôi thấy có 43 chức sắc thời Gia Long 4 và 20 chức sắc thời Minh Mạng 21. Qua bảng thống kê trên, chúng ta thấy hệ thống chức sắc ở các xã thôn thời Minh Mạng đơn giản hơn thời Gia Long, số lượng các chức sắc cũng giảm đi. Các chức sắc: Sắc mục, xã trưởng, thôn trưởng, khán thủ không còn nữa và thay vào đó là các chức sắc: Dịch mục, Lý trưởng, Cai tổng.

Quy mô sở hữu ruộng đất của các chức sắc cũng có thay đổi, năm 1840 so với năm 1805 thì:

Số chức sắc không có ruộng đất tăng: 13,37%.

Số chức sắc có sở hữu dưới 1 mẫu - 3 mẫu giảm đáng kể.

Số chức sắc có sở hữu 3-5 mẫu thời kì Gia Long không có, sang thời Minh Mạng xuất hiện 1 chức sắc (chiếm 5% số chức sắc).

Nói chung, phần lớn các chức sắc đều là những người có sở hữu nhỏ về ruộng đất ở làng xã. Sở hữu từ 5 mẫu trở lên ở cả 2 thời điểm đều không có người nào.

2.5. Chế độ tô thuế

Các triều đại phong kiến Việt Nam cũng như triều Nguyễn đều hết sức coi trọng kinh tế nông nghiệp, coi đó là nền kinh tế chủ đạo của nhà nước, do đó vấn đề tô thuế cũng hết sức được chú ý. Quốc khố của nhà nước trông chờ vào khoản thu này, cũng là nguồn cung cấp lương bổng cho quan lại. Vì vậy các triều đại đều đặt ra lệ thuế nhất định:

Thời Lý, vua Lý Thái Tổ quy định cư dân miền núi phải cống nạp những sản vật địa phương cho nhà nước theo định kì. Dưới thời Lê- Trịnh, triều đình đã tiến hành thu thuế vùng dân tộc thiểu số qua các tù trưởng địa phương. Triều đình đã lệnh cho các xã tiến hành lập sổ “Tu tri” ghi rõ địa giới hình thế núi sông...những nơi hiểm yếu của địa phương gửi lên để biên vào bản đồ của trấn. Việc lập sổ Tu tri là cơ sở để Nhà nước tiến hành đánh thuế vùng dân tộc thiểu số.

Năm 1802, ngay sau khi lên ngôi, Gia Long đã thể hiện quyền lực là người sở hữu tối cao đối với ruộng đất và thần dân trong cả nước, vua hạ lệnh miễn thuế năm đó cho các trấn từ Nghệ An ra Bắc và giảm thuế cho các dinh, đồn điền ở miền Nam, quy định mức thu thuế đối với các tỉnh miền núi phía Bắc: “Ở các tỉnh *Quảng Yên, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng* ruộng công hạng nhất nộp thóc mỗi mẫu 120 bát, hạng hai 84 bát, hạng ba 50 bát; ruộng tư hạng nhất nộp thóc mỗi mẫu 40 bát, hạng hai 30 bát, hạng ba 20 bát; tiền thập vật ruộng công, ruộng tư mỗi mẫu đều 1 tiền 3 đồng; đất công mỗi mẫu 6 tiền; đất tư, nhà ở ao vườn mỗi mẫu 2 tiền; tiền lúa cánh thì ruộng đất công tư đều 1 tiền” [31; tr. 54].

Năm 1803, Gia Long “ra nghị định ruộng đất công tư để dân có đóng góp chính thức, nhà nước có ngạch thuế nhất định làm phép thường lâu dài” [31; tr.57]. Cụ thể, vua Gia Long đã chia cả nước thành 4 khu vực và định thuế ruộng đất khác nhau:

- Khu vực I: Các phủ Quảng Bình, Triệu Phong, Điện Bàn, Thăng Hoa, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Phú Yên, Bình Hòa, Diên Khánh.

- Khu vực II: Nghệ An, Thanh Hóa, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, phủ Phụng Thiên.

- Khu vực III: Quảng Yên, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Cao Bằng.

- Khu vực IV: Bình Thuận, Gia Định, Định Tường, Long Xuyên, Kiên Giang [26; tr.135].

Theo mức phân chia này, châu Ôn, tỉnh Lạng Sơn thuộc khu vực III, được quy định mức thuế ruộng như sau:

Bảng 2.19: Biểu thuế ruộng đất công và tư dưới thời Gia Long

Loại ruộng	Ruộng công (bát/ mẫu)	Ruộng tư (bát/ mẫu)
Hạng nhất	60	20
Hạng nhì	42	15
Hạng ba	25	10

Tiền thập vật: ruộng công 1 tiền /mẫu

Tiền khoán làm kho: 15 tiền /mẫu

Tiền mao nha: 10 đồng /mẫu

Đất công: mỗi mẫu 3 tiền + tiền lúa cánh 30 đồng

- Với ruộng đất tư:

Ruộng tư:

Tiền thập vật: 30 đồng/ mẫu

Tiền khoán làm kho: 8 đồng/ mẫu

Tiền mao nha: 10 đồng/ mẫu

Đất tư: 1 tiền + tiền lúa cánh 30 đồng/ mẫu [31; tr.57].

Qua biểu thuế trên, chúng ta thấy nhà Nguyễn đưa ra mức thuế có sự “ưu ái” đối với ruộng đất tư. Điều này càng tạo điều kiện cho quá trình tư hữu hóa ruộng đất diễn ra thời kì này.

Ngoài thuế ruộng, người nông dân còn phải nộp thuế thân. Thời Gia Long quy định mức thuế thân có sự khác nhau giữa các khu vực và các hạng dân đinh: “Ở Bắc kì, 5 tỉnh ở Đàng Trong: tráng hạng, con quan cả năm tiền thuế thân 1 quan 1 tiền; tiền sưu, tiền tạp dịch 6 tiền, gạo cước 2 bát. Dân đinh và hạng già ốm, tiền thuế thân 5 tiền 3 đồng, tiền sưu 3 đồng, tiền tạp dịch 3 tiền, gạo cước 1 bát” [31; tr.88].

Thuế cũng được áp dụng đối với dân lưu tán thời Gia Long như sau: “Gia Long năm đầu (1802), theo nghị định chuẩn cho các phủ huyện ở Bắc thành đi khám ruộng đất của dân lưu tán, làng ở bên cạnh có người nào cày

cây chiếm thì cho đều khai nhận, theo đẳng hạng ruộng tư thu tiền thuế trước, ruộng công hạng nhất, mỗi mẫu nộp 4 quan tiền, hạng nhì là 2 quan 5 tiền, hạng ba là 1 quan 5 tiền. Ruộng tư hạng nhất mỗi mẫu là 1 quan 5 tiền, hạng nhì là 1 quan 2 tiền, hạng ba 1 quan. Nếu có người nào ẩn tránh thì có quân thu gặt mà nộp thuế, đợi khi dân lưu tán về thì trả lại” [31; tr.104].

Trên cơ sở mức thuế Gia Long đưa ra, mức thuế mà châu Ôn phải đóng góp như sau:

- Thuế ruộng:

+ Nộp bằng tiền: 209 quan 4 tiền 28 đồng

+ Nộp bằng thóc: 503 hộc 12 bát 7 vốc 5 lẻ

- Thuế thân cả năm:

+ Nộp bằng tiền: 299 quan 6 tiền 30 đồng

+ Biệt nạp bằng bạc: 153 lạng 5 tiền

[43; tr. 617].

Sang thời Minh Mạng mức tô thuế được điều chỉnh. Cả nước chia thành 3 khu vực với mức tô thuế khác nhau:

Khu vực I: không có gì thay đổi so với thời Gia Long

Khu vực II: từ Nghệ An ra Bắc

Khu vực III: Bình Thuận và 6 tỉnh Nam Kỳ

Theo cách phân chia đó, châu Ôn - Lạng Sơn thuộc khu vực II, chịu mức thuế như sau:

Bảng 2.20: Biểu thuế ruộng đất công và tư thời Minh Mạng

Loại ruộng	Ruộng công (thăng/ mẫu)	Ruộng tư (thăng/ mẫu)
Hạng nhất	80	26
Hạng nhì	56	20
Hạng ba	33	13

[26; tr.136]

Rõ ràng hơn, năm Minh Mạng 20 (1839) qui định: “*chuẩn cho 6 tỉnh biên giới Bắc kì, ngạch thuế nhân đinh, đinh làm tráng mỗi người cả năm tiền thuế thân là 1 quan 2 tiền, tiền sưu 1 tiền; dân đinh già ốm chịu một nửa, các tiền tạp dịch, gại cước và tiền cửa đình đều bãi bỏ*” [31; tr.144].

Cũng nhằm có cơ sở thu thuế và quản lý chặt chẽ ruộng đất, số đinh, năm 1840, Minh Mạng cho lập sổ đinh, sổ điền trong vùng dân tộc thiểu số. Sổ đinh được chia thành 4 hạng:

Hạng vị cấp: từ 9 - 17 tuổi

Hạng tráng: từ 18 - 55 tuổi

Hạng lão: từ 56 - 60 tuổi

Hạng lão nhiều: từ 61 tuổi trở lên.

Sau đó Minh Mạng yêu cầu 6 tỉnh: “*Lạng Sơn, Quảng Yên, Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hoá ở Bắc Kì, sổ sách ruộng đất chiếu theo các tỉnh lớn làm lại...các phủ, huyện, tổng, lý đều chiếu theo sổ ruộng đất trong xã thôn là bao nhiêu, biên rõ mẫu, sào, đẳng hạ; tiếp giáp và người cấy rẽ, cấy thuê, lần lượt khai chép minh bạch, làm thành 3 bản: Giáp, Ất, Bính, trích lấy 2 bản Giáp, Ất phát lên bộ xét duyệt rồi đem bản Ất về trình tuân chiếu*”[31,tr125]. Để định thuế cho sát với thực tế, từ thời Minh Mạng trở đi, các vua nhà Nguyễn định ra lệ sổ đinh, sổ điền, cứ 1 năm một lần tiểu thu, 5 năm một lần đại tu.

Nhìn vào biểu thuế của triều Nguyễn nửa đầu thế kỉ XIX chúng ta thấy: Chính sách tô thuế của nhà Nguyễn rất chặt chẽ và phức tạp. Mức tô thuế không cao lắm nhưng đời sống của người nông dân vẫn cực khổ. Đó là vì ngoài thuế ruộng đất nông dân còn phải nộp thuế thân và các nghĩa vụ tạp dịch nặng nề. Mặc dù triều đình liên tục có những điều chỉnh mức thuế cho phù hợp với tình hình mới của xã hội song cũng không cải thiện được đời sống nông dân. Ruộng công bị thu hẹp, sưu dịch nặng nề khiến nông dân nổi dậy chống chính quyền ở nhiều nơi.

Tiểu kết:

Qua tư liệu địa bạ châu Ôn nửa đầu thế kỉ XIX, có thể thấy: Ở châu Ôn ruộng đất tư nhân chiếm ưu thế, thời kì Minh Mạng có xuất hiện ruộng công nhưng chiếm diện tích cũng rất nhỏ (0,41% tổng diện tích ruộng đất). Quy mô sở hữu không lớn, chủ yếu là sở hữu nhỏ, sở hữu từ 5 mẫu trở lên không có. Trong sở hữu tư nhân nổi bật lên là ruộng đất tập trung vào một số nhóm họ lớn: họ Hoàng, họ Nông, các nhóm họ có sự chênh lệch về số chủ và diện tích ruộng đất sở hữu. Sở hữu của chủ nữ rất ít, thời kì Minh Mạng sở hữu của chủ nữ còn không có người nào, 100% chủ sở hữu là nam giới. Diện tích đất thực trưng chiếm phần lớn trong tổng diện tích ruộng đất. Đất đai chủ yếu thuộc hạng hai, ba, thu điền.

Chương 3

KINH TẾ NÔNG NGHIỆP CHÂU ÔN

NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX

Giống như nhiều huyện khác trong tỉnh, châu Ôn thế kỉ XIX có đầy đủ các loại hình kinh tế nông nghiệp như: canh tác lúa nước, nương rẫy, làm vườn, chăn nuôi.

3.1. Trồng trọt

Từ xa xưa hoạt động kinh tế chính của cư dân châu Ôn đã là nông nghiệp. Sách *Đồng Khánh dư địa chí* cho biết: “*dân lấy việc cấy trồng làm chính*” [28; tr.615], sách *Đại Nam nhất thống chí* cũng nhắc đến những sản vật nông nghiệp nơi đây: “*Lúa tẻ, lúa nếp, lúa mỳ, khoai lang, khoai ruộng, đậu xanh, đậu ván, dưa vàng, dưa hấu, bí, dưa bầu...*” [28; tr.399].

3.1.1. Canh tác lúa nước

Có thể nói các dân tộc thuộc ngôn ngữ Tày- Thái cư trú chủ yếu tập trung ở miền thung lũng - chân núi, dọc các triền sông, suối và các nguồn nước tự nhiên từ dòng chảy, mạch ngầm...cung cấp nguồn nước cho mọi nhu cầu sinh hoạt và sản xuất, một khi con người đã biết và chinh phục nó.

So với một số huyện trong khu vực xung quanh việc canh tác lúa nước của châu Ôn cũng có đôi phần thuận lợi. Như đã phân tích ở chương 2, ngoài đất loại 2,3 là chủ yếu thì ở đây còn có đất loại 1 (đất màu mỡ chiếm 47,93% đất đai thời Gia Long) thuận lợi cho nông dân canh tác nông nghiệp, đặc biệt là trồng lúa nước.

Sách *Đồng Khánh dư địa chí* cho biết: “*đồng ruộng đều cấy lúa vụ thu*”, “*mùa xuân tháng giêng, tháng hai trời vẫn còn lạnh, nếu có mưa lại càng rét đậm. Sau tháng 9 nhiều sương móc, gió bắc lạnh rét, khí lam chướng nặng nề. Nông lịch chỉ xã Chi Lăng nên cấy muộn, các xã khác đều nên cấy sớm*” [43; tr.618].

Trong địa bạ thời Nguyễn ở cả hai thời điểm Gia Long và Minh Mạng đều cho thấy diện tích ruộng tư thực trung luôn chiếm trên 90% tổng diện tích ruộng đất. Điều này chứng tỏ kinh tế nông nghiệp trong đó có canh tác lúa nước là chủ yếu có vị trí quan trọng trong đời sống cư dân châu Ôn nửa đầu thế kỉ XIX.

Trong quá trình phát triển của nghề nông trồng lúa, cư dân châu Ôn cũng đã đúc rút được nhiều kinh nghiệm trong trồng lúa nước từ khâu khai phá ruộng, làm đất, gieo mạ, cấy lúa đến kĩ thuật chăm bón, thu hoạch cũng như các biện pháp làm thủy lợi.

- Kĩ thuật làm đất

Đây là khâu quan trọng đầu tiên trong canh tác nông nghiệp, nó quyết định tới năng suất của lúa. Khác với khu vực khác, ở Châu Ôn ít ruộng bậc thang, nhiều ruộng nước, do vậy việc chọn đất canh tác, cư dân thường chọn nơi tương đối bằng phẳng, chất đất tốt, ưu tiên gần nguồn nước, sau đó san phẳng đắp bờ để giữ nước. Sau khi làm sạch đất là công việc cày ải. Theo kinh nghiệm của đồng bào Tày, Nùng việc cày ải phải trải qua 2 lần cày 3 lần bừa “*slong phày thây, slam phày phư*” nghĩa là: cày ải, cày lại sau đó ngâm nước bừa, gánh phân ra ruộng bón lót, bừa dàn đều phân ra ruộng và lần cuối là “*lọt*” bừa kĩ lần cuối rồi cấy.

Công cụ làm đất của cư dân nơi đây chủ yếu là: Cày, cuốc, bừa, mai, dao...và dùng sức trâu kéo cày. Tùy theo mỗi loại rẫy, loại ruộng có độ màu cao và chất đất khác nhau, cư dân châu Ôn sử dụng những công cụ và kĩ thuật tương ứng. Phù hợp với địa hình miền núi, người Tày, Nùng sử dụng chủ yếu là chiếc cày chia vôi. Loại cày này có ưu điểm là được làm bằng gỗ tốt, lưỡi cày làm bằng gang, được đúc to bản và dày nên cày chắc, khỏe phù hợp với loại đất ở miền núi. Bừa thì có hai loại: bừa đơn và bừa đôi. Bừa đôi rộng khoảng 200cm, có từ 12 - 15 răng với 3 gọng và dùng 2 trâu kéo, thường dùng bừa những khoảng ruộng rộng. Những ruộng nhỏ thì dùng bừa đơn, rộng khoảng 100cm, có

từ 7- 13 răng. Bừa đơn phổ biến hơn vì ruộng ở vùng này chủ yếu loại nhỏ. Ngoài ra, cư dân còn dùng dao để phát quang bờ bụi và cuốc để vạc bờ.

- Làm thủy lợi

Cư dân Ôn châu xưa có quan niệm: “*Việc cày cấy thì không tưới nước, ruộng khô hay có nước đều tùy theo mưa nắng ở trời*” [43; tr.612], sau này trải qua trồng trọt nhiều năm, cư dân nông nghiệp đã đúc rút được nhiều kinh nghiệm và coi nước là yếu tố quan trọng nhất trong canh tác nông nghiệp: “*Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống*”.

Dân tộc Tày ở Lạng Sơn nói chung cũng như dân tộc Tày, Nùng ở châu Ôn cũng đúc rút được kinh nghiệm và nắm được tầm quan trọng của nước đối với canh tác nông nghiệp: “*nà chằm nặm chẽ, khẩu ké đế khẩu ón chang bờ*” nghĩa là: “*Ruộng mà ngâm được nước lâu, thóc mới đẻ thóc cũ trong bờ*” [14; tr.46]. Cư dân châu Ôn thường cày cấy nhờ nguồn nước mưa, nước suối cùng với các khe mạch. Họ thường cày cấy ở ruộng gần nguồn nước hoặc những nơi dễ dẫn nước vào ruộng. Dân ở đây quan niệm, nếu ruộng gần nguồn nước thì chỉ cần xây dựng hệ thống mương máng, dẫn nước về ruộng là được. Nếu ruộng ở vị trí cao không thể làm mương thì phải đắp phai đập để dẫn nước vào ruộng. Cư dân thôn Than Muội, xã Quang Lang đã xây dựng được con mương chính (mương Hòa Mục) dài chừng 10km từ việc lợi dụng nguồn nước từ thượng nguồn sông Thương đổ về. Con mương đã là nguồn cung cấp nước cho ruộng đồng và sinh hoạt của cư dân xã Quang Lang. Lợi dụng nguồn nước từ các khe lạch, núi đá chảy ra cư dân xây dựng hệ thống dẫn thủy nhập điền độc đáo, được đúc rút lại trong hệ thống “mương - phai - lái - lín” và hệ thống cọn nước. Hệ thống thủy lợi độc đáo này luôn gắn liền với sự phát triển của nghề nông trồng lúa nước của các dân tộc châu Ôn nói riêng cũng như các dân tộc Lạng Sơn nói chung.

Tại những nơi ruộng cao, khó lấy nước, cư dân dùng hệ thống Cọn nước (guồng nước). Cọn nước được làm bằng tre, nứa, song mây có hình bánh xe

đường kính rộng hẹp khác nhau trên dưới chục mét tùy theo sự cao thấp của mặt ruộng so với mặt nước sông hay suối. Ở bánh có những cánh quạt cản nước vào ống bương đựng nước buộc chéch ở vành ngoài bánh xe, nước chảy đầy bánh quay, đưa nước vào ống bương và khi ống bương quay lên phía trên tự đổ vào máng dẫn nước đặt ngang, nước theo các ống máng chảy vào ruộng. Cạn nước chỉ tưới cho các vùng ruộng gần sông suối, ruộng ở xa phải đào mương dẫn nước.

Thời vụ và kinh nghiệm sản xuất: Để sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả, năng suất cao, việc cày cấy đúng thời vụ là rất quan trọng. Cư dân làm nông có kinh nghiệm quan sát những thay đổi của thiên nhiên ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp: “*Trông trời, trông đất, trông mây. Trông mưa, trông nắng, trông ngày, trông đêm*”. Cư dân Tày có kinh nghiệm quan sát bầu trời. Hiện tượng “Trời về” (Sấm) về hướng nào, thời gian nào sẽ báo hiệu thời tiết năm đó thuận hòa hay bất lợi cho sản xuất:

“ *Trời về tháng giêng,
Nước đầy ăm ắp,
Nơi nơi đều có ăn.
Trời về tháng chạp,
Nơi có ăn nơi không*” [21;tr.34]

Nông dân Tày cũng truyền nhau kinh nghiệm qua câu tục ngữ:

“ *Slip co lả, bấu tẩy hả co hua*”
(*Mười cây cấy muộn không bằng năm cây cấy sớm*)
Hay câu ca: “ *Đăm lập mẫu, chằm nua tằm các
Đăm quá mẫu, thai tằm tác phần văng*”
(*Cấy kịp vụ, nếp, tẻ đầy gác
Cấy quá vụ, chết rũ thành văng*)

Sách *Đồng Khánh dư địa chí* cho biết cư dân Ôn châu đã tích lũy được kinh nghiệm: “*Tháng 4 hoặc thượng tuần tháng 5 xuống cấy, tháng 8, tháng 9 gặt thóc. Đó là do khí hậu rét nên không cấy muộn*” [43; tr.613].

Đại Nam nhất thống chí cho biết: “mỗi năm chỉ cấy một mùa, đầu mùa hè gieo mạ tháng 5 cấy, cuối mùa thu mới gặt...khoảng tháng 3, tháng 9 nóng lạnh thay đổi, lam chướng lại càng nặng. Người địa phương thường lấy sấm, mưa, nước lũ để nghiệm công việc làm ruộng (năm nào mưa vào ngày mùng 3 tháng 3 thì năm ấy mất mùa ngô đậu, mưa vào ngày mùng 6 tháng 6 thì mất mùa lúa, nhân dân sinh nhiều bệnh tật, tháng 10 mưa lũ thì năm sau không có gạo ăn”[28; tr373].

Vùng châu Ôn chỉ cấy được một vụ. Vấn đề thời vụ có tính chất quyết định đối với năng suất lao động, hơn nữa đây lại là nơi có “lam chướng nặng”. Ruộng đất khô rắn và xấu, chỉ cấy được vụ mùa, không có vụ chiêm, tháng 4 cấy, tháng 8, tháng 9 thu hoạch, nếu cấy hơi muộn đến cuối mùa thu khí hậu lạnh giá lúa không thể trở bông được mà bị chết khô.

- Kỹ thuật gieo mạ, chăm sóc lúa:

Tục ngữ Tày có câu: *Nà đây nhờ chả, lục mả nhờ nôm* (ruộng tốt nhờ mạ, con lớn nhờ sữa mẹ). Gieo mạ và làm mạ mỗi nơi có cách riêng. Mạ tốt hay xấu sẽ ảnh hưởng lớn đến canh tác lúa, do đó gieo mạ phải hết sức chú ý. Trước khi gieo mạ phải chọn được giống lúa. Lúa giống phải được chọn ở những đám ruộng lúa tốt, đều cây, đều bông, bông to, hạt chắc, giống lúa được chọn từ vụ thu hoạch trước để giữ lại làm giống cho vụ sau. Sau khi đã chọn được thóc giống tốt, thóc giống được phơi khô dưới nắng vừa phải, buộc thành bó, treo trên gác bếp để tránh mối, mọt, ẩm ướt.

Để làm mạ, thóc giống được ngâm nước lã một ngày, cứ 20 kg thóc giống bỏ vào ngâm cùng 1 lạng muối, sau đó rửa lại bằng nước sạch, ủ kín bằng lá chuối, bao tải hoặc rơm khô, đến khi hạt nảy mầm thì đem ra ruộng gieo.

Ruộng để làm mạ phải chọn những nơi chân ruộng cao, dễ thoát nước. Ruộng mạ được cày sâu, bừa kĩ, rắc phân nhiều hơn ruộng thường, ruộng làm mạ là những khu ruộng quen thuộc “*Khoai đất lạ, mạ đất quen*” thường được dùng cố định qua nhiều vụ. Sau lần bừa cuối để gieo mạ, người ta để vài ngày

cho bùn lắng rồi gieo thóc giống. Cách gieo mạ của các dân tộc Tày - Nùng ở châu Ôn khác với cách gieo mạ của đồng bào miền xuôi ở chỗ: người Kinh thường tháo nước ruộng mạ rồi mới gieo, còn người Tày- Nùng ở châu Ôn gieo mạ vào ruộng còn đầy nước, khi mạ đã mọc mầm được hơn đốt ngón tay thì mới tháo nước đi. Khi mạ được khoảng 30 ngày thì nhổ mạ, bó thành bó rồi đem cấy. Mạ được cắt phần ngọn để chóng bén rễ và lên lá non.

Sau khi cấy là quá trình chăm sóc lúa. Quan trọng nhất là luôn phải đảm bảo giữ nước cho lúa phát triển. Sau khi lúa được 20- 40 ngày thì làm cỏ lần thứ nhất. Khi lúa sắp làm đòng, làm cỏ lần thứ hai, bón thúc bằng phân chuồng cho lúa sinh sôi nảy nở và tăng trưởng mạnh. Khi lúa bị sâu bệnh, người nông dân dùng tro bếp, vôi bột, hoặc phân gà bột vãi lên lá lúa vào sáng sớm, sâu bệnh sẽ chết. Người Tày còn hay dùng cách cúng tế thần thổ địa để cầu mong mùa màng tươi tốt. Không bón phân khi lúa đã trổ đòng vì theo kinh nghiệm của cư dân lúa sẽ bị lép và gây sâu bệnh cho lúa.

Nhằm cho lúa tăng trưởng nhanh, trổ nhiều bông thì bón phân là yếu tố rất quan trọng. Bón phân được chia thành nhiều đợt, bón lót thường dùng phân chuồng tươi, bón thúc và bón đón đòng chủ yếu dùng phân khô hay tro bếp.

Ngoài việc bón phân, làm cỏ cho lúa, đồng bào đặc biệt chú ý xây dựng hệ thống công trình thủy lợi. Họ đã biết dựa vào hoàn cảnh thiên nhiên tạo ra nhiều sáng kiến giải quyết nhiều vấn đề tưới tiêu cho đồng ruộng như đào mương dọc chân núi, làm phai đập chắn nước sông, suối dẫn vào ruộng, xây dựng hệ thống guồng nước, cọn nước để tưới cho những chân ruộng cao và máng dẫn nước để tưới cho những đám ruộng bậc thang, kể cả những đám ruộng leo trên sườn núi. Các mương, phai, đập ở châu Ôn chỉ có thể đưa nước dâng lên một chiều cao nhất định. Do vậy muốn đưa nước đến một chiều cao lớn hơn đồng bào phải dựa vào hệ thống cọn nước để tưới cho ruộng đồng.

Mặc dù việc đắp mương, phai, đập và xây dựng hệ thống cọn nước ở châu Ôn đã phát triển, nhưng do cách làm thủ công và quy mô con nhỏ nên có

những nơi vẫn không đủ nước tưới tiêu cho ruộng đồng, hay bị hạn hán cũng ảnh hưởng đến sự phát triển của cây lúa và hạn chế năng suất cây trồng.

Thu hoạch: Sau thời gian chăm sóc lúa, lúa trở bông, chín dần và kì thu hoạch bắt đầu. Vụ mùa sẽ thu hoạch vào tháng 8, tháng 9. Dụng cụ dùng thu hoạch chủ yếu là: liềm, hái, dùng quang treo, đòn gánh, đòn sóc để vận chuyển. Sau khi gặt, lúa được bó thành từng bó nhỏ, mỗi bó chừng 4,5 nắm. Sau đó bó thành từng bó lớn dùng đòn gánh xuyên qua rồi gánh về. Cũng có khi cư dân đập lúa ngay trên ruộng. Sau khi lúa được đập, lúa được mang về nhà phơi trên những phen tre, hay trực tiếp trên sân, dùng quạt tay hay quạt hòm quạt cho sạch những hạt thóc lép. Sau đó thóc được bảo quản trong bồ đựng thóc làm bằng nứa hoặc giang.

3.1.2. Nương rẫy

Bên cạnh việc trồng lúa nước, các dân tộc ở châu Ôn còn làm nương rẫy. Tuy làm nương rẫy là phụ song người Tày, Nùng làm nương rẫy đã tích lũy được một số kinh nghiệm. Họ thường chọn đất làm nương vào tháng Chạp hoặc tháng Giêng. Nơi làm nương thường ở rừng già, nơi đây lá rụng nhiều, nên lượng mùn cao, đất tốt, màu mỡ. Cũng có khi họ chọn làm nương ở rừng nứa vì khi đốt sẽ tạo nhiều tro, tốt cho đất.

Sau khi ăn tết xong họ phát nương làm rẫy. Công cụ phổ biến để phát nương là con dao quắm và chiếc rìu sắt. Đến tháng 3 âm lịch thì cây đã khô, họ đem đốt, dọn. Sau khi phát nương xong sẽ được phơi dưới ánh nắng mặt trời một thời gian, sau đó đồng bào chọn những ngày nắng và đốt nương vào buổi chiều để cho cháy sạch. Trước khi đốt họ chú ý dọn đường biên cho lửa khỏi cháy lan vào rừng. Hơn nữa, đốt nương vào buổi chiều nếu lửa có lan vào rừng thì sương đêm xuống đám cháy cũng bớt dữ dội hơn. Đốt rẫy xong chờ mưa, đất mềm, ẩm rồi mới gieo vãi. Phương pháp canh tác này thường gọi là: “*đao canh hỏa chủng*” (cày bằng dao, đốt cỏ bằng lửa rồi gieo hạt). Người dân trồng lúa nếp trên nương, ngoài ra còn có thêm rau cải, bầu, bí, ngô, khoai lang.

Người Nùng có loại hình nương đặc trưng là nương thổ canh. Ưu điểm của loại hình này là có thể thâm canh lâu dài để trồng lúa và hoa màu. Nương thổ canh thường được khai phá trong thung lũng bằng phẳng, nên đất ít bị rửa trôi có thể canh tác nhiều vụ. Nương được cày bừa bằng sức kéo của trâu, bò. Cư dân thường luân canh, xen canh, gối vụ, xen ngô với bí đỏ, đỗ tương xen ngô. Bón phân chuồng, tưới nước tiểu. Nương rất ít khi bỏ hoang.

Nương thổ canh hốc đá là loại hình sản xuất nông nghiệp có phương thức canh tác phát triển khá cao và có những đặc điểm khác nhau với loại hình nương ở vùng núi đất. Là loại nương ở nơi có độ dốc lớn, trên các sườn núi đá vôi, có nhiều hốc đá to, nhỏ khác nhau, không cày bừa được hay trong các thung lũng nhỏ hẹp không có hoặc ít nước và không thể khai phá làm ruộng được, địa hình đi lại khó khăn cho nên đồng bào trong các vùng ấy chỉ có thể khai phá làm rẫy. Tận dụng địa hình có ít đất nằm rải rác trong các hốc đá hay trên bề mặt đá, cư dân thường trồng ngô và các loại hoa màu khác. Những nương có độ dốc vừa phải thì dùng cuốc để làm đất, tra hạt. Đối với những nương quá dốc thường dùng thân cây sắt vót nhọn, chọc lỗ, tra hạt. Để giữ chất màu của đất, đồng bào thường phải cuốc và dọn đá nhỏ, gốc rễ cây và những hòn đá được xếp thành đống hoặc khoanh rẫy thành từng ô làm hàng rào. Mặc dù, việc xếp đá thành bờ không giữ được nước, nhưng có tác dụng giữ cho đất không bị xói mòn khi mưa lũ. Vì nương dốc nên trồng lúa được 2,3 vụ nước mưa rửa trôi hết màu lại bỏ hoang vài năm cho đất nghỉ. Cư dân phải du canh du cư đi nơi khác, rồi quay lại trồng trọt.

Cây trồng chủ yếu trên nương thổ canh hốc đá là cây ngô. Ngô giống được đồng bào lựa chọn rất kĩ lưỡng. Ngay từ khi ở trên nương, họ đã chọn bắp to, dài, hạt đều, không bị sâu bệnh để làm giống. Cách bảo quản ngô giống là để nguyên cả bắp còn bẹ, phơi khô, buộc thành túm treo trên gác nhà. Hạt giống trước khi đem trồng được ngâm nước, ủ cho mọc mầm rồi mới đem trồng. Đối với nương có độ dốc vừa phải thì dùng cuốc, bới để làm đất, tra hạt.

Đối với những nương có độ dốc cao...khi ngô cao khoảng 30- 40cm đồng bào tiến hành làm cỏ, bón phân, vun gốc cho cây. Để tránh sự phá hoại của chim, thú, trên nương ngô thường cắm rất nhiều cây nêu. Khi ngô được thu, người dân bẻ bắp bằng tay, bóc hết áo ngay trên nương sau đó gánh về nhà. Hạt ngô được tách ra khỏi bắp hoặc phơi cả bắp, bảo quản nơi thoáng mát.

Để tận dụng khai thác đất đai, đồng bào đã biết tính toán gỏi vụ. Khi những đám rẫy thu hoạch, đồng bào lại phát dọn, cày bừa trồng khoai lang, đỗ tương, đỗ xanh hay các loại cây ăn quả như: cam, quýt, hồng, mận, vải, nhãn...hay các cây công nghiệp như: hồi, thầu dầu, chè, đay, gai, thuốc lá...

Hình thức làm nương rẫy của cư dân nơi đây cho thấy vẫn theo lối cổ truyền, kỹ thuật thô sơ, hoàn toàn phụ thuộc vào tự nhiên nên năng suất thấp. Cư dân làm nương rẫy du canh, du cư quanh năm thiếu ăn, đời sống đói nghèo.

3.1.3. Làm vườn

Làm vườn là một hình thức canh tác nông nghiệp, là một trong những hình thức kinh tế có tác dụng cải thiện đời sống cư dân nông nghiệp. Hầu hết các gia đình nông dân đều có một mảnh vườn nhỏ cạnh nhà hoặc ven sông, ven suối, khe núi. Bao quanh vườn được rào giậu bởi những tấm phên đan bằng tre, nứa, cũng có nơi “kè” bằng đá...để ngăn gia súc, gia cầm phá hoại. Công cụ làm vườn chủ yếu là cuốc, xẻng, dao, mai... Trong vườn chủ yếu trồng rau ăn như rau cải, rau muống, bầu, bí, các loại gia vị hành, tỏi...ngoài ra vườn còn trồng các loại cây ăn quả.

Đại Nam nhất thống chí có nhắc tới một số loại quả như: cam, quýt, mơ, mận, đào, lê, lựu, chuối, mít...Những năm gần đây, do sự phát triển kinh tế thị trường ở miền núi thì một số gia đình đã làm chuyên canh nghề trồng rau, cây ăn quả như cây na, cây thuốc... mặc dù làm vườn chủ yếu là tự cung tự cấp song cũng đã góp phần vào sự phát triển kinh tế chung của địa phương.

3.2. Chăn nuôi

Chăn nuôi cũng được phát sinh và phát triển từ sản bắt. Nhìn chung những nơi định canh việc chăn nuôi gia súc, gia cầm có phần mang lại hiệu quả. Cư dân ở đây chủ yếu chăn nuôi trâu, bò, gà, lợn, vịt, ngan, ngỗng, nuôi cá

ao, cá ruộng...(nhiều nhất là trâu). Đồng bào chủ yếu làm ruộng nên vai trò của con trâu hết sức quan trọng trong việc tạo ra sức kéo.

Nuôi trâu: đồng bào nuôi nhiều trâu, bò chủ yếu dùng vào việc cày bừa, kéo xe. Việc chăn nuôi tương đối đơn giản, vào những ngày nông nhàn thường được bà con đem thả rông, hàng ngày đồng bào dẫn trâu vào khu đồi cỏ hay các thung lũng xung quanh có nước, cỏ, sẵn rừng cây, mái đá để che mưa che nắng..., tối đến lừa về nhà buộc ở cột nhà sàn. Vì chăn thả nên người ta thường buộc vào cổ con trâu một cái mõ để dễ tìm, nhiều nơi trâu bò sống tự nhiên và sinh sản ở ngoài trời. Nhiều đàn trâu có đủ sức tự vệ chống hổ, báo và sẵn sàng bảo vệ đồng loại.

Nuôi lợn: Hầu như nhà nào cũng nuôi lợn để lấy thịt ăn. Nuôi lợn phục vụ việc hiếu hỉ, ngày giỗ tế, cúng thần, cúng ma, cúng mẹ trẻ con. Việc chăn nuôi lợn của cư dân vẫn theo lối cổ truyền, lạc hậu. Buổi sáng cho ăn rồi thả rông ra ngoài để lợn tự kiếm ăn, buổi tối nhốt vào chuồng cho ăn bữa tối. Thức ăn chăn nuôi khá đơn giản, chỉ dùng rau vườn, rau rừng, chuối rừng, ngô, sắn băm nhỏ đem nấu chín hoặc cho ăn sống. Do kỹ thuật chăn nuôi chưa được đầu tư nên trọng lượng lợn thấp, mỗi con lợn nuôi 1 năm cũng chỉ được 50- 60kg.

Nuôi gà, vịt, ngan, ngỗng: Kỹ thuật chăn nuôi cũng đơn giản, lạc hậu. Gà, vịt được nuôi theo lối thả rông, được cho ăn hai bữa sáng và tối. Vịt thường nuôi thành đàn, thả rông quanh vườn ao, sông, suối gần nhà. Vào lúc làm cỏ ruộng hay sau vụ gặt người ta thả rông gà, vịt cho ăn những thức ăn sẵn có như sâu, cua, ốc hay hạt thóc vãi. Cư dân ở đây nuôi gà, vịt để lấy thịt ăn và lấy trứng, cũng là để trao đổi ngoài chợ. Gà được sử dụng nhiều trong việc cưới xin, ma chay, mừng nhà mới, cúng tổ tiên...

Nuôi cá: Là một trong những nghề truyền thống của cư dân châu Ôn. Là khu vực có sông suối nên việc nuôi cá, tôm, cua... cũng thuận lợi. Công cụ đánh bắt cá chủ yếu là vó, chài lưới, cần câu. Cư dân thường kéo vó vào ban đêm, mùa nước cạn, nước chảy ít. Chài được dùng đánh cá quanh năm, cư dân thường đánh chài vào chập tối hay rạng sáng để được nhiều cá hơn. Nguồn cá, tôm đánh bắt được cư dân dùng cải thiện đời sống và đem ra chợ trao đổi.

Như vậy, dù kinh tế chủ yếu của đồng bào nơi đây là nông nghiệp với cây lúa, cây ngô là nguồn lương thực chính. Song với điều kiện tự nhiên có đôi phần thuận lợi nên cư dân có một nền kinh tế đa dạng, nguồn thức ăn dồi dào cải thiện cuộc sống của đồng bào. Như thế chăn nuôi là một ngành sản xuất quan trọng sau trồng trọt song họ vẫn coi đó là một nghề phụ, chủ yếu là để phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung cấp thực phẩm cho con người, phục vụ cho việc cúng bái và các nghi lễ khác...do vậy chăn nuôi ở châu Ôn chỉ bó hẹp trong phạm vi gia đình.

3.3. Kinh tế tự nhiên

Là một châu huyện miền núi, lâm, thổ sản là một nguồn lợi vô cùng quan trọng của địa phương. *Đại Nam nhất thống chí* có ghi chép về các nguồn lợi lâm, thổ sản như: gỗ, mây, song, nứa, cây có dầu, các loại dược liệu như thực địa, cam thảo, trầm hương, sa nhân, sơn khương, nhựa hoa thạch, hạt kim anh, nấm hương, tiên mao...

Hái lượm là một hoạt động kinh tế có phần thuận lợi, chủ yếu hái lượm những thức ăn thực vật có sẵn trong tự nhiên. Ngoài ra, hái lượm còn bao gồm một số sản phẩm như trứng chim, mật ong, nhộng. Các loại rau củ hái lượm được như củ mài, rau sam, rau má, lá khoai môn, lá me, lá lốt, cà...cùng với măng tre, măng vầu, mộc nhĩ, nấm rơm tùy vào từng mùa.

Các loại tre, nứa, song mây được cư dân khai thác hỗ trợ cho nông nghiệp. Bên cạnh đó còn hái lượm các loại côn trùng, nhộng tằm, nhộng ong, trứng kiến...các loài nhuyễn thể như ốc, trai, hến, cua đá.

Săn bắt không có vai trò trọng yếu trong đời sống kinh tế của cư dân nơi đây song là nguồn bổ sung thức ăn của cư dân châu Ôn. Động vật săn bắn nhiều như hươu, nai, gấu, khỉ, cầy, cáo, chim, gà rừng...phương tiện để săn bắn thường là cung nỏ, tên có tẩm thuốc độc, mũi lao, mũi dáo hay các bẫy tự chế như bẫy chim, bẫy sóc...Những khi mất mùa, dịch bệnh, đói kém nguồn thức ăn từ rừng là hết sức quan trọng của đồng bào nơi đây. Phương thức kiếm ăn từ săn bắt, hái lượm lúc đó phát huy tác dụng tốt.

Tóm lại, kinh tế chủ yếu, cơ bản của dân tộc Tày - Nùng ở châu Ôn là kinh tế nông nghiệp. Nông nghiệp giữ vai trò chủ đạo và trong nông nghiệp cây lúa, cây ngô là nguồn lương thực chính. Song với điều kiện địa lý tự nhiên có đôi phần thuận lợi, cư dân nơi đây đã biết kết hợp với việc trồng lúa, ngô với các loại hoa màu và cây công nghiệp khác, đồng thời tận dụng sản phẩm sẵn có tự nhiên để bổ sung thêm nguồn thức ăn cho con người và gia súc.

3.4. Nghi lễ và tín ngưỡng liên quan đến trồng trọt

Các dân tộc thiểu số trên đất nước ta đều có quan niệm: “*vạn vật hữu linh*” do đó trong sản xuất nông nghiệp, cư dân có một số nghi lễ liên quan đến các lực lượng siêu nhiên phù hộ cho sản xuất nông nghiệp.

Người Tày, Nùng ở châu Ôn là những nông dân canh tác lúa nước ở các thung lũng, lúa khô trên các nương rẫy, do vậy thời tiết mưa, nắng, các mùa chi phối sản xuất nông nghiệp và cùng với nó là các nghi lễ phong tục liên quan đến sản xuất nông nghiệp. Nói về nghi lễ của dân cư châu Ôn, *Đồng Khánh dư địa chí* cho biết: “*dân các xã đều thờ thần, nghi lễ sơ sài. Hàng năm tháng tư mở hội ca hát cầu phúc. Việc cưới xin ma tang đều làm qua loa đại khái*” [43; tr.618].

Qua khảo sát ở địa phương, chúng tôi thấy các dân tộc ở châu Ôn có một số nghi lễ phong tục liên quan đến trồng trọt nhằm biểu hiện ước nguyện của họ về một cuộc sống no đủ, hạnh phúc, đó là: Tết Nguyên đán; Tết Thanh minh; Tết Đoan ngọ; Tết Thần rộ, Thần trâu; Tết cúng tổ tiên và vong linh; Tết cốm, Cơm mới; Tết Đông chí, Bánh trôi.

* *Tết Nguyên đán*: Đây là lễ tết mở đầu cho một năm, mở đầu cho thời vụ gieo trồng xuân- hè. Tết tập trung trong mấy ngày từ 30 tháng Chạp Âm lịch đến mùng 2, mùng 3 nhưng nghi lễ này lại kéo dài cả tháng Giêng.

Ngoài nghi lễ mừng năm mới, tết còn để thờ cúng, tưởng nhớ tổ tiên, nên việc sắm sửa bàn thờ và đồ cúng là quan trọng. Dân Tày- Nùng quan niệm tổ tiên cư trú trên Thiên đình, đến ngày *Kin chiêng* (ăn tết) thì con cháu mời tổ

tiên về trần gian cùng ăn tết. Người ta sắm sửa các lễ vật, các món ăn ngon, bánh chưng, bánh giò, bánh ngũ vị, chè lam (giống bánh dẻo), khâu si (bánh bông), thục thục, các loại mứt và bánh rán, ngoài ra có Phung xòong (lạp xường) là món ăn có thể để dành ra giêng, món này không giống lạp xường của người Kinh làm, nó có thể to bằng cổ tay, hương vị hấp dẫn, là món ăn đặc sản của người Nùng mà chỉ trong ngày tết họ mới có cơ hội thưởng thức.

Với người Nùng, buổi chiều tất niên phải làm thịt một con vịt và ăn cho kì hết vì loại thịt này là để tổng tiền những điều “*xui xẻo*”. Đó cũng là món ăn chính trong bữa cơm chiều 30 tết. Sau giao thừa, người phụ nữ ra giếng lấy nước mới đem về cúng tổ tiên, còn nam giới thì ra miếu cúng.

Ngày mừng Một tết người Tày, Nùng kiêng đến nhà người khác, thường ở nhà mình nghỉ ngơi. Trưởng họ đi chúc tết con cháu trong họ “*chúc vui, phát tài, tháng Giêng năm mới, làm gì cũng được, ước gì cũng thấy*”. Họ kiêng sát sinh, không quét nhà. Ở người Nùng, ngày 15 tháng Giêng là ngày hạ cây nêu (*slipha khả va nêu*) và cũng như người Tày, đến ngày 30 tháng Giêng lại tổ chức ngày tết nhỏ (*Kin đấp nội*). Suốt 3 ngày Tết Âm lịch, các dân tộc Tày, Nùng ăn tết, vui xuân, thanh niên nam, nữ tổ chức hát giao duyên (*Sli, lượn*), trong đó lớn nhất là hội Lồng Tồng.

* *Tết Đoan ngọ*: (*Lễ diệt sâu bọ*) (*khả móc mềng*): tổ chức vào ngày mùng 5 tháng 5 âm lịch. Theo quan niệm của dân gian, vào dịp tháng 5 Âm lịch khí dương rất mạnh, loài sâu bọ sinh sôi nảy nở gây ra bệnh rôm sảy, ngứa lở. Do vậy phải diệt sâu bọ trong người bằng cách ăn một số thức ăn như rượu nếp, bánh gio, một số hoa quả chua, phải tắm lá ké đầu ngựa, kim ngân...

* *Lễ cúng Thần ruộng, vía trâu*: Đó là dịp cày bừa, cấy hái đã xong. Công việc trước hết là chăm sóc lúa, cầu trời mưa thuận gió hòa. Trong lễ cúng Thần ruộng, người ta sắm lễ xôi gà để cúng Thần Nông và ở ngoài ruộng cắm đầy mảnh giấy trắng nhuộm tiết gà hay tiết chó, tức là dùng đồ phế tạp để xua đuổi ma quỷ đến phá hoại mùa màng.

Đối với người Tày, Nùng ở châu Ôn thì “*con trâu là đầu cơ nghiệp*” nên phải bảo vệ trâu. Cuối mùa cày bừa, chủ nhà cho trâu nghỉ ngơi và làm lễ thu vía về cho trâu, gọi là *khoăn vái*. Sáng sớm ngày 6 tháng sáu Âm lịch, chủ nhà làm lễ cúng Thần Nông trả lại vía cho trâu và phù hộ cho trâu khỏe mạnh để đủ sức canh tác vụ sau. Cho trâu nghỉ ngơi, ăn no để bồi bổ sức khỏe.

* *Tết cúng tổ tiên và vong linh*: Tổ chức vào ngày 14 tháng Bảy Âm lịch.

Với người Tày, Nùng ở châu Ôn, đây là tết lớn thứ hai sau Tết Nguyên đán. Vào ngày này họ cúng tổ tiên và các vong linh với ý nghĩa “*xá tội vong nhân*”. Theo quan niệm dân gian, ngày 13 tháng 7 vua trên Thiên đình thả tất cả linh hồn người chết xuống trần để đi chơi và kiếm ăn. Do vậy ngày đó không làm lễ mời tổ tiên thì tổ tiên bị đói, các vong linh đói sẽ quấy phá người sống. Trong dịp tết này người Tày, Nùng làm nhiều món ăn như thịt vịt, thịt lợn quay, bánh gai, bánh rộm...để dâng cúng, đốt nhiều vàng mã, tiền giấy để tổ tiên có tiền chi tiêu.

* *Lễ mừng cơm mới*: Được tổ chức vào ngày 10 tháng 10 Âm lịch.

Vào tháng 9 và 10 Âm lịch, lúa nếp đã chắc hạt và ngả màu vàng, cũng là lúc người ta hái lúa nếp non về giã cốm. Người Nùng thường làm cỗ xôi lá gừng và mổ gà để cúng tổ tiên. Phong tục làm cốm sau này đã trở thành nếp sinh hoạt cộng đồng. Nhà nào cũng làm cốm mời làng bản tới ăn, lần lượt nhà này đến nhà khác, thông qua nghi lễ thắt chặt thêm tinh thần cố kết cộng đồng. Sau khi thu hoạch xong các gia đình làm cơm mới và bánh dày cúng tổ tiên. Ngoài ra người ta còn làm nhiều món ăn độc đáo dâng cúng thần linh, vừa là để thưởng thức sau mùa thu hoạch. Đó là những phong tục như nấu xôi gấc, xôi trám đen, xôi vùng...

* *Tết Đông chí*: Tết vào dịp rét cuối năm, đồng bào Tày, Nùng có phong tục làm bánh trôi (*póng phừ*) để cúng tổ tiên. Bánh trôi nóng thả trong nước thắng đường có gừng làm cơ thể ấm áp, khỏe mạnh trong những ngày giá rét.

** Hội Lồng Tồng (Hội xuống đồng)*

Theo tiếng Tày gọi là hội Lồng Tồng, là hội mở đầu vụ gieo trồng nên còn gọi là ngày hội xuống đồng. Là lễ hội truyền thống của đồng bào dân tộc Tày, Nùng được tổ chức vào tháng Giêng âm lịch hàng năm. Đó cũng là ngày hội xuân, thời điểm giao hòa âm dương, cầu mong thần nông ban cho mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu, xóm làng yên vui, gia đình no đủ. Đây cũng là dịp để bà con các dân tộc nơi đây cùng nhau vui chơi, sinh hoạt văn hoá, văn nghệ... Trước ngày hội các gia đình thường quét dọn nhà cửa xóm làng sạch sẽ, chuẩn bị đồ ăn thức uống để đón khách. Vào ngày hội xuống đồng, ngoài đồng của mỗi bản, mỗi gia đình chuẩn bị một mâm cỗ theo khả năng, mang hàm ý phô bày sự khéo léo của người phụ nữ trong việc nội trợ, nấu nướng các món ăn truyền thống như bánh chưng, bánh dày, chè lam... còn thể hiện ý nghĩa ẩm thực phong phú, độc đáo và mang nhiều giá trị truyền thống của đồng bào các dân tộc ở Lạng Sơn. Nơi mở hội thường là ở gần đình, trên một thửa ruộng rộng gọi là *nà lồng tồng* (ruộng xuống đồng). Thời gian tổ chức tùy theo từng nơi, ấn định cho phù hợp với từng địa phương. Ở châu Ôn lễ hội Lồng Tồng được tổ chức vào ngày mùng 7 tháng Giêng Âm lịch. Thường là tổ chức trong vòng 1 ngày.

Mở đầu hội là cuộc rước thần linh và thần nông từ nơi thờ ra đồng. Chủ trì ngày hội có thể là ông Thại Đình (ông coi ngôi đình) hay ông chủ coi việc thờ cúng Thần Nông. Đi theo đám rước là các bô lão mặc lễ phục và đoàn thanh niên nam nữ mặc y phục ngày hội rực rỡ. Các gia đình tham dự lễ hội đều mang theo cỗ để làm lễ vật cúng. Đồ lễ cúng bao gồm: xôi nếp, gà thiến luộc, các loại bánh trái khẩu sli, bánh dày, chè lam, hoa quả, rượu trắng... Khi đám rước đến thửa ruộng mở hội thì các gia đình mang cỗ của mình ra cúng thần. Sau khi thầy cúng làm lễ dâng Thần Nông và Thành hoàng, các gia đình mở cỗ và làm lễ phá cỗ, mời nhiều khách đi dự hội đến dự cỗ nhà mình, coi đó là điều may mắn và vinh dự. Có nơi các bô lão đi thưởng cỗ kèm theo những nam, nữ thanh niên vừa đi vừa múa hát chúc mừng gia đình. Sau nghi lễ trên,

ngay trên thửa ruộng *nà lông tổng* diễn ra các trò chơi mang tính phong tục như: ném còn, kéo co, múa kỳ lân, nghi lễ tung hạt giống.

Ném còn: (tức còn, tọt còn, đơn còn). Giữa sân hội người ta dựng một cột ném còn cao 15- 20 m, trên ngọn có vòng tròn đường kính khoảng 30- 50 cm, lấy giấy điều phong kín, có điểm hồng tâm. Cột dựng theo hướng đông- tây. Các quả còn làm bằng vải, có tua màu, một số quả dùng làm nghi lễ thì bên trong đựng thóc giống.

Mở đầu ông chủ lễ cầm quả còn tung lên trời để mọi người tranh cướp lấy, dùng quả còn đó ném sao cho trúng vòng tròn giấy trên đỉnh cột còn. Ai ném trúng thì được thưởng và coi đó là điều may mắn. Còn hình thức ném còn khác là bên trai, bên gái ném còn giao duyên với nhau. Ai không bắt được mà để quả còn rơi xuống đất thì bị coi là thua, phải phạt uống rượu, hát lượn, trao khăn, áo ...để tạ lỗi. Cuộc thi ném còn kết thúc khi quả còn đầu tiên ném trúng hồng tâm. Người ta làm lễ hạ cột còn, mọi người vui mừng coi đó là điều may mắn trong năm. Nếu không trúng thì cột còn cứ phải để đó để trai gái ném tiếp, thậm chí đến ngày Rằm tháng Giêng. Nếu ở lễ hội nào không có ai tung còn trúng vòng tròn thì dân bản không vui, vì theo quan niệm của họ, phải có người tung còn trúng vòng tròn làm rách giấy thì năm đó làm ăn mới thuận lợi, mưa thuận gió hoà.

Múa kỳ lân (sư tử) trong hội Lồng Tồng là nét nổi bật của dân tộc Tày, Nùng. Khi mở hội múa, người ta mời các phường múa kỳ lân ở các làng bản khác tới để múa thi. Các phường tới được tiếp đón ở đình và miếu, sau đó mời ra sân thi đấu. Người xem hò reo tán thưởng.

Nghi lễ tung hạt giống: Người ta tung quả còn trong đó có hạt giống hay tung các đồng xu là biểu trưng cho các hạt giống: “*đây là giống nếp, đây là giống tẻ, giống ngô, giống đậu, giống bông...*” ai bắt được đồng xu mang tên hạt giống nào thì tin rằng năm đó mình gieo loại cây đó sẽ tươi tốt, bội thu.

** Lễ hội chùa Tiên ở Mai Pha*

Năm nào cũng vậy, cứ mỗi độ xuân về nhân dân các dân tộc châu Ôn lại nô nức rủ nhau đi hội. Lễ hội chùa Tiên từ lâu đã là một trong những lễ hội lớn của cư dân châu Ôn. Chùa Tiên ở cửa nam tỉnh thành, trên núi Đại Tượng, xã Mai Pha thuộc châu Ôn. Nhìn từ xa núi Đại Tượng như một con voi nằm phủ phục giữa cánh đồng Phia Luông xanh tốt. Nằm ngay chùng núi là động Song Tiên, nơi có ngôi chùa cổ linh thiêng. Nơi đây từ lâu đã là một danh lam thắng cảnh đẹp bậc nhất Lạng Sơn. Có truyền thuyết kể rằng: Ngày xưa vào năm trời hạn hán đến mức sông Kỳ Cùng cũng cạn nước, đất đai nứt nẻ, cỏ cây héo khô, ruộng đồng xơ xác, dân làng Phia Luông không có nước dùng. Bữa nọ một bầy trẻ chăn trâu trong làng gặp một cụ già ăn mặc xềnh xoàng, đáng thiếu nãi đến gặp chúng xin ăn, lũ trẻ vui vẻ chia sẻ phần cơm của chúng cho ông cụ và thành thực nói rằng: chúng cháu chỉ có cơm cho cụ ăn, nhưng chẳng biết lấy gì mời cụ uống vì lâu nay làng đã không có nước. Cảm kích tấm lòng hiếu thảo của lũ trẻ, vừa nhận cơm xong cụ già liền lấy gót chân giẫm xuống tảng đá, lập tức một dòng nước ngọt trong vất phun lên. Từ đó, dân làng Phia Luông có đủ nước dùng. Sau này người dân địa phương cho rằng, cụ già đó chính là ông Tiên đã ra tay cứu giúp làng qua cơn hoạn nạn, nên gọi nguồn nước đó là Giếng Tiên. Dân địa phương đã lập miếu thờ Tiên ngay cạnh giếng bên sườn đồi Đèo Giang - Văn Vi. Sau này, nhân dân lập thành ngôi chùa và chuyển vào động Song Tiên để thờ tự. Lễ hội chùa Tiên ra đời từ đó.

Ngày 18 tháng Giêng hàng năm, cư dân châu Ôn tổ chức lễ hội ở chùa Tiên. Lễ hội để tạ ơn các vị tiên đã giúp nhân dân trong những ngày khó khăn và khấn Thần (Thần Nông), Phật, cầu tài, cầu lộc cho một năm mới nhiều may mắn, mưa thuận gió hoà, mùa màng bội thu, cuộc sống an bình, hạnh phúc. Lễ hội có nhiều nghi thức khai hội và phần lễ tế. Đặc biệt, ở lễ hội chùa Tiên, không được dâng món heo quay (lễ vật thường dâng cúng ở các lễ hội khác).

Tiểu kết:

Châu Ôn là mảnh đất có nhiều dân tộc anh em cùng sinh sống, bao gồm: Tày, Nùng, Kinh, Hoa...trong đó dân tộc Tày, Nùng chiếm đa số. Các dân tộc sống gần gũi, đoàn kết với nhau, mỗi dân tộc có phương thức canh tác nông nghiệp truyền thống riêng. Vì vậy, đây cũng là nơi hội tụ sự đa dạng trong phương thức canh tác nông nghiệp: trồng lúa nước, nương rẫy, trồng trọt, chăn nuôi... trên cơ sở canh tác lúa nước là cơ bản. Cư dân châu Ôn có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất, cần cù, chịu khó và có nhiều sáng tạo trong lao động sản xuất. Kinh tế nông nghiệp của châu Ôn còn lạc hậu, đời sống của nhân dân còn nhiều khó khăn song đồng bào các dân tộc ở đây có một đời sống tinh thần khá phong phú gắn liền với các tín ngưỡng lễ hội liên quan đến trồng trọt, mang đậm bản sắc dân tộc Việt.

KẾT LUẬN

Huyện Ôn là châu huyện có vị trí thuận lợi, có nguồn tài nguyên phong phú là điều kiện phát triển các ngành nghề, cũng chính “thiên thời, địa lợi” mà con người sớm chọn mảnh đất này sinh cơ lập nghiệp. Trong tiến trình lịch sử dân tộc, châu Ôn đã là nơi tiếp nhận nhiều di dân từ miền Bắc xuống (chạy loạn, dịch bệnh hay đói kém) và từ miền xuôi lên (do việc các triều đình phong kiến cử quan lại, binh lính lên trấn trị vùng biên biên cương) nên nơi đây sớm có nhiều dân tộc anh em cùng sinh sống như: Tày, Nùng, Kinh, Hoa...trong đó dân tộc Tày, Nùng chiếm đa số. Chính sự đa dạng về thành phần dân cư khiến cho châu Ôn có một nền kinh tế đa dạng và một nền văn hóa phong phú mang đậm bản sắc mỗi dân tộc.

1. Về quy mô các loại ruộng đất, ở châu Ôn chủ yếu là tư điền. Ruộng công rất ít và chỉ có ở thời vua Minh Mạng, các loại đất thần từ, Phật tự, thổ trạch viên tri không có. Ruộng đất hoang chiếm tỷ lệ gần 10%. Đó cũng là hiện tượng phổ biến ở các địa phương bấy giờ. Nguyên nhân của tình trạng này có nhiều, có thể sau nhiều năm chiến tranh kéo dài, thiên tai mất mùa liên tiếp xảy ra làm cho người nông dân phải bỏ làng đi “xiêu tán” dẫn đến đất đai bị bỏ hoang. Ngoài ra, có thể nguyên nhân khác là đất Ôn châu rộng, người thưa nên ruộng đất không thể canh tác hết được hay cũng do điều kiện tự nhiên lúc thuận lợi, lúc khó khăn. Song dù vậy, nhà Nguyễn cũng như chính quyền địa phương đã có nhiều biện pháp tích cực để khai hoang phục hóa, phát triển sản xuất, vì vậy trong một chừng mực nhất định đã hạn chế được ruộng đất hoang trong bối cảnh chung của đất nước.

2. Về quy mô sở hữu ruộng tư, ở châu Ôn ruộng tư chiếm gần như tuyệt đối ở cả hai thời điểm: Thời Gia Long, tư điền thực trung chiếm 93,1% tổng số ruộng đất; thời Minh Mạng, tư điền thực trung chiếm 90,06% tổng số ruộng đất. Điều này cũng phản ánh xu thế chung của cả nước bấy giờ. Tuy nhiên, qui mô sở hữu tư không lớn lắm, chủ yếu là sở hữu nhỏ, manh mún và không tập trung. Sở hữu từ 1-3 mẫu thời Gia Long chiếm 96,33%, thời Minh Mạng là

98,53%. Nguyên nhân có thể do điều kiện địa hình nhiều đồi núi, nên ruộng chỉ tập trung ở những nơi đảm bảo được nguồn nước tưới tiêu cho cây trồng. Đây cũng là đặc điểm chung của các xã vùng cao biên giới phía Bắc.

Về quy mô sở hữu ruộng đất của các nhóm họ. Ruộng đất phân bố không đều giữa các nhóm họ. Các họ lớn đông về số chủ cũng là các họ tập trung trong tay nhiều ruộng đất là họ Hoàng, Nông. Ở cả hai thời điểm Gia Long và Minh Mạng, họ Hoàng và họ Nông đều chiếm trên 50% tổng số chủ và nắm trong tay hơn 50% diện tích ruộng đất.

Do đặc điểm của một huyện miền núi nên chất lượng đất đai ở đây kém màu mỡ. Các địa bạ cho thấy ruộng đất của châu Ôn chủ yếu là ruộng loại 2,3 và ruộng vụ thu.

3. Về các chức sắc, trong xã hội phong kiến đội ngũ này đóng vai trò quan trọng. Bên cạnh các chức dịch do nhà nước bổ nhiệm còn có một hệ thống tự quản ở làng xã do nhân dân trong làng xã bầu ra. Song trên thực tế, hai bộ phận này câu kết với nhau, nắm quyền sở hữu về ruộng đất. Thời Gia Long có 43 chức sắc thì số chức sắc có ruộng chiếm 88,37%. Thời Minh Mạng tuy số lượng chức sắc có giảm đi (có 20 chức sắc) song cũng có đến 75% chức sắc có ruộng đất. Xu hướng tập trung ruộng đất vào tay các chức sắc không cao. Bên cạnh những chức sắc có ruộng, vẫn tồn tại những chức sắc không có ruộng đất, thời Gia Long tỷ lệ này là: 11,63% và 25% thời Minh Mạng. Quyền lực kinh tế chủ yếu nằm trong tay nông dân tự canh.

Trong cả hai thời điểm Gia Long và Minh Mạng đều xuất hiện phụ canh. Sang thời Minh Mạng phụ canh còn phát triển hơn. Thời Gia Long có tổng diện tích phụ canh là: 1.0.0.0 thì thời Minh Mạng có diện tích phụ canh: 46.0.8.5. Có thể thấy hiện tượng này là do tình trạng ít đất và lại phân tán trong nhiều sở hữu nhỏ nên đã kích thích người nông dân tìm kiếm thêm ruộng đất bên ngoài phạm vi làng xã của mình. Mặt khác, sự xuất hiện của phụ canh còn xuất phát từ sự nảy sinh mầm mống kinh tế hàng hoá và quá trình tư hữu hoá ruộng đất đã diễn ra mạnh mẽ thúc đẩy tình trạng mua bán, cầm cố ruộng đất trở nên phổ biến.

4. Về chế độ thuế, như nhiều địa phương khác, châu Ôn (Lạng Sơn) được áp dụng mức thuế cho các địa phương vùng miền núi phía Bắc. Nhìn chung mức thuế không cao, không quá nặng nhưng người nông dân vẫn lâm vào cảnh bần cùng bởi những nghĩa vụ phu phen, tạp dịch nặng nề và các nghĩa vụ khác đối với nhà nước phong kiến.

Với đặc điểm chế độ ruộng đất như trên, cùng với địa hình nhiều đồi núi, nền kinh tế châu Ôn nửa đầu thế kỉ XIX là nền kinh tế nông nghiệp trồng trọt đa dạng bao gồm cả canh tác lúa nước, nương rẫy, chăn nuôi và làm vườn. Trong đó, canh tác lúa nước là phổ biến. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau, phương thức canh tác còn lạc hậu, năng suất thấp nên đời sống của đồng bào nơi đây còn nhiều khó khăn. Dù vậy, trong lao động sản xuất, xây dựng làng bản cư dân trong huyện đã tạo ra những giá trị văn hóa phong phú, đa dạng, mang những nét đặc trưng riêng của mỗi dân tộc và của địa phương bên cạnh những nét văn hóa chung của dân tộc.

Trên con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nhân dân các dân tộc châu Ôn đang chung lưng, góp sức thực hiện mục tiêu: “Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”. Tuy nhiên, châu Ôn vẫn là một huyện nghèo của tỉnh Lạng Sơn. Để thực hiện hiệu quả chủ trương xoá đói giảm nghèo, nhân dân các dân tộc vừa sản xuất, chuyển đổi cây trồng vật nuôi, vừa bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, phủ xanh đất trống đồi chọc, định canh định cư thực hiện chế độ ruộng đất theo chủ trương giao đất giao rừng của Nhà nước, phát triển kinh tế trang trại, tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị kinh tế cao, nhiều loại cây đặc sản như lê, mận, đào, na, vải, nhãn... và các loại cây thuốc quý như sa nhân, hà thủ ô...

Trong những năm gần đây, được sự quan tâm đầu tư của Đảng và Nhà nước với những chiến lược phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng cao, vùng sâu, vùng xa... nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của cư dân. Nhân dân các dân tộc châu Ôn đang ra sức lao động sáng tạo, đẩy mạnh sản xuất, phát triển kinh tế địa phương, góp phần xây dựng quê hương đất nước giàu mạnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh (1950), *Nguồn gốc dân tộc Việt Nam*, Nxb Thế giới, H.
2. Đào Duy Anh (1994), *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb Thận Hóa, Huế.
3. Ban dân tộc (1959), *Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc, H.
4. Phan Huy Chú (1999), *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Phan Huy Chú (2006), *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 2, Nxb Giáo dục, H.
6. Phan Huy Chú (2006), *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 3, Nxb Giáo dục, H.
7. Khổng Diễn (1995), *Dân số và dân số tộc người ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, H.
8. Khổng Diễn (1996), *Những đặc điểm kinh tế - xã hội các dân tộc miền núi phía Bắc*, Nxb khoa học xã hội, HN.
9. Lê Quý Đôn (2006), *Đại Việt thông sử*, Nxb Văn hóa thông tin, H.
10. Nguyễn Chí Huyền, (cb) (2000), *Nguồn gốc lịch sử tộc người vùng biên giới phía Bắc Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc, H.
11. Nguyễn Chí Huyền (cb), (2000), *Nguồn gốc lịch sử tộc người vùng biên giới phía Bắc Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc, H.
12. Vũ Thị Minh Hương, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin (1999), *Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc kỳ*, Nxb Văn hóa thông tin, H.
13. Lê Thị Thu Hương, 2008, *Huyện Phú Bình tỉnh Thái nguyên qua tư liệu địa bạ nửa đầu thế kỉ XIX*, luận văn thạc sỹ khoa học lịch sử, Trường Đại học sư phạm- Đại học Thái Nguyên.
14. Hoàng Ngọc La, Hoàng Hoa Toàn, Vũ Anh Tuấn (2002), *Văn hóa dân gian Tày*, Sở văn hóa thông tin Thái Nguyên.
15. Lã Văn Lô (2008), *Về bảy dòng họ thổ ty Lạng Sơn*. Tài liệu viện dân tộc học.
16. Phan Huy Lê (1959), *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ*, H.
17. Phan Huy Lê (1995), *Địa bạ cổ ở Việt Nam*, Tạp chí nghiên cứu lịch sử, số 3.

18. Phan Ngọc Liên, Đỗ Thanh Bình, Nguyễn Ngọc Cơ (2005), *Lịch sử nhà Nguyễn một cách tiếp cận mới*, Nxb Đại học sư phạm, H.
19. Nguyễn Cảnh Minh (2010), *Giáo trình lịch sử Việt Nam*, tập 3, Nxb Đại học sư phạm. H
20. Hoàng Nam (1992), *Dân tộc Nùng ở Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc, H.
21. Hoàng Văn Páo (2011), *Vài nét về văn hóa và địa danh văn hóa Lạng Sơn*, Sở văn hóa thể thao và du lịch Lạng Sơn.
22. Hoàng Văn Páo (2009), *Lễ hội Lồng Thông của dân tộc Tày ở Lạng Sơn*, Luận án tiến sĩ, Đại học khoa học xã hội và nhân văn, H.
23. Nguyễn Hồng Phong (1958), *Xã thôn Việt Nam*, Nxb Sử - Địa, H.
24. Vũ Huy Phúc (1979), *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX*, Nxb Khoa học xã hội, H.
25. Trương Hữu Quýnh (1982), *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam từ thế kỉ XI-XVIII*, Tập 1, Nxb Khoa học xã hội, HN.
26. Trương Hữu Quýnh - Đỗ Bang (chủ biên) (1997), *Tình hình ruộng đất nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn*, Nxb Thuận Hóa.
27. Trương Hữu Quýnh, 2006, *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 1, Nxb Giáo dục, H.
28. Quốc sử quán triều Nguyễn (1993), *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV, Nxb Thuận Hóa, Huế.
29. Quốc sử quán triều Nguyễn (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập II, Nxb Thuận Hóa, Huế.
30. Quốc sử quán triều Nguyễn (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập III, Nxb Thuận Hóa, Huế.
31. Quốc sử quán triều Nguyễn (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập IV, Nxb Thuận Hóa, Huế.
32. Quốc sử quán triều Nguyễn (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập V, Nxb Thuận Hóa, Huế.

33. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập I, Nxb Giáo dục, H.
34. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập II, Nxb Giáo dục, H.
35. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập III, Nxb Giáo dục, H.
36. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập IV, Nxb Giáo dục, H.
37. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập V, Nxb Giáo dục, H.
38. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập VI, Nxb Giáo dục, H.
39. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập VII, Nxb Giáo dục, H.
40. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập IX, Nxb Giáo dục, H.
41. Quốc sử quán triều Nguyễn *Đại Nam Thực lục chính biên* (1968), tập XX, Hà Nội.
42. Tuyển tập luận văn hội nghị khoa học (1988), *Xứ Lạng - Lạng Sơn*, Sở văn hóa thông tin Lạng Sơn xuất bản.
43. Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin (2003), *Đồng khánh dư địa chí*, tập 1, Nxb Thế giới, H.
44. Lục Thị Thùy, 2014, *Huyện Thất Khê (Lạng Sơn) thế kỉ XIX*, luận văn thạc sĩ khoa học lịch sử, trường Đại học sư phạm- Đại học Thái Nguyên.
45. Hoàng Xuân Trường (2012), *Sở hữu ruộng đất và kinh tế nông nghiệp ở huyện Đại Từ (Thái Nguyên) nửa đầu thế kỉ XIX*, luận văn thạc sĩ, trường Đại học sư phạm Thái Nguyên.
46. Đàm Thị Uyên (2008), *Chính sách dân tộc của các triều đại phong kiến Việt Nam từ thế kỉ XI đến giữa thế kỉ XIX*, Nxb Văn hóa dân tộc.
47. Đàm Thị Uyên (2011), *Huyện Quảng Hòa (tỉnh Cao Bằng) từ khi thành lập đến giữa thế kỉ XIX*, Nxb Chính trị quốc gia - sự thật, H.
48. UBND Tỉnh Lạng Sơn (1999), *Địa chí Lạng Sơn*, Nxb chính trị quốc gia, H.
49. Viện nghiên cứu Hán nôm (1981). *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỉ XIX (các tỉnh từ Nghệ An trở ra)*, Nxb Khoa học xã hội, H.
50. Viện dân tộc học (1992), *Các dân tộc Tày- Nùng ở Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, H.

TÀI LIỆU ĐỊA BẠ

51. *Địa bạ xã Giang Hán*, tổng Mai Pha, năm Gia Long 4, TTLTQGI HN, KH 3373
52. *Địa bạ xã Giang Hán*, tổng Mai Pha, năm Minh Mạng 21, TTLTQGI HN, KH 3372
53. *Địa bạ xã Hậu Nông*, tổng Vân Thê, năm Gia Long 4, TTLTQGI HN, KH 3376
54. *Địa bạ xã Hậu Nông*, tổng Vân Thê, năm Minh Mạng 21, TTLTQGI HN, KH 3377
55. *Địa bạ xã Mai Pha*, tổng Mai Pha, năm Gia Long 4, TTLTQGI HN, KH 3375
56. *Địa bạ xã Mai Pha*, tổng Mai Pha, năm Minh Mạng 21, TTLTQGI HN, KH 3374
57. *Địa bạ xã Nhân Lý*, tổng Vân Thê, năm Gia Long 4, TTLTQGI HN, KH 3305
58. *Địa bạ xã Nhân Lý*, tổng Vân Thê, năm Minh Mạng 21, TTLTQGI HN, KH 3304
59. *Địa bạ xã Quảng Cư*, tổng Mai Pha, năm Gia Long 4, TTLTQGI HN, KH 3383
60. *Địa bạ xã Quảng Cư*, tổng Mai Pha, năm Minh Mạng 21, TTLTQGI HN, KH 3384
61. *Địa bạ xã Quảng Nhân*, tổng Mai Pha, năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH 3390
62. *Địa bạ xã Quảng Nhân*, tổng Mai Pha, năm Minh Mạng 21, TTLTQGI HN, KH 3387
63. *Địa bạ xã Vân Nông*, tổng Mai Pha, năm Gia Long 4, TTLTQGI HN, KH 3389
64. *Địa bạ xã Vân Nông*, tổng Mai Pha, năm Minh Mạng 21, TTLTQGI HN, KH 3388
65. *Địa bạ xã Vân Thê*, tổng Vân Thê, năm Gia Long 4, TTLTQGI HN, KH 3403
66. *Địa bạ xã Vân Thê*, tổng Vân Thê, năm Minh Mạng 21, TTLTQGI HN KH 3402
67. *Địa bạ xã Yên Trạch*, tổng Vân Thê, năm Gia Long 4, TTLTQGI HN, KH 3379
68. *Địa bạ xã Yên Trạch*, tổng Vân Thê, năm Minh Mạng 21, TTLTQGI HN, KH 3378

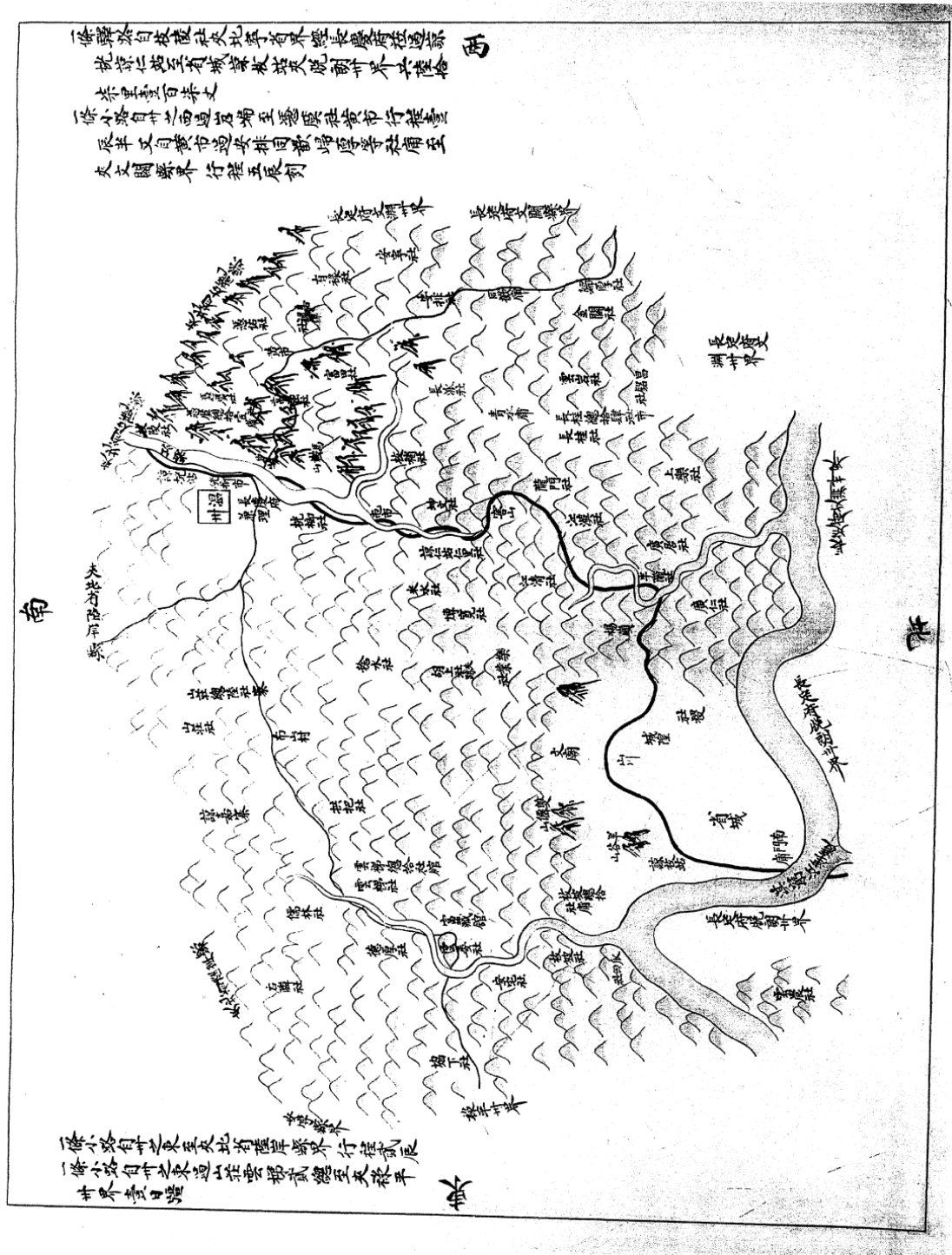
NGUỒN TƯ LIỆU ĐIỀN DÃ

STT	Họ và tên	Tuổi	Nghề nghiệp	Địa chỉ
69.	Lương Thành Chung	43	Phó phòng nông nghiệp	Huyện Chi Lăng
70.	Hoàng Văn Phát	57	Nông dân	Thôn Than Muội, xã Quang Lang- huyện Chi Lăng
71.	Nguyễn Văn Tinh	37	Thống kê	Phòng dân tộc huyện Chi Lăng
72.	Nguyễn Văn Tinh	65	Trưởng thôn	Thôn Than Muội, xã Quang Lang- huyện Chi Lăng
73.	Nguyễn Văn Thật	40	Chủ tịch hội nông dân	Xã Quang Lang- huyện Chi Lăng

PHỤ LỤC

PHU LUC 1

圖三



[A.537/11, 1° 50' 44" x 33.5 cm]

CHÂU ÔN THẾ KỶ XIX

(Nguồn: Đồng Khánh dư địa chí)

PHỤ LỤC 2

KINH TẾ NÔNG NGHIỆP



1



2



3



4



5



6



7



8



9

1. Nhánh sông Thương chảy qua xã Quang Lang
2. Nhánh sông Thương chảy qua xã Nhân Lý
3. Con Mương xã Nhân Lý
4. Con mương xã Quang Lang
5. Khe nước trong núi đá xã Quang Lang

6. Vườn rau xã Quang Lang
7. Ruộng vừa lên luống ở xã Quang lang
8. Vườn rau xã Nhân lý
9. Đồi Na ở Chi Lăng

(Nguồn: Tác giả chụp)



10



11



12



13



14



15



16



17



18

10. Ruộng đã bừa vỡ
11. Ruộng đã được bừa ngả chuẩn bị cấy
12. Mạ đã đủ tuổi cấy
13. Cấy lúa

14. Lúa sau làm cỏ
15. Lúa trở bông
16. Thu hoạch lúa
17. Phơi thóc
18. Cát giữ

(Nguồn: Tác giả chụp và sưu tầm)

PHỤ LỤC 3

CHỢ



1



2



3



4



5



6



7



8



9

1. Chợ Đồng Mỏ
2. Hàng tạp hóa
3. Chợ Na
4. Hàng sắt

5. Quần áo
6. Hoa quả
7. Chợ Vịt
8. Chợ Gà
9. Rau cải

(Nguồn: Tác giả chụp và sưu tầm)

PHỤ LỤC 4

ĐỀN, CHÙA, MIẾU



1



2



3



4



5



6



7



8



9

- | | |
|---|---|
| <p>1. Miếu thổ địa- xã Nhân Lý</p> <p>2. Khu di tích Chi Lăng</p> <p>3. Chùa Tiên trên núi Đại Tượng- xã Mai Pha</p> <p>4. Đền Châu Mười- TT Đồng Mỏ</p> <p>5. Cung công đồng trong đền Châu Mười- TT Đồng Mỏ</p> | <p>6. Châu Mười Đồng Mỏ</p> <p>7. Đền Châu Bát- xã Quang Lang</p> <p>8. Thánh mẫu trong đền Châu Bát- xã Quang Lang</p> <p>9. Ban thờ chính trong đền Châu Bát- xã Quang Lang</p> |
|---|---|

(Nguồn: Tác giả chụp và sưu tầm)

PHỤ LỤC 5
ĐỊA BẠ XÃ HẬU NÔNG NĂM GIA LONG 4 (1805)

Tên làng, xã:	Hậu Nông
Tổng:	Vân Thê
Kí hiệu:	3376
Niên đại:	Gia Long 4
Số tờ:	06
Vị trí:	
Phía Đông:	Giáp xã Hiệp Hạ, tổng Sơn Trang
Phía Tây:	Giáp xã Nhân Lý, tổng Vân Thê
Phía Nam:	Giáp xã Sơn Trang, tổng Sơn Trang
Phía Bắc:	Giáp xã Vân Thê, tổng Vân Thê
Tổng diện tích ruộng đất:	5.8.0.0
Tư điền:	5.8.0.0
Loại 1:	1.0.0.0
Loại 2:	2.3.0.0
Loại 3:	2.5.0.0
Chức sắc:	
- Xã trưởng:	Nông Trí Vương
- Khán thủ:	Hoàng Nho Hiến
- Xã trưởng:	Lô Văn Trí
	Đinh Viết Thích
Chủ sở hữu lớn nhất:	Hoàng Nho Hiến (1.0.0.0)
Chủ sở hữu nhỏ nhất:	Lưu Thảo Tuyệt (0.2.0.0)

東邊本社土山
南邊本社常吃形田

一所田叁高

東邊本社土山
南邊本社土山

那吟處田屯畝屯高

東邊本社土山
南邊本社土山

一所田叁高

東邊本社土山
南邊本社土山

一所田叁高

西邊本社小溪
北邊本社小溪

西邊本社小溪
北邊本社黃清直田

全三哥

西邊本社民居
北邊本社增立小溪

西邊本社常吃班田
北邊本社小溪

卑本社常吃形分耕

卑本社熊脊峯分耕

卑本社常吃珠分耕

一所田叁高

東近本社總務處
南近本社土山

東近本社
南近本社土山

一所田貳高

東近本社
南近本社儒林寨苗拔通田

那舍慶田陸高

東近本社
南近本社土山

一所田肆高



西近本社儒林寨苗拔通田
北近本社小溪

西近本社土山
北近本社儒林寨苗拔通田

西近本社民房
北近本社小溪

全弄

西近本社土山
北近本社溪源小溪

由莊社儒林寨苗拔通附耕

Sai
hang
xai
Lam
hai

由莊社儒林寨苗拔通附耕

由本社農智社分耕

xa

東近雲委社訓討強附
南近本社土山

一所田式高

東近本社土山
南近本社土山

那油慶田壹畝陸高

東近本社土山
南近本社土山

一所田樹高

東近本社土山
南近本社土山

一所田肆高

西近本社土山
北近本社小溪

西近本社農智田
北近本社小溪

全三哥

西近本社土山
北近本社小溪

西近本社常光造田
北近本社小溪

由雲委社訓討強附耕

Vân
lly
xa
lun
Tha
Tung

東社常文剛分耕

Phung

東社常光造分耕

東近本社常文剛田
南近本社山

一所田肆高

東近本社常光造田
南近本社山

那梯慶田改高

東近本社止柳山
南近本社止麻山

一所田叁高

東近本社若谷谷達田
南近本社山

一所田叁高

西近本社名吃寧田
北近本社小溪

西近本社山
北近本社小溪

仝三芋

西近本社源源
北近本社源源

西近本社小溪
北近本社小溪

由本社名吃寧分耕

由本社丁日通分耕

由本社若谷谷達分耕

東近山莊社儒林寨黃往遠田
南近本社土山

西近本社丁日通田
北近本社小溪

一所田叁高

東近本社土山
南近本社土山

西近本社若答遠田
北近本社小溪

由莊社儒林寨黃往遠附耕

Son
Dang
Xa
No
La
Hau

以上有字紙五張並已煩開詳盡依如簿內若頑情欺詐妄開不實以公為私以田為土以實

耕為荒廢以夏為秋以秋為夏隱漏田百壹尺以上後差勘實及何人訴告查果即社

長農智旺至丁日通等甘受家財沒入官再受死刑之罪無辭訴歸

嘉隆四年三月初

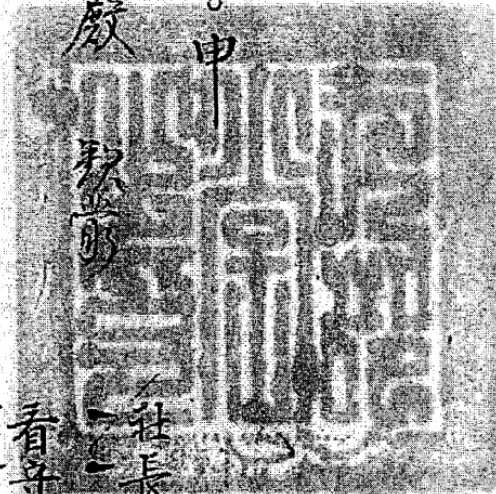
日。申

由庚辰年十月初五日辰時奏在勤政殿

旨發用戶部掌印

00005

戶部會同該部杜曉慎首合白允金廣文峯李司初宛美等



社長農智旺點指

看尋黃儒好點指

村長盧文智點指

丁日通點指

PHỤ LỤC 6
ĐỊA BẠ XÃ HẬU NÔNG NĂM MINH MẠNG 21 (1840)

Tên làng, xã:	Hậu Nông
Tổng:	Vân Thê
Kí hiệu:	3377
Niên đại:	Minh Mạng 21
Số tờ:	06
Vị trí:	
Phía Đông:	Giáp xã Hiệp Hạ, tổng Sơn Trang
Phía Tây:	Giáp xã Nhân Lý, tổng Vân Thê
Phía Nam:	Giáp xã Sơn Trang, tổng Sơn Trang
Phía Bắc:	Giáp xã Vân Thê, tổng Vân Thê
Tổng diện tích ruộng đất:	5.8.0.0
Tư điền:	5.8.0.0
Loại 1:	1.0.0.0
Loại 2:	2.3.0.0
Loại 3:	2.5.0.0
Chức sắc:	
Cai tổng:	Nguyễn Văn Trung
<i>Chủ sở hữu lớn nhất:</i>	Thường Cấp Quang (1.0.0.0)
<i>Chủ sở hữu nhỏ nhất:</i>	Hoàng Viêt Thọ (0.3.0.0)

那冷處田壹畝壹萬

全歲等

東通本社印鴉土山
南通本社岩委土山

一所田底萬

東通本社土山
南通本社土山

一所田底萬

東通本社主田
南通本社土山

一所田底萬

東通本社主田
南通本社土山

西通本社民居
北通本社博立小溪

由協下社人韋朝英附耕以下

西通本社主田
北通本社小溪

西通本社主田
北通本社小溪

西通本社土山
北通本社主田

一所田貳篇

東道本社土山

南道本社王田

那舍處田陸篇

東道本社印舍土山

南道本社印舍土山

一所田肆篇

東道本社王田

南道本社土山

一所田貳篇

東道本社土山

南道本社土山

全貳等

西道本社民居

北道本社小溪

西道本社印開土山

北道本社印開土山

由厚搜募人章光也附耕以下

西道本社土山

北道本社小溪

西道本社王田

北道本社小溪

那帕奥田壹畝陸篇

全卷等

東近本 社 那 帕 土 山
南近本 社 那 堂 土 山

一所田捌篇

東近本 社 土 山
南近本 社 土 山

一所田肆篇

東近本 主 田
南近本 社 土 山

一所田肆篇

東近本 主 田
南近本 社 土 山

西近本 社 那 帕 土 山
北近本 社 那 堂 土 山

由右隣社人農田直附耕以下

西近本 主 田
北近本 社 小 溪

西近本 主 田
北近本 社 小 溪

西近本 社 土 山
北近本 社 小 溪

那梯處田致篇

全卷等

東通本社印物土山
南通本社印物土山

一所田底篇

東通本社主田
南通本社土山

一所田底篇

東通本社主田
南通本社土山

一所田底篇

東通本社土山
南通本社土山

西通本社源末小溪
北通本社源末小溪

由儒林寨人章世碧附耕以下

西通本社小溪
北通本社小溪

西通本社主田
北通本社小溪

西通本社主田
北通本社小溪

以上有字紙肆張並已類開詳盡依如簿內若用情欺詐以公為私以田為土簞
料為荒廢以秋為夏以夏為秋及隱漏自壹尺以上覺出即早甘受重罪茲端

明命貳拾壹年拾貳月拾日

留用

該總阮文忠



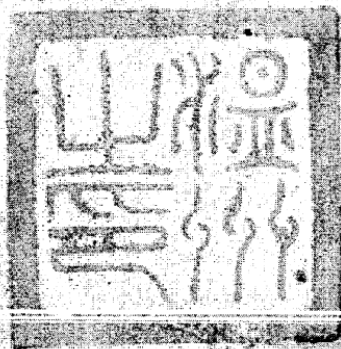
寫簿阮文忠記



承視贊溫州知州兼署長慶府事陳言行



屬省布按貳司



承對讀未入流書吏鄧曰馨阮鼎盛

